

Số: 27/2025/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 24 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Quế Phong giai đoạn 2020-2024

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai 2024, Luật Nhà ở 2024, Luật Kinh doanh Bất động sản 2024 và Luật Các tổ chức tín dụng 2024 được thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2545/TTr-STNMT ngày 13 tháng 5 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Quế Phong giai đoạn 2020-2024.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành

bảng giá đất trên địa bàn huyện Quế Phong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2 như sau:

“1. Bảng giá đất ở trên địa bàn (tại phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không bao gồm đất thương mại, dịch vụ): Bằng 20% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

3. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ: Bằng 25% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phục vụ mục đích khai thác khoáng sản: Bằng 40% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc vị trí tương đương”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Đối với những khu đất, thửa đất ở và đất phi nông nghiệp tiếp giáp ít nhất 02 mặt đường giao nhau, trên cơ sở Bảng giá quy định tại khoản 1, khoản 2, và khoản 3 Điều 2 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này) mức giá còn được xác định như sau:

a) Mức giá tăng thêm tối thiểu 10% so với khu đất, thửa đất trên cùng tuyến đường có mức giá cao hơn (áp dụng đối với khu đất, thửa đất có chiều sâu từ 30m trở xuống tính từ chỉ giới xây dựng đường).

b) Đối với những khu đất, thửa đất có chiều sâu trên 30m tính từ chỉ giới xây dựng đường, ngoài việc xác định mức giá lô góc tăng thêm 10% theo quy định tại điểm a khoản này, thì mức giá của phần diện tích đất còn lại được xác định như sau:

- Xác định giá phần diện tích 20m đầu tiên bám đường (vị trí 1) theo thứ tự từ đường có mức giá cao đến đường có mức giá thấp;

- Phần diện tích còn lại được xác định theo tuyến đường có mức giá cao nhất bằng phương pháp phân lớp tại khoản 1 Điều này. Việc phân lớp đối với tuyến đường tiếp giáp còn lại chỉ được thực hiện khi mức giá của tuyến đường này không thấp hơn 60% so với mức giá của tuyến đường có mức giá cao hơn”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Chi cục trưởng Chi Cục Thuế Khu vực X; Chủ tịch

UBND huyện Quế Phong; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Phụ lục kèm theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Quế Phong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024./.

Nơi nhận:

- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp (k/t);
- Như Điều 3;
- Chủ tịch (UBND tỉnh đề b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP TC UBND tỉnh;
- CT UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu VT, NN (9).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Thành Vinh



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN KIM SƠN - HUYỆN QUẾ PHONG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	THỊ TRẤN KIM SƠN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 16 đoạn đi qua thị trấn Kim Sơn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An					
1.1	Quốc lộ 16	Từ Địa phận thị trấn Kim Sơn, giáp xã Tiên Phong (từ thửa số 16 tờ bản đồ số 50)	Đến Nghĩa trang liệt sĩ (đến thửa số 30 tờ bản đồ số 46)	1.150.000; 1.256.000	4.000.000	
1.2	Quốc lộ 16	Từ Nghĩa trang liệt sĩ (đến thửa số 01 tờ bản đồ số 01)	Đến Cầu Điện lực (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 01)	3.000.000	5.000.000	
1.3	Quốc lộ 16	Từ Cầu Điện lực (từ thửa số 48, 36, tờ bản đồ số 01)	Trường THPT Quế Phong (trường cấp 3) (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 3)	3.000.000; 3.450.000	7.000.000	
1.4	Quốc lộ 16	Trường THPT Quế Phong (trường cấp 3) (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 3)	Ngã ba Bưu điện (thửa đất ngân hàng chính sách huyện, tờ bản đồ số 9)	4.025.000; 4.600.000; 5.750.000; 6.325.000; 5.750.000;	11.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.5	Quốc lộ 16	Ngã ba Bru điện (Bru điện huyện Quế Phong thửa đất số 121 tờ bản đồ số 8)	Cầu Nậm Tám (Thửa đất số 52 tờ bản đồ số 20)	4.600.000; 4.600.000; 3.000.000	7.000.000	
1.6	Quốc lộ 16	Cầu Nậm Tám (Thửa đất số 52 tờ bản đồ số 20)	Địa phận thị trấn Kim Sơn, giáp xã Châu Kim	920.000	2.500.000	
2	Đường tỉnh					
2.1	Tỉnh lộ 544B	Chợ Kim Sơn (từ thửa số 114 tờ bản đồ số 6)	Đến Trường Tiểu học Kim Sơn (đến thửa số 214, tờ bản đồ số 6)	5.175.000	16.000.000	
2.2	Tỉnh lộ 544B	Từ nhà ông Công Thụ (từ thửa số 215, tờ bản đồ số 6)	Nhà xe Kiện Sáu (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 9)	3.450.000; 4025000	11.000.000	
2.3	Tỉnh lộ 544B	Từ nhà bà Liên (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 28)	Đến hết địa phận thị trấn Kim Sơn giáp xã Mường Nọc (Đến thửa số 9 tờ bản đồ số 32)	2.000.000	7.000.000	
3	Đường đô thị					
3.1	Đường Vành đai	Từ Hội trường Trung tâm Văn hóa huyện (từ thửa số 93 tờ bản đồ số 8)	Phía sau Trụ sở Công an huyện Quế Phong	3.450.000	12.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI					
1	Khối Bản Bon					
1.1	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 vào nhà Quang Tuyền	Từ nhà Lữ Đoàn (từ thửa số 33,34, tờ bản đồ số 50)	đến Lữ Bằng (đến thửa số 36,41, tờ bản đồ số 50)	460.000	1.200.000	
1.2	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 vào nhà Quang Tuyền	Từ giáp Lữ Bằng (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 50)	Đến nhà Quang Tuyền (đến thửa số 62, tờ bản đồ số 50)	172.000	700.000	
1.3	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 vào nhà Lương Nhất	Từ nhà Lê Thực (từ thửa số 39, tờ BĐ số 50)	Lương Nhất (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 50)	172.000	700.000	
1.4	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 vào nhà Vi Sinh	Từ nhà Lô Xuân (thửa số 38, tờ BĐ 50)	Đến nhà Vi Sinh (đến thửa số 11, tờ BĐ 50)	172.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.5	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 vào nhà Vi Tiến	Từ nhà Lữ Hạnh (từ thửa số 24, tờ BĐ 49)	Lữ Hải Nam (đến thửa số 16, tờ BĐ số 49)	460.000	1.200.000	
1.6	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 vào nhà Vi Tiến	Từ sân TT khối Cỏ Nong (từ thửa số 12, tờ BĐ số 49)	đến nhà Lô Chung (đến thửa số 33, tờ BĐ 49)	172.000	700.000	
1.7	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 vào nhà Lô Thái	Từ thửa số 46, Tờ BĐ số 49)	Đến thửa số 33 40, Tờ BĐ số 49)	517.000	1.200.000	
1.8	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 vào Bãi rác huyện Quế Phong - Bản Bon	Từ nhà Ngân Lai (từ thửa số 73, tờ BĐ số 49)	Đến nhà Mong Sơn (thửa số 82, tờ BĐ số 49)	103.000	450.000	
1.9	Tuyến đường nội khối Bản Bon (bản Tạng cũ) - khối Bản Bon	Nhà Ngân Văn Kế (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 48)	Đến thửa số 2, tờ BĐ số 48	92.000	350.000	
1.10	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 vào nhà Lương Văn Bằng	Từ Lô Văn Thắng (từ thửa số 10, tờ BĐ số 52	Đến nhà Lương Văn Bằng (đến thửa số 25, tờ BĐ số 52)	184.000	700.000	
1.11	Đường nội khối	Từ nhà Vi Văn Duyên (từ thửa số 5, tờ BĐ số 47)	Đến nhà Lô Văn Phú (đến thửa số 41, tờ BĐ số 47)	80.000	350.000	
1.12	Đường nội khối	Từ nhà Vi Văn Thái (từ thửa số 6, tờ BĐ số 48)	Đến nhà Lương Văn Toán (thửa số 26, tờ BĐ số 48)	92.000	350.000	
1.13	Đường nội khối	Từ nhà Lô Văn Niệm (từ thửa số 2, Tờ BĐ số 55)	Đến Vi Văn Phương (thửa số 6, tờ BĐ số 55)	70.000	350.000	
1.14	Đường nội khối	Vi Văn Tòng (thửa số 1, tờ BĐ số 56)	Lương Văn Thanh (thửa số 32, tờ BĐ số 56)	70.000	350.000	
1.15	Đường nội khối	Lô Văn Hương (thửa số 1, tờ BĐ số 57)	Lô Kim Khuyên (thửa số 6, tờ BĐ số 57)	70.000	350.000	
1.16	Đường nội khối	Từ Lương Văn Thành (từ thửa số 1, tờ BĐ số 58)	Đến Lô Văn Phong (thửa số 9, tờ BĐ số 58)	70.000	350.000	
1.17	Các tuyến đường nội khối còn lại đầu nối Quốc lộ 16	Gồm các tờ bản đồ số: 47, 48, 49, 50, 56, 57, 58, 52, 55)			550.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.18	Các tuyến đường nội khối còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 47, 48, 49, 50, 56, 57, 58, 52, 55)			350.000	
2	Khối Bắc Sơn					
2.1	Nối Quốc lộ 16 vào nhà Nguyễn Đình Hùng- khối Bắc Sơn	Từ thửa số 83, 94, tờ bản đồ số 2)	Đến 36, 95, tờ bản đồ số 2)	575.000	1.900.000	
2.2	Nối Quốc lộ 16 vào nhà Nguyễn Đình Hùng- khối Bắc Sơn	Từ thửa số 37, tờ bản đồ số 2)	Đến thửa 103, tờ bản đồ số 2)	350.000	1.300.000	
2.3	Nối Quốc lộ 16 vào nhà ông Huy-Bắc Sơn	Từ thửa số 39,57, tờ bản đồ số 2)	Đến thửa số 46, tờ bản đồ số 2	350.000	950.000	
2.4	Nối Quốc lộ 16 vào nhà ông Duân - Bắc Sơn	Từ thửa 6, Tờ bản đồ số 2	Đến thửa số 66, tờ bản đồ số 2	575.000	1.900.000	
2.5	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 vào Đập Tùng Mọ - khối Bắc Sơn	Từ thửa số 15, 25, tờ bản đồ số 1	Đến thửa số 3, 159, tờ bản đồ số 1	805.000	2.800.000	
2.6	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 vào nhà bà Nguyệt - khối Bắc Sơn	Từ thửa số 45, tờ bản đồ số 1	Đến thửa 28, tờ bản đồ số 1	805.000	2.800.000	
2.7	Đường nội thị khối Bắc Sơn - Hồng Phong	Từ thửa số 118, tờ bản đồ số 1	Đến thửa số 130 tờ bản đồ số 1	300.000	1.300.000	
2.8	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 vào nhà Nguyễn Trọng Tài	Từ thửa số 90, tờ bản đồ số 1	Đến thửa số 76, tờ bản đồ số 1	805.000	2.500.000	
2.9	Đường nội khối Bắc Sơn	Từ thửa số 108, 85 tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 104, tờ bản đồ số 4	920.000	2.800.000	
2.10	Đường nội khối Bắc Sơn sau cấp 3	Từ thửa số 87, tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 65, tờ bản đồ số 4	350.000	1.200.000	
2.11	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 vào Bản Bon (khối Bắc Sơn)	Từ thửa số 19, tờ bản đồ số 4	Đến thửa 13, tờ bản đồ số 4	920.000	2.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.12	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 vào Bản Bon (khối Bắc Sơn)	Từ thửa 35, tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 61, tờ bản đồ số 4	350.000	1.200.000	
2.13	Đường nội khối	Từ thửa đất số 20 tờ bản đồ số 3	Đến thửa đất số 2 tờ bản đồ số 3	350000, 920000	2.800.000	
2.14	Các tuyến đường nội khối còn lại đầu nối Quốc lộ 16	Gồm các tờ bản đồ số: 1, 2, 4, 3			1.900.000	
2.15	Các tuyến đường nội khối còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 1, 2, 4, 3			1.400.000	
3	Khối Đông Sơn					
3.1	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 vào khối Hồng Phong (bản Hãn cũ)	Từ thửa số 20,134 tờ BĐ số 3	Đến thửa 118, tờ BĐ số 3	920.000	2.800.000	
3.2	Ngã ba đường vào bản Hãn đến Bản Dồn cũ	Từ thửa số 29, 133, tờ BĐ 3	Đến thửa số 46,25 tờ BĐ số 3	1.265.000	4.000.000	
3.3	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 vào Ngã ba Bản Dồn cũ	Từ thửa số 57, tờ BĐ số 3	Đến thửa số 75, tờ BĐ số 3	350.000	3.200.000	
3.4	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 lên nghĩa trang	Từ thửa số 12,69 tờ BĐ số 6	Đến thửa 22, 17, tờ BĐ số 6	2.300.000	4.000.000	
3.5		Từ thửa số 31, tờ BĐ số 7	Đến thửa số 1,3, tờ BĐ số 7	300.000	800.000	
3.6	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 (công an huyện) vào Bản Dồn cũ	Từ thửa số 265, tờ BĐ số 6	Đến thửa số 258, tờ BĐ số 6	2.300.00	6.500.000	
3.7	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 vào khách sạn Bảo Châu	Từ thửa số 259, 234, tờ BĐ số 6	Đến thửa 56,235 tờ BĐ số 6	2.300.000	9.600.000	
3.8		Từ thửa số 252,70, tờ BĐ số 6	Đến thửa 99, tờ BĐ số 6	575.000	3.200.000	
3.9	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 vào giáp nhà ông Lương	Từ thửa số 73,57, tờ BĐ số 6	Đến thửa số 312 tờ BĐ số 6	1.265.000	4.000.000	
3.10	Đường nối tỉnh lộ 544B đến nhà ông Lữ	Từ thửa số 117, tờ BĐ số 6	Đến thửa số 110, tờ BĐ số 6	575.000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.11	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 vào nhà ông Thái	Từ thửa số 150,167, tờ BĐ số 6	Đến thửa số 186, tờ BĐ số 6	1.380.000	7.000.000	
3.12	Đường nội khối Đông Sơn (nhà văn hóa khối 5 cũ)	Từ thửa số 32, tờ BĐ số 7	Đến thửa số 24, tờ BĐ số 7	300.000	2.000.000	
3.13	Các tuyến đường nội khối còn lại đầu nối Quốc lộ 16	Gồm các tờ bản đồ số: 1, 2, 4, 3			3.200.000	
3.14	Các tuyến đường nội khối còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 1, 2, 4, 3			2.000.000	
4	Khối Trung Sơn					
4.1	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 đi đường vành đai	Từ thửa số 232,92, tờ Bản đồ số 6	Đến thửa 71, tờ BĐ số 6	1.265.000	6.000.000	
4.2	Quốc lộ 16 vào nhà ông Quản Vi Xuân	Từ thửa số 122, tờ BĐ số 6	Đến thửa số 121, tờ BĐ số 6	1.265.000	6.000.000	
4.3	Quốc lộ 16 vào nhà ông Quản Vi Xuân	Thửa số 112, tờ bản đồ số 6	đến thửa số 134, tờ BĐ số 6	575.000	4.400.000	
4.4	Quốc lộ 16 đi đường vành đai (cổng chào khối Trung Sơn)	Từ thửa số 161,181, tờ BĐ số 6	Đến thửa số 141, 279, tờ BĐ số 6	575.000	6.000.000	
4.5	Nối tỉnh lộ 544B (khối Trung Sơn) đi khối Nam Sơn	Từ thửa số 29,61, tờ BĐ số 9	Đến thửa số 77,93, tờ BĐ số 9	1.035.000	5.000.000	
4.6	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 vào nhà ông Lý, ông Tình	Từ thửa số 45,7, tờ BĐ số 9	Đến thửa số 25, tờ BĐ số 9	1.265.000	6.500.000	
4.7	Các tuyến đường nội khối còn lại đầu nối Quốc lộ 16, tỉnh lộ 544B	Gồm các tờ bản đồ số: 6, 9			6.000.000	
4.8	Các tuyến đường nội khối còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 6, 9			4.400.000	
5	Khối Tây Sơn					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.1	Ngã ba bưu điện huyện đi vào khối Tây Sơn	Từ thửa số 121, tờ BĐ số 8	Đến thửa 81, tờ BĐ số 8	3.450.000	8.000.000	
5.2	Ngã ba sân vận động đi khối Thái Phong	Từ thửa số 219,95, tờ BĐ số 8	Đến thửa số 9,20, tờ BĐ số 8	1.725.000	6.500.000	
5.3	Đường nội thị khối Tây Sơn (Khối 9 cũ)	Từ thửa số 29,43, tờ BĐ số 5	Đến thửa số 54, tờ BĐ số 5	350.000	3.200.000	
5.4	Đường nội khối Tây Sơn	Từ thửa số 18,28, tờ BĐ số 8	Đến thửa số 228,71, tờ BĐ số 8	632.000	5.000.000	
5.5	Đường vào Trung tâm CT huyện	Từ thửa số 100,104, tờ BĐ số 8	Đến thửa số 118, tờ BĐ số 8	920.000	4.800.000	
5.6	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 vào nhà ông Quang Chương	Từ thửa số 150, 178, tờ BĐ số 8	Đến thửa số 119,210, tờ BĐ số 8	1.725.000	6.500.000	
5.7	Đường nội khối Tây Sơn (Nhà ăn hóa cũ khối 8)	Từ thửa số 122, tờ BĐ số 8	Đến thửa số 174, tờ BĐ số 8	345.000	5.000.000	
5.8	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 Lương Thực cũ	Từ thửa số 2,5, tờ BĐ số 11	Đến thửa 41 tờ BĐ số 11	1.035.000	5.500.000	
5.9	Đường từ Sân vận động vào ngã tư Hồng Phong, thái Phong (Ao Nông Hành)	Từ thửa số 12 tờ bản đồ số 27	Đến thửa 26 tờ BĐ số 27	805.000	6.500.000	
5.10	Các tuyến đường nội khối còn lại đầu nối Quốc lộ 16	Gồm các tờ bản đồ số: 8,11			4.800.000	
5.11	Các tuyến đường nội khối còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 5,8,11,27			2.800.000	
6	Khối Nam Sơn					
6.1	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 vào nhà ông Hợi Vi	Từ thửa số 319, tờ BĐ số 9	Đến thửa 256, tờ BĐ số 9	1.265.000	5.500.000	
6.2	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 vào nhà ông Hợi Vi	Từ thửa số 267, tờ BĐ số 9	Đến thửa số 297, tờ BĐ số 9	460.000	3.200.000	
6.3	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 vào nhà Ngọc Yên	Từ thửa số 131, tờ BĐ số 9	Đến thửa 150, tờ BĐ số 9	1.265.000	5.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.4	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 từ công viên đi Cỏ Nong	Từ thửa số 171,166, tờ BĐ số 9	Đến thửa số 170,180, tờ BĐ số 9	1.035.000	4.800.000	
6.5	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 từ công viên đi Cỏ Nong	Từ thửa số 172, tờ BĐ số 9	Đến thửa số 209, tờ BĐ số 9	460.000	3.600.000	
6.6	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 vào nhà Hội Nhi	Từ thửa số 191,205, tờ BĐ số 9	Đến thửa số 208 tờ BĐ số 9	1.035.000	4.800.000	
6.7	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 đi vào Nhà trẻ Thần Tiên	Từ thửa số 234, tờ BĐ số 9	Đến thửa 274, tờ BĐ số 9	1.265.000	5.500.000	
6.8	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 đến đường vành đai	Từ thửa số 233,115 tờ BĐ số 9	Đến thửa 82,63, tờ BĐ số 9			
6.9	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 đến nhà Ông Oanh	Từ thửa số 134, tờ BĐ số 9	Đến thửa 113, tờ BĐ số 9			
6.10	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 từ bệnh viện xuống Cỏ Nong	Từ thửa số 10 , tờ BĐ số 11	Đến thửa 28 tờ BĐ số 11	1.035.000	4.400.000	
6.11	Các tuyến đường nội khối còn lại đầu nối Quốc lộ 16	Gồm các tờ bản đồ số: 9,11			4.800.000	
6.12	Các tuyến đường nội khối còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 9,11			3.200.000	
7	Khối Hồng Phong					
7.1	Đường nội khối Hồng Phong nhà ông Mạnh,- ông Duyên, ông Thành (bản Cẩng cũ)	Từ thửa số 01 , tờ BĐ số 14	Đến thửa 37 tờ BĐ số 14	70.000	1.200.000	
7.2	Đường nội khối Hồng Phong nhà ông Ông Luyện đến nhà ông Vi Văn Phiên (bản Hãn cũ)	Từ thửa số 01 , tờ BĐ số 15	Đến thửa 107 tờ BĐ số 15	70.000	1.200.000	
7.3	Đường nội khối Hồng Phong nhà ông Ông Chinh đến nhà bà Khuyên (bản Hãn cũ)	Từ thửa số 01 , tờ BĐ số 16	Đến thửa 28, tờ BĐ số 16	70.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.4	Đường nối Quốc lộ 16 vào khách sạn Hải Thanh (bản Hãn cũ)	Từ thửa số 01 , tờ BĐ số 17	Đến thửa 2, tờ BĐ số 17	70.000	3.200.000	
7.5	Đường nội khối Hồng Phong nhà ông Thân đến nhà ông Bảy, ông Sinh (bản Cẩng cũ)	Từ thửa số 01 , tờ BĐ số 18	Đến thửa 92, tờ BĐ số 18	70.000	1.200.000	
7.6	Đường từ ngã ba Quán Xanh Vào Bản Hãn cũ	Từ thửa số 1,2, tờ BĐ số 18	Đến thửa 12, tờ BĐ số 18	345.000	2.000.000	
7.7	Đường từ Điểm trường Bản Hãn đến nhà ông Trường (bản Dồn cũ)	Từ thửa số 1,2, tờ BĐ số 19	Đến thửa 33, tờ BĐ số 19	172.000	1.600.000	
7.8	Đường từ Điểm trường Bản Hãn đến nhà ông Trường (bản Dồn cũ)	Từ thửa số 4 , tờ BĐ số 19	Đến thửa 13, tờ BĐ số 19	70.000	1.200.000	
7.9	Đường nội khối Hồng Phong nhà Bà Xuân đến nhà ông Minh (bản Hãn cũ)	Từ thửa số 4 , tờ BĐ số 20	Đến thửa 20, tờ BĐ số 20	172.000	1.600.000	
7.10	Đường nội khối Hồng Phong nhà Bà Xuân đến nhà ông Minh (bản Hãn cũ)	Từ thửa số 1 , tờ BĐ số 20	Đến thửa 17, tờ BĐ số 20	70.000	1.200.000	
7.11	Đường liên khối Hồng Phong từ thửa đất Vi Văn Ngọc đến nhà ông Việt, ông Đương (Bản Dồn Cũ)	Từ thửa số 6 , tờ BĐ số 23	Đến thửa 36 tờ BĐ số 23	690.000	4.400.000	
7.12	Đường liên khối Hồng Phong từ thửa đất Vi Văn Ngọc đến nhà ông Việt, ông Đương (Bản Dồn Cũ)	Từ thửa số 1 , tờ BĐ số 23	Đến thửa 29 tờ BĐ số 23	230.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.13	Đường liên khối Hồng Phong từ ông Dương đến nhà bà Tuyết (Bản Dồn Cũ)	Từ thửa số 9 , tờ BĐ số 24	Đến thửa 39 tờ BĐ số 24	805.000	5.500.000	
7.14	Đường liên khối Hồng Phong từ ông Dương đến nhà bà Tuyết (Bản Dồn Cũ)	Từ thửa số 11 , tờ BĐ số 24	Đến thửa 60 tờ BĐ số 24	690.000	5.000.000	
7.15	Đường liên khối Hồng Phong từ ông Dương đến nhà bà Tuyết (Bản Dồn Cũ)	Từ thửa số 1, tờ BĐ số 24	Đến thửa 29 tờ BĐ số 24	230.000	2.500.000	
7.16	Các tuyến đường nội khối còn lại (thuộc bản Hân cũ)	Gồm các tờ bản đồ số: 9, 11, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 23, 24			1.600.000	
7.17	Các tuyến đường nội khối còn lại (thuộc bản Dồn cũ)	Gồm các tờ bản đồ số: 9, 11, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 23, 24			2.800.000	
7.18	Các tuyến đường nội khối còn lại (thuộc (bản Cẩng cũ)	Gồm các tờ bản đồ số: 9, 11, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 23, 24			1.600.000	
8	Khối Thái Phong					
8.1	Đường liên khối Thái Phong từ nhà ông Thiết đến ngã tư Ông Nhất (bản Tám, Pà Nạt cũ)	Từ thửa số 7, tờ BĐ số 27	Đến thửa 44 tờ BĐ số 27	287.000	1.250.000	
8.2		Từ thửa số 2, tờ BĐ số 27	Đến thửa 11, tờ BĐ số 27	690.000	3.200.000	
8.3		Từ thửa số 48, tờ BĐ số 27	Đến thửa 105, tờ BĐ số 27	138.000	1.450.000	
8.4		Từ thửa số 56, tờ BĐ số 27	Đến thửa 78, tờ BĐ số 27	92.000	800.000	
8.5		Từ thửa số 51, tờ BĐ số 27	Đến thửa 116, tờ BĐ số 27	287.000	1.250.000	
8.6	Đường liên khối Thái Phong từ nhà ông Huyền đến nhà bà Loan	Từ thửa số 31, tờ BĐ số 26	Đến thửa 71,80 tờ BĐ số 26	287.000	1.250.000	
8.7		Từ thửa số 22, tờ BĐ số 26	Đến thửa 14,24 tờ BĐ số 26	138.000	1.450.000	
8.8	Đường liên khối Thái Phong từ nhà ông Trung đến nhà ông Tuệ (Pà Cá)	Từ thửa số 1, tờ BĐ số 25	Đến thửa 36 tờ BĐ số 25	70.000	650.000	
8.9	Các tuyến đường nội khối còn lại (thuộc bản Tám, Pà Nạt cũ)	Gồm các tờ bản đồ số: 25, 26, 27			800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.10	Các tuyến đường nội khối còn lại (thuộc bản Lông Không cũ)	Gồm các tờ bản đồ số: 25, 26, 28			1.200.000	
8.11	Các tuyến đường nội khối còn lại (thuộc (bản Pà Cá cũ)	Gồm các tờ bản đồ số: 25, 26, 29			650.000	
9	Khối Cỏ Nong					
9.1	Đường nối tỉnh lộ 544B vào nhà bà Tâm	Từ thửa số 61, 76 tờ BĐ số 31	Đến thửa 203,204 tờ BĐ số 31	920.000	3.200.000	
9.2	Đường làng nghề , từ nhà Lô Huy đến nhà Lô Dương (Cỏ nong, Ná Ngá cũ)	Từ thửa số 6,39 tờ BĐ số 31	Đến thửa 119,108, tờ BĐ số 31	690.000	2.800.000	
9.3	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 Bệnh viện xuống sân bóng Ná Ngá cũ	Từ thửa số 121,130, tờ BĐ số 31	Đến thửa 109, tờ BĐ số 31	345.000	2.400.000	
9.4	Tuyến đường nối đường làng nghề đến nhà Bà Liên Thác	Từ thửa số 2,3, tờ BĐ số 31	Đến thửa 18, tờ BĐ số 31	172.000	1.600.000	
9.5	Tuyến đường nối đường làng nghề đến nhà Bà Lương Châu	Từ thửa số 12 tờ BĐ số 31	Đến thửa 19, tờ BĐ số 31	172.000	1.600.000	
9.6	Tuyến đường từ nhà Hà Thị Mùi đến nhà Chì Lệ	Từ thửa số 41 tờ BĐ số 31	Đến thửa 28, tờ BĐ số 31	172.000	1.600.000	
9.7	Tuyến đường từ nhà ông Dậu đến nhà ông Quỳnh	Từ thửa số 69 tờ BĐ số 31	Đến thửa 95, tờ BĐ số 31	172.000	1.600.000	
9.8	Tuyến đường từ nhà ông Dậu đến nhà ông Quỳnh	Từ thửa số 69 tờ BĐ số 31	Đến thửa 95, tờ BĐ số 31	172.000	1.600.000	
9.9	Đường nội khối Na Ngá cũ	Từ thửa số 98 tờ BĐ số 31	Đến thửa 106 tờ BĐ số 31	172.000	1.600.000	
9.10	Đường nội khối Ná Ngá cũ	Từ thửa số 132tờ BĐ số 31	Đến thửa 136 tờ BĐ số 31	80.000	950.000	
9.11	Đường nội khối từ Bà Vinh vào nhà ông Quyết xóm Dừa cũ	Từ thửa 31,32, tờ bản đồ số 29	đến thửa số 42,38, tờ bản đồ số 29	1.265.000	3.600.000	
9.12		Từ thửa số 22,25, tờ bản đồ số 29	đến thửa số 30, tờ bản đồ số 29	690.000	2.400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.13	Đường nội khối xóm dừa cũ	Từ thửa số 14,15, tờ bản đồ số 30	đến thửa số 38,39, tờ bản đồ số 30	690.000	2.400.000	
9.14	Đường nội khối Cỏ Nong (Ná Ngá cũ)	Từ thửa số 1,2, tờ bản đồ số 33	đến thửa số 36, tờ bản đồ số 33	80.000	950.000	
9.15	Đường nội khối Cỏ Nong	Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 34	đến thửa số 36, tờ bản đồ số 34	80.000	950.000	
9.16	Các tuyến đường nội khối còn lại đầu nối Quốc lộ 16, tỉnh lộ 544B	Gồm các tờ bản đồ số: 29,30,31,33,34			1.600.000	
9.17	Các tuyến đường nội khối còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 29,30,31,33,34			950.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CHÂU KIM - HUYỆN QUẾ PHONG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường Quốc lộ 16					
1.1	Đường QL 16 (đoạn đi qua bản Kim Khê xã Châu Kim)	Địa phận xã Châu Kim (đầu bản Kim Khê) giáp ranh giới thị trấn Kim Sơn (từ thửa số 6 tờ bản đồ số 16)	Cuối bản Kim Khê (đến thửa số 24 và thửa số 62, tờ bản đồ số 16, thửa số 3, và thửa 20 tờ bản đồ số 20)	460000; 747000	3.200.000	
1.2	Đường QL 16 (đoạn đi qua bản Đô xã Châu Kim)	Đầu bản Đô (từ thửa số 25, 66 tờ bản đồ số 19)	Cuối bản Đô (đến thửa số 17 và 147, tờ bản đồ số 20)	517.000	2.400.000	
1.3	Đường QL 16 (đoạn đi qua bản Cọ Muồng xã Châu Kim)	Đầu bản Cọ Muồng (từ thửa số 5 tờ bản đồ số 23)	Cuối bản Cọ Muồng (đến thửa 19 tờ bản đồ số 28)	460.000	1.600.000	
1.4	Đường QL 16 (đoạn đi qua bản Cọ Muồng xã Châu Kim)	Từ nhà ông Lang Văn Đoàn (từ thửa số 5 tờ bản đồ số 27)	Hết địa phận xã Châu Kim (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 23)	345.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Đường huyện Châu Kim Nậm Giải					
2.1	Đoạn bản Cọ Muồng - Thủy điện bản Cốc	Ngã ba đường vào Nậm Giải (từ thửa số 1, 2 tờ bản đồ số 28)	Nhà máy thủy điện bản Cốc (đến thửa số 1, 31 tờ bản đồ số 25)	230.000	420.000	
3	Đường xã					
3.1	Đường Kim Khê -Khoảng Đổ (đường đầu nối Quốc lộ 16 qua Trụ sở UBND xã Châu Kim)	từ thửa số 3, tờ bản đồ số 15	Trường Trung học cơ sở Châu Kim (đến thửa số 31 tờ bản đồ số 15)	230.000	600.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM, BẢN					
1	Bản Kim Khê					
1.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 6, 21, tờ bản đồ số 16)	Cuối đường (đến thửa số 11; 126 tờ bản đồ số 16)	172.000	600.000	
1.2	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 16)	Cuối đường (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 16)	92.000	300.000	
1.3	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 20)	Cuối đường (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 20)	172.000	600.000	
1.4	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 20)	Cuối đường (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 20)	92.000	300.000	
1.5	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 15)	Cuối đường (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 15)	80.000	300.000	
1.6	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 16)	Cuối đường (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 16)	172.000	600.000	
1.7	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 16)	Cuối đường (đến thửa số 89, tờ bản đồ số 15)	92.000	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.8	Các tuyến đường còn lại đầu nối Quốc lộ 16	Gồm các tờ bản đồ: 16, 20, 15			600.000	
1.9	Các tuyến đường còn lại đầu nối đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ: 16, 20, 15			300.000	
2	Bản Đồ					
2.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 19)	Cuối đường (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 19)	115.000	500.000	
2.2	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 20)	Cuối đường (đến thửa số 123, tờ bản đồ số 20)	115.000	500.000	
2.3	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 20)	Cuối đường (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 20)	115.000	500.000	
2.4	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 19)	Cuối đường (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 19)	70.000	280.000	
2.5	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 20)	Cuối đường (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 20)	70.000	280.000	
2.6	Các tuyến đường còn lại đầu nối Quốc lộ 16	Gồm các tờ bản đồ: 19, 20			500.000	
2.7	Các tuyến đường còn lại đầu nối đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ: 19, 20			280.000	
3	Bản Cọ Muồng					
3.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 23)	Cuối đường (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 23)	115.000	320.000	
3.2	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 23)	Cuối đường (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 23)	70.000	220.000	
3.3	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 22)	Cuối đường (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 22)	70.000	220.000	
3.4	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 25)	Cuối đường (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 25)	70.000	220.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.5	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 27)	Cuối đường (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 27)	70.000	220.000	
3.6	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 28)	Cuối đường (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 28)	70.000	220.000	
3.7	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 21)	Cuối đường (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 21)	70.000	220.000	
3.8	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 22)	Cuối đường (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 22)	70.000	220.000	
3.9	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 26)	Cuối đường (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 26)	70.000	220.000	
3.10	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 27)	Cuối đường (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 27)	70.000	220.000	
3.11	Các tuyến đường còn lại đầu nối Quốc lộ 16	Gồm các tờ bản đồ: 21, 22, 23, 25, 26, 27, 28			320.000	
3.12	Các tuyến đường còn lại đầu nối đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ: 21, 22, 23, 25, 26, 27, 28			220.000	
4	Bản Hữu Văn					
4.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 12)	Cuối đường (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 12)	103.000	320.000	
4.2	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 17)	Cuối đường (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 17)	103.000	320.000	
4.3	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 18)	Cuối đường (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 18)	103.000	320.000	
4.4	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 9 tờ bản đồ số 21)	Cuối đường (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 21)	103.000	320.000	
4.5	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 6 tờ bản đồ số 22)	Cuối đường (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 22)	103.000	320.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.6	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 17)	Cuối đường (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 17)	70.000	250.000	
4.7	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 8 tờ bản đồ số 18)	Cuối đường (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 17)	70.000	250.000	
4.8	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 12, 17, 18, 21, 22			150.000	
5	Bản Khoảng Đổ					
5.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 12)	Cuối đường (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 12)	115.000	400.000	
5.2	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 13)	Cuối đường (đến thửa số 78 tờ bản đồ số 13)	115.000	400.000	
5.3	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 14)	Cuối đường (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 14)	115.000	400.000	
5.4	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 11)	Cuối đường (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 11)	138.000	500.000	
5.5	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 13)	Cuối đường (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 13)	138.000	500.000	
5.6	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 14)	Cuối đường (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 14)	138.000	500.000	
5.7	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 10)	Cuối đường (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 10)	70.000	250.000	
5.8	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 13)	Cuối đường (đến thửa số 94, 936 tờ bản đồ số 13)	70.000	250.000	
5.9	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 14)	Cuối đường (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 14)	70.000	250.000	
5.10	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 11)	Cuối đường (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 11)	70.000	250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.11	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 14)	Cuối đường (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 14)	70.000	250.000	
5.12	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 10, 11, 12, 13, 14			250.000	
6	Bản Liên Phường					
6.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 7)	Cuối đường (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 29)	92.000	180.000	
6.2	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 8)	Cuối đường (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 8)	92.000	180.000	
6.3	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 11)	Cuối đường (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 11)	92.000	180.000	
6.4	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 7)	Cuối đường (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 7)	70.000	150.000	
6.5	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 8)	Cuối đường (đến thửa số 62, tờ bản đồ số 8)	70.000	150.000	
6.6	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 11)	Cuối đường (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 11)	70.000	150.000	
6.7	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 5)	Cuối đường (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 5)	115.000	250.000	
6.8	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 8)	Cuối đường (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 8)	115.000	250.000	
6.9	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 9)	Cuối đường (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 9)	115.000	250.000	
6.10	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 96, tờ bản đồ số 5)	Cuối đường (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 67)	70.000	150.000	
6.11	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 8)	Cuối đường (đến thửa số 43, 6, tờ bản đồ số 8)	70.000	150.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.12	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 3 tờ bản đồ số 9)	Cuối đường (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 9)	70.000	150.000	
6.13	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 88 tờ bản đồ số 5)	Cuối đường (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 5)	92.000	180.000	
6.14	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 10 tờ bản đồ số 6)	Cuối đường (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 6)	92.000	180.000	
6.15	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 4)	Cuối đường (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 4)	70.000	150.000	
6.16	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 12 tờ bản đồ số 4)	Cuối đường (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 4)	70.000	150.000	
6.17	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 82 tờ bản đồ số 5)	Cuối đường (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 5)	70.000	150.000	
6.18	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 13 tờ bản đồ số 5)	Cuối đường (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 5)	70.000	150.000	
6.19	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 18 tờ bản đồ số 6)	Cuối đường (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 6)	70.000	150.000	
6.20	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 23 tờ bản đồ số 7)	Cuối đường (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 7)	70.000	150.000	
6.21	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 60 tờ bản đồ số 8)	Cuối đường (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 8)	70.000	150.000	
6.22	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11			150.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CHÂU THÔN - HUYỆN QUẾ PHONG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	XÃ CHÂU THÔN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 16 đoạn qua địa bàn xã Châu Thôn					
1.1	Quốc lộ 16	Từ giáp xã Châu Kim (từ đường lên fam Nhật Minh)	Đến giáp nhà ông Hà Văn Nguyên bản Na Tỳ (đến thửa đất số 10 và giáp thửa số 17, tờ bản đồ số 14)	460.000	900.000	
1.2	Quốc lộ 16	Từ xưởng tôn Sơn Hải bản Na Tỳ (từ thửa đất số 12 và 15 tờ bản đồ số 14)	Đến thửa đất ông Hà Văn Tỉnh (đến thửa số 2 và số 5, tờ bản đồ số 18)	460.000	1.300.000	
1.3	Quốc lộ 16	Từ nhà ông Lương Kim Tuyên (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 7, tờ bản đồ số 18)	Đến thửa đất của bà Lộc Thị Thông (đến thửa số 27 và thửa đất số 37 tờ bản đồ số 13)	460.000	1.500.000	
1.4	Quốc lộ 16	Từ Quán Hà Huyền xóm Hưng Tiến (từ thửa đất số 24 và 49, tờ bản đồ số 13)	Đến nhà ông Tỉnh xóm Hưng Tiến (đến thửa đất số 1 và 2, tờ bản đồ số 12)	713.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.5	Quốc lộ 16	Từ giáp nhà ông Tình xóm Hưng Tiến (từ giáp thửa đất số 1 và 2, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Nam Quyết xóm Tam Tiến (đến thửa đất số 6 và 8, tờ bản đồ số 10)	460.000	1.300.000	
1.6	Quốc lộ 16	Từ giáp ông Nam Quyết xóm Tam Tiến (từ giáp thửa đất số 6 và 8, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hà xóm Tam Tiến (đến thửa đất số 7, 10 tờ bản đồ số 7)	460.000	900.000	
1.7	Quốc lộ 16	Từ giáp nhà ông Hà xóm Tam Tiến (từ giáp thửa đất số 7 và 10, tờ bản đồ số 7)	Đến nhà ông Minh xóm Tam Tiến (đến thửa đất số 40 tờ bản đồ số 6)	460.000	900.000	
2	Quốc lộ 48D đoạn qua địa bàn xã Châu Thôn					
2.1	Quốc lộ 48D	Từ Thửa đất Lương Văn Hội bản Na Tỳ (từ thửa số 36 và 46, tờ bản đồ số 14)	Đến Cầu tràn bản Xóm Hợp Tiến (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 19)	287.000	600.000	
2.2	Quốc lộ 48D	Từ Cầu tràn Xóm Hợp Tiến (Từ thửa số 37, tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Lô Văn Tuấn Xóm Hợp Tiến (đến thửa số 3 và 20, tờ bản đồ số 25)	230.000	550.000	
2.3	Quốc lộ 48D	Từ Trường Mầm Non xóm Hợp Tiến (Từ thửa số 5 và 7, tờ bản đồ số 25)	Đến giáp xã Cẩm Muộn	230.000	500.000	
3	Đường xã					
3.1	Đường xã	Từ nhà ông Thành xóm Hưng Tiến (Từ thửa đất số 17 và 29, tờ bản đồ số 17)	Đến đầu cầu Minh Tiến (đến thửa đất số 8 tờ bản đồ số 17)	287.000	350.000	
3.2	Đường xã	Từ đầu cầu Minh Tiến (Từ thửa đất số 20 tờ bản đồ số 10)	Đến giáp trường mầm Non bản Pỏi (đến giáp thửa đất số 2 và 9 tờ bản đồ số 63)	70.000-80.000	150.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.3	Đường xã	Từ trường Nậm Non bản Pòi (từ thửa đất số 2 và 9 tờ bản đồ số 63)	Đến hết Piếng ban Hầy bản Pòi (đến thửa đất số 9 tờ bản đồ số 66)	70.000 - 90.000	120.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM, BẢN					
1	Xóm Tam Tiến					
1.2	Đường từ trường Nậm Non đến Nhà ông Hà Văn Xuân	Từ trường Mầm Non (từ thửa đất số 9 và 22, tờ bản đồ số 4)	Đến nhà Hà Văn Xuân (đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 4)	115.000	150.000	
1.3	Đường từ đất ông Lô Văn Hai đến nhà ông Lương Văn Hồng	Từ đất ông Lô Văn Hai (từ thửa đất số 14 và 15, tờ bản đồ số 4)	Đến nhà Lương Văn Hồng (đến thửa đất số 4, tờ bản đồ số 4)	70.000	100.000	
1.4	Đường từ đất bà Lô Thị Lan đến nhà ông Lô Văn Nguyên (liên)	Từ đất bà Lô Thị Lan (từ thửa đất số 7, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà Lô Văn Nguyên (Liên) (đến thửa đất số 2, tờ bản đồ số 5)	115.000	150.000	
1.5	Đường từ nhà ông Ngân Văn Thiếp đến nhà ông Ngân Văn Phần	Từ đất ông Ngân Văn Thiếp (từ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 6)	Đến nhà ông Ngân Văn Phần (đến thửa đất số 10, tờ bản đồ số 6)	115.000	150.000	
1.6	Đường từ nhà ông Lô Văn Thông đến nhà bà Lô Thị Cường	Từ đất ông Lô Văn Thông (từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 6)	Đến nhà bà Lô Thị Cường (đến thửa đất số 30, tờ bản đồ số 6)	70.000 - 115.000	120.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.7	Đường từ giáp đất nhà ông Lô Văn Chung đến nhà ông Vi Văn Thắm	Từ đất nhà ông Lô Văn Chung (từ thửa đất số 10, 12, tờ bản đồ số 7)	Đến nhà ông Vi Văn Thắm (đến thửa đất số 44, tờ bản đồ số 8)	70.000 - 115.000	120.000	
1.8	Đường từ nhà ông Lộc Văn Hóa đến nhà ông Vi Văn Dung	Từ đất nhà ông Lộc Văn Hóa (từ thửa đất số 47, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Vi Văn Dung (đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 8)	70.000 - 115.000	120.000	
1.9	Đường từ nhà ông Lô Xuân Hiệp đến nhà bà Lô Thị Tuyết	Từ đất nhà ông Lô Xuân Hiệp (từ thửa đất số 9, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Lô Thị Tuyết (đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 10)	172.000 - 287.000	300.000	
1.10	Đường từ nhà ông Lô Văn Chương đến nhà bà Hà Thị Hồng	Từ đất nhà ông Lô Văn Chương (từ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Hà Thị Hồng (đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 10)	172.000 - 287.000	300.000	
1.11	Đường từ đất bà Lô Thị Sâm đến nhà ông Hà Văn Luyện	Từ đất bà Lô Thị sâm (từ thửa đất số 33, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hà Văn Luyện (đến thửa đất số 20, tờ bản đồ số 10)	92.000 - 172.000	200.000	
1.12	Đường từ nhà bà Ngân Thị Tường đến nhà ông Hà Văn Hạnh	Từ nhà bà Ngân Thị Tường (từ thửa đất số 25, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hà Văn Hạnh (đến thửa đất số 47, tờ bản đồ số 10)	287.000	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.13	Đường từ nhà ông Hà Văn Quánh đến nhà ông Hà Văn Chương	Từ nhà ông Hà Văn Quánh (từ thửa đất số 52, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hà Văn Chương (đến thửa đất số 8, tờ bản đồ số 11)	92.000 - 287.000	250.000	
1.14	Đường từ nhà bà Lương Thị Sâm đến nhà ông Vi Văn Hoàng	Từ nhà bà Lương Thị Sâm (từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Vi Văn Hoàng (đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 11)	287.000	300.000	
1.15	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 4,5,6,7,8,9,10,11			100.000	
2	Xóm Hưng Tiến					
2.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Vi Văn Thân (từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà ông Vi Văn Tám (từ thửa đất số 36, tờ bản đồ số 58)	92.000	150.000	
2.2	Đường từ QL16 vào nhà ông Lộc Văn Dũng	Từ QL 16	Đến nhà ông Lộc Văn Dũng (đến thửa đất số 17, tờ bản đồ số 12)	632.000	1.100.000	
2.3	Đường từ QL16 vào nhà ông Lô Văn Minh	Từ QL 16	Đến nhà ông Lô Văn Minh (đến thửa đất số 25, tờ bản đồ số 12)	632.000	1.100.000	
2.4	Đường từ đất ông Vi Văn Tám đến nhà ông Vi Văn Nhân	Từ đất ông Vi Văn Tám (Từ thửa đất số 80, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Vi Văn Nhân (đến thửa đất số 85, tờ bản đồ số 12)	632.000	1.100.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.5	Đường nhà ông Nguyễn Văn Tinh đến Trường MN Châu Thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tinh (Tờ thửa đất số 90 và 88, tờ bản đồ số 12)	Trường Mầm Non Châu Thôn	632.000	1.200.000	
2.6	Đường từ trạm viễn thông đến nhà bà hiền	Từ trạm viễn thông (Tờ thửa đất số 103, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà Văn hóa - nhà ông Sơn - nhà bà Hiền - Ông Nguyễn	Chưa có giá	650.000	
2.7	Đường từ QL16 vào nhà ông Lộc Văn Hai	Từ QL 16	Đến nhà ông Lộc Văn Hai (đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 13)	Chưa có giá	1.100.000	
2.8	Đường nhà ông Lương Văn Sơn đến nhà ông Lương Văn Đức	Từ nhà ông Lương Văn Sơn (Tờ thửa đất số 13, tờ bản đồ số 13)	Đến nhà ông Lương Văn Đức	Chưa có giá	250.000	
2.9	Đường từ QL16 vào nhà ông Lô Thanh Bình	Từ QL 16	Đến nhà ông Lô Thanh Bình (đến thửa đất số 8, tờ bản đồ số 17)	287.000	650.000	
2.10	Đường từ QL16 vào nhà ông Lương Văn Hoàng	Từ QL 16	Đến nhà ông Lương Văn Hoàng (đến thửa đất số 3, tờ bản đồ số 13)	92.000	650.000	
2.11	Đường từ nhà ông Lương Văn Nam đến nhà ông Lộc Văn Cường	Từ nhà ông Lương Văn Nam (Tờ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 13)	Đến nhà ông Lộc Văn Cường (đến thửa đất số 4, tờ bản đồ số 13)	92.000-287.000	250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.12	Đường từ nhà ông Lương Văn Dụng đến nhà bà Lô Thị Thanh	Từ nhà ông Lương Văn Dụng (Tờ thửa đất số 44, tờ bản đồ số 13)	Đến nhà bà Lô Thị Thanh (đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 13)	92.000	200.000	
2.13	Đường từ đất ông Lộc Văn Tý đến nhà ông Vi Văn Vinh	Từ nhà ông Lộc Văn Tý (Tờ thửa đất số 51, tờ bản đồ số 13)	Đến nhà ông Vi Văn Vinh (đến thửa đất số 5, tờ bản đồ số 17)	287.000	300.000	
2.14	Đường từ nhà ông Lương Văn Vinh đến nhà ông Lương Văn Dân	Từ nhà ông Lương Văn Vinh (Tờ thửa đất số 52, tờ bản đồ số 13)	Đến nhà ông Lương Văn Dân (đến thửa đất số 46, tờ bản đồ số 13)	92.000	200.000	
2.15	Đường từ nhà ông Lộc Văn Minh đến đất ông Vi Văn Bình	Từ nhà ông Lộc Văn Minh (Tờ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà ông Vi Văn Bình (đến thửa đất số 52, tờ bản đồ số 57)	70.000-80.000	150.000	
2.16	Đường vào nhà ông Hà Văn Nam và Vi Thị Hoa	Từ sát nhà ông Lương Văn Thiên (Tờ sát thửa đất số 11, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà ông Hà Văn Nam và Vi Thị Hoa (đến thửa đất số 14 và 22, tờ bản đồ số 57)	80.000	150.000	
2.17	Đường vào nhà ông Vi Văn Thoại	Từ sát nhà ông Hà Văn Tuấn (Tờ sát thửa đất số 9, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà ông Vi Văn Thoại (đến thửa đất số 53, tờ bản đồ số 57)	70.000	150.000	
2.18	Đường từ thửa đất của ông Vi Văn Văn đến nhà ông Lương Văn Cường	Từ thửa đất Vi Văn Văn (Tờ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà ông Lương Văn Cường (đến thửa đất số 23, tờ bản đồ số 58)	80.000	150.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.19	Đường từ nhà của ông Vi Văn Hiếu đến nhà ông Nông Văn Tuấn	Từ Nhà ông Vi Văn Hiếu (Tờ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà ông Nông Văn Tuấn (đến thửa đất số 17, tờ bản đồ số 59)	70.000 - 80.000	150.000	
2.20	Đường vào nhà ông Lương Văn Nam	(Tờ thửa đất số 48, tờ bản đồ số 58)	Đến nhà ông Lương Văn Nam (đến thửa đất số 2, tờ bản đồ số 59)	70.000	120.000	
2.21	Đường vào nhà ông Vi Văn Tam và Vi Văn Tuấn	(Tờ sát thửa đất số 36, tờ bản đồ số 58)	Đến nhà ông Vi Văn Tuấn (đến thửa đất số 37 và 43, tờ bản đồ số 58)	70.000	120.000	
2.22	Đường từ đất ông Vi Văn Hoài đến đất ông Nông Văn Xanh	Từ đất ông Vi Văn Hoài (Tờ thửa đất số 6, tờ bản đồ số 60)	Đến đất ông Nông Văn Xanh (đến thửa đất số 24, tờ bản đồ số 60)	70.000	120.000	
2.23	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 12, 13, 17, 57,58			120.000	
3	Bản Na Tỳ					
3.1	Đường trục chính	Từ quán Minh Hồng bản Ná Tỳ Tờ giáp thửa đất 30, tờ bản đồ số 14	Đến nhà ông Nguyễn Văn Bùng xóm Hợp Tiến (đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 22)	92.000- 115.000	300.000	
3.2	Đường từ QL16 vào nhà bà Lô Thị Phương	Từ QL 16	Đến nhà bà Lô Thị Phương (đến thửa đất số 27, tờ bản đồ số 14)	92.000	220.000	
3.3	Đường từ QL16 vào nhà ông Hà Văn Tiến	Từ QL 16	Đến nhà ông Hà Văn Tiến (đến thửa đất số 21, tờ bản đồ số 14)	92.000	220.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.4	Đường từ ông Hà Văn Nhân đến nhà Hà Văn Thái	Từ nhà ông Hà Văn Nhân (Từ thửa đất số 4, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Hà Văn Thái (đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 14)	92.000	220.000	
3.5	Đường từ QL16 vào nhà ông Lương Văn Phòng	Từ QL 16	Đến nhà ông Lương Văn Phòng (đến thửa đất số 2, tờ bản đồ số 14)	92.000	220.000	
3.6	Đường từ nhà ông Lô Văn Quân đến nhà Hà Văn Dũng	Từ nhà ông Lô Văn Quân (Từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Hà Văn Dũng (đến thửa đất số 17, tờ bản đồ số 15)	92.000	220.000	
3.7	Đường từ QL16 vào nhà ông Hà Văn Thành	Từ QL 16	Đến nhà ông Hà Văn Thành (đến thửa đất số 15, tờ bản đồ số 15)	92.000	220.000	
3.8	Đường từ gần nhà ông Hà Văn Thơ vào nhà bà Hà Thị Lưỡng	Từ gần nhà ông Hà Văn Thơ (Từ gần thửa đất số 1, tờ bản đồ số 19)	Đến nhà bà Hà Thị Lưỡng (đến thửa đất số 19, tờ bản đồ số 15)	92.000	220.000	
3.9	Đường từ QL 48 D vào nhà ông Lương Văn Sâm	Từ QL 48D	Đến nhà ông Lương Văn Sâm (đến thửa đất số 8, tờ bản đồ số 18)	126.000	250.000	
3.10	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 14,15,18,19			120.000	
4	Xóm Hợp Tiến					
4.1	Đường từ nhà ông Hà Văn Thái vào nhà ông Vi Văn Quyết	Từ nhà ông Hà Văn Thái (Từ gần thửa đất số 3, tờ bản đồ số 22)	Đến nhà ông Vi Văn Quyết (đến thửa đất số 36, tờ bản đồ số 19)	92.000	220.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.2	Đường từ QL 48 D vào nhà ông Quang Văn Tường	Từ QL 48D	Đến nhà ông Quang Văn Tường (đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 22)	115.000	250.000	
4.3	Đường từ QL 48 D vào nhà bà Vang Thị Sinh Yên	Từ QL 48D	Đến nhà bà Vang Thị Sinh Yên (đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 22)	92.000	220.000	
4.4	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng đến nhà bà Lô Thị Vân	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (Tờ thửa đất số 17, tờ bản đồ số 22)	Đến nhà bà Lô Thị Vân (đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 23)	92.000- 115.000	220.000	
4.5	Đường từ nhà ông Quang Văn Thắng đến nhà ông Lữ Văn Bằng	Từ nhà ông Quang Văn Thắng (Tờ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 22)	Đến nhà ông Lữ Văn Bằng (đến thửa đất số 4, tờ bản đồ số 23)	92.000- 115.000	220.000	
4.6	Đường từ nhà ông Hà Văn Thái đến nhà ông Hà Văn Tuấn	Từ nhà ông Hà Văn Thái (Tờ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Hà Văn Tuấn (đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 23)	92.000- 115.000	220.000	
4.7	Đường từ thửa đất ông Hà Văn Tích đến nhà ông Vi Văn Chắt	Từ thửa đất ông Hà Văn Tích (Tờ thửa đất số 10, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Vi Văn Chắt (đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 25)	'115.000	220.000	
4.8	Đường từ thửa đất ông Vi Văn Hùng đến nhà ông Lô Văn Thái	Từ thửa đất ông Vi Văn Hùng (Tờ thửa đất số 19 , tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Lô Văn Thái (đến thửa đất số 16, tờ bản đồ số 25)	'115.000	220.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.9	Đường từ nhà ông Hà Văn Quyết đến nhà ông Lô Văn	Từ nhà ông Hà Văn Văn Quyết (Tờ thửa đất số 21, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà ông Lô Văn Thánh (đến thửa đất số 03, tờ bản đồ số 26)	'115.000	220.000	
4.10	Đường từ thửa đất ông Vi Kim Cương đến nhà ông Quang Văn	Từ thửa đất ông Vi Kim Cương (Tờ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà ông Quang Văn Tiến (đến thửa đất số 6, tờ bản đồ số 26)	'115.000	220.000	
4.11	Đường từ thửa đất ông Hà Văn Sơn đến nhà ông Hà Văn Chương	Từ thửa đất ông Hà Văn Sơn (Tờ thửa đất số 42, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà ông Hà Văn Chương (đến thửa đất số 11, tờ bản đồ số 26)	'115.000	220.000	
4.12	Đường từ giáp thửa đất ông Lô Văn Dần đến nhà ông Hà Văn Phương	Từ thửa đất ông Lô Văn Dần (Tờ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà ông Hà Văn Phương (đến thửa đất số 30, tờ bản đồ số 26)	'115.000	220.000	
4.13	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ: 19,22,23,25,26			120.000	
5	Xóm Minh Tiến					
5.1	Đường trục chính	Từ ngã 3 đi bản Đin đánh cũ đến Piếng Ná Nháo (Tờ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông Vi Văn Nhín bản Pòi (đến thửa đất số 35, tờ bản đồ số 64)	70.000 - 90.000	150.000	
5.2	Đường trục chính	Từ ngã ba giáp thửa đất Vi Thị Hường (Tờ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 17)	Đến nhà ông Nông Văn Thi (đến thửa đất số 17, tờ bản đồ số 21)	70.000 - 80.000	150.000	
5.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Quang Văn Cần (Tờ thửa đất số 21, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông Lữ Văn Thích (đến thửa đất số 7, tờ bản đồ số 20)	70.000	150.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.4	Đường giáp từ nhà nông Văn Đùng vào nhà ông Nông Văn Long	Từ giáp nhà ông Nông Văn Đùng (Từ giáp thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông Nông Văn Long (đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 21)	70.000	120.000	
5.5	Đường giáp từ nhà ông Mạc Văn Loan vào nhà ông Nông Văn Tiến	Từ giáp nhà ông Mạc Văn Loan (Từ giáp thửa đất số 2, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Nông Văn Tiến (đến thửa đất số 30, tờ bản đồ số 21)	70.000	120.000	
5.6	Đường từ nhà ông Lang Kim Thiêng đến nhà bà Lữ Thị Xanh	Từ nhà ông Lang Kim Thanh (Từ thửa đất số 13, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà bà Lữ Thị Xanh (đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 24)	70.000	120.000	
5.7	Đường từ nhà bà Lô Thị Thành đến nhà ông Ngân Văn Dũng	Từ nhà bà Lô Thị Thành (Từ thửa đất số 16, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Ngân Văn Dũng (đến thửa đất số 21, tờ bản đồ số 24)	70.000	120.000	
5.8	Đường từ nhà bà Lô Thị Thành đến nhà ông Ngân Văn Dũng	Từ nhà bà Lô Thị Thành (Từ thửa đất số 16, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Ngân Văn Dũng (đến thửa đất số 21, tờ bản đồ số 24)	70.000	120.000	
5.9	Đường từ nhà ông Ngân Văn Dũng đến nhà ông Vi Kim Dân	Từ nhà ông Ngân Văn Dũng (Từ thửa đất số 16, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Vi Kim Dân (đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 20)	70.000	120.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.10	Đường từ nhà ông Vang Văn Thắm đến nhà ông Vi Văn Đăng	Từ nhà ông Vang Văn Thắm (Tờ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông Vi Văn Đăng (đến thửa đất số 5, tờ bản đồ số 21)	70.000	120.000	
5.11	Đường từ nhà ông Quang Văn Dần đến nhà ông Lô Văn Xanh	Từ nhà ông Quang Văn Dần (Tờ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 62)	Đến nhà ông Lô Văn Xanh (đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 62)	70.000	120.000	
5.12	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 17, 20, 21, 24, 64			120.000	
6	Bản Pôi					
6.1	Đường từ nhà ông Vi Văn Lam đến nhà Quang Văn Nhớ	Từ nhà ông Vi Văn Lam (Tờ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 64)	Đến nhà ông Quang Văn Nhớ (đến thửa đất số 32, tờ bản đồ số 64)	70.000 -90.000	120.000	
6.2	Đường từ đất ông Vi Văn Chanh đến nhà ông Vi Văn Tung	Từ nhà ông Vi Văn Chanh (Tờ thửa đất số 5, tờ bản đồ số 64)	Đến nhà ông Vi Văn Tung (đến thửa đất số 472, tờ bản đồ số 48)	70.000	120.000	
6.3	Đường từ nhà ông Lữ Văn Liễu đến qua nhà bà Vi Thị Thai	Từ nhà ông Lữ Văn Liễu (Tờ thửa đất số 2 và 6, tờ bản đồ số 65)	Đến qua nhà bà Vi Thị Thai (đến thửa đất số 1350, tờ bản đồ số 47)	70.000- 80.000	120.000	
6.4	Đường từ nhà bà Quang Hồng Phương đến nhà ông Vang Văn Sơn	Từ nhà bà Quang Hồng Phương (Tờ thửa đất số 61, tờ bản đồ số 65)	Đến qua nhà ông Vang Văn Sơn (đến thửa đất số 62, tờ bản đồ số 65)	70.000-80.000	120.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.5	Đường từ nhà ông Vi Văn Tuấn đến nhà ông Vi Văn Cương	Từ nhà ông Vi Văn Tuấn (Từ thửa đất số 46, tờ bản đồ số 65)	Đến qua nhà ông Vi Văn Cương (đến thửa đất số 53, tờ bản đồ số 65)	80.000	120.000	
6.6	Đường từ nhà ông Vi Văn Nam đến nhà ông Vi Quang Đậu	Từ nhà ông Vi Văn Nam (Từ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 65)	Đến qua nhà ông Vi Quang Đậu (đến thửa đất số 42, tờ bản đồ số 65)	80.000	120.000	
6.7	Đường vào Nhà ông Vi Văn Xuân và Vi Văn Liêm	Từ sát nhà ông Vi Văn Tinh (Từ thửa đất số 8, tờ bản đồ số 65)	Đến nhà ông Vi Văn Xuân và Vi Văn Liêm (đến thửa đất số 14 và 15, tờ bản đồ số 65)	70.00- 80.000	120.000	
6.8	Đường từ nhà ông Quang Văn Bình đến nhà Lữ Văn Tập	Từ nhà ông Quang Văn Bình	Đến nhà ông Lữ Văn Tập	Chưa có giá	120.000	
6.9	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ: 47, 48, 53, 64, 65			120.000	
7	Bản Quận					
7.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Vi Văn Cung (Từ thửa đất số 3, tờ bản đồ số 54)	Đến nhà ông Quang Vũ Quân (đến thửa đất số 73, tờ bản đồ số 55)	115.000	220.000	
7.2	Đường từ nhà bà Hà Thị Duyên đến nhà ông Vi Văn Lợi	Từ nhà bà Hà Thị Duyên (Từ thửa đất số 8, tờ bản đồ số 54)	Đến nhà ông Vi Văn Lợi (đến thửa đất số 6, tờ bản đồ số 54)	80.000	120.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.3	Đường từ nhà Hà Văn Thái đến nhà ông Lộc Văn Ngọc	Từ nhà ông Hà Văn Thái (Tờ thửa đất số 2, tờ bản đồ số 54)	Đến nhà ông Lộc Văn Ngọc (đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 54)	70.000 - 80.000	120.000	
7.4	Đường từ nhà Lương Văn Pháo đến nhà ông Vi Văn Minh	Từ nhà ông Lương Văn Pháo (Tờ thửa đất số 7, tờ bản đồ số 55)	Đến nhà ông Vi Văn Minh (đến thửa đất số 11, tờ bản đồ số 55)	80.000	120.000	
7.5	Đường từ nhà Lương Văn Tường đến nhà ông Lương Văn Thuận	Từ nhà ông Lương Văn Tường (Tờ thửa đất số 13, tờ bản đồ số 55)	Đến nhà ông Lương Văn Thuận (đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 55)	80.000	120.000	
7.6	Đường từ nhà Lương Văn Tòng đến nhà ông Lương Văn Hùng	Từ nhà ông Lương Văn Tòng (Tờ thửa đất số 5, tờ bản đồ số 56)	Đến nhà ông Lương Văn Hùng (đến thửa đất số 11, tờ bản đồ số 56)	115.000	220.000	
7.7	Đường từ nhà Kim Văn Hòa đến nhà ông Lô Văn Thích	Từ nhà ông Kim Văn Hòa (Tờ thửa đất số 27, tờ bản đồ số 55)	Đến nhà ông Lô Văn Thích (đến thửa đất số 30, tờ bản đồ số 55)	70.000	120.000	
7.8	Đường từ nhà Lộc Văn Dương đến nhà ông Vi Văn Thành	Từ nhà ông Lộc Văn Dương (Tờ thửa đất số 55, tờ bản đồ số 55)	Đến nhà ông Vi Văn Thành (đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 55)	70.000	120.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.9	Đường từ nhà Lô Minh Đức đến nhà ông Quang Bá Tòng	Từ nhà ông Lô Minh Đức (Từ thửa đất số 62, tờ bản đồ số 55)	Đến nhà ông Quang Bá Tòng (đến thửa đất số 46, tờ bản đồ số 55)	70.000 - 115.000	120.000	
7.10	Đường từ nhà Vi Văn Duyến đến nhà ông Kim Ngọc Sang	Từ nhà ông Vi Văn Duyến (Từ thửa đất số 57, tờ bản đồ số 55)	Đến nhà ông Kim Ngọc Sang (đến thửa đất số 66, tờ bản đồ số 55)	70.000	120.000	
7.11	Các tuyến đường c	Gồm các tờ bản đồ: 54,55,56			120.000	
D	CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN					
1.1	Khu vực khai thác mỏ Thạch Anh	Từ bản Quậnh	Đến tổ bản lằm xóm Hưng Tiến		220.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐỒNG VĂN - HUYỆN QUẾ PHONG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	XÃ ĐỒNG VĂN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48 đoạn qua địa bàn xã Đồng Văn					
1.1	Quốc lộ 48	Từ Công ty TNHH lâm sản Khánh Tâm (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 13)	Đến Nhà Lương Văn Thanh (đến thửa số 06 tờ bản đồ số 01 TĐC Tục Pang)	287.500	1.200.000	
1.2	Quốc lộ 48	Từ nhà Lô Xuân Thạch (từ thửa số 157; 138, tờ bản đồ số 41)	Nhà Kim Đức Thuỷ (đến thửa số 07; 08, tờ bản đồ số 41)	322.000	1.400.000	
1.3	Quốc lộ 48	Từ nhà Kim Văn Lai (từ thửa số 98; 84 tờ bản đồ số 38.)	Nhà Võ Quang Thành (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 29)	345.000	1.800.000	
2	Quốc lộ 16 đoạn qua địa bàn xã Đồng Văn					
2.1	Quốc lộ 16	Từ Nhà Vi Thị Mai (từ thửa số 15;19, tờ bản đồ số 35)	Nhà Hoàng Văn Mừng (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 35)	299.000	1.200.000	
2.2	Quốc lộ 16	Từ Nhà Lương Văn Dũng (từ thửa số 14; 11, tờ bản đồ số 31)	Nhà Lương Văn Thông (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 20)	230.000	1.000.000	
2.3	Quốc lộ 16	Từ nhà Lang Văn Tuấn (từ thửa số 01; 19, tờ bản đồ số 18)	Nhà Lang Văn Hoà (đến thửa số 23, tờ bản đồ số15)	207.000	900.000	
2.4	Quốc lộ 16	Từ Nhà Lô Hoài Sơn (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 27)	Nhà Ông Lương Văn Hà (đến thửa số 06, tờ bản đồ số 33)	126.500	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Bản Tục Pang					
1.1	Đường Giao thông Nông thôn	Nhà Vi Văn Đức (Bản Pang) (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 01)	Nhà Lương Văn Cường (Bản Pang) (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 01)	138.000	300.000	
1.2	Đường Giao thông Nông thôn	Từ nhà Hà Văn Phòng (Bản Pang) (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 01)	Nhà Hà Văn Thái (Bản Pang) (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 01)	138.000	300.000	
1.3	Đường Giao thông Nông thôn	Đoạn nhà Hà Văn Thêm (Bản Pang) (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 05)	Đến Lô Văn Thắng (Bản Pang) (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 05)	138.000	300.000	
1.4	Đường Giao thông Nông thôn	Từ đoạn nhà Hà Văn Tiến (Bản Pang) (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 05)	Lô Văn Phòng (Bản Pang) (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 15)	138.000	300.000	
1.5	Đường Giao thông Nông thôn	Từ nhà Lương Văn Vượng (Bản Tục).. (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà Lương Văn Cường (Bản Tục) (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 10)	138.000	300.000	
1.6	Đường Giao thông Nông thôn	Từ nhà Hà Văn Thảo (Bản Tục) (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà Hà Văn Thắng (Bản Tục) (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 10)	138.000	300.000	
1.7	Đường Giao thông Nông thôn	Từ Trường Mầm non (Bản Tục) (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 10)	Đến Hà Văn Thịnh (Bản Tục) (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 10)	138.000	300.000	
1.8	Đường Giao thông Nông thôn	Từ nhà Lương Văn Tiến (Bản Tục) (từ thửa số 74; 59., tờ bản đồ số 11)	Đến nhà Hà Văn Thắm (Bản Tục) (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 11)	138.000	300.000	
1.9	Các ngõ còn lại đầu nối đường nội thôn	Gồm các tờ bản đồ số: 1, 5, 15, 10, 11		70.000	200.000	
1.10	Các ngõ còn lại đầu nối đường QL 48	Gồm các tờ bản đồ số: 11		115.000	260.000	
2	Bản Đồng Mới					
2.1	Đường Giao thông Nông thôn	Từ nhà Lô Văn Toàn (từ thửa số 126, tờ bản đồ số 41)	Lô Bà Biên (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 41)	92.000	300.000	
2.2	Đường Giao thông Nông thôn	Từ Hà Văn Đức (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 44)	Lương Ánh Chuyển (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 44)	92.000	300.000	
2.3	Đường Giao thông Nông thôn	Từ nhà Hà Văn Chương (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 41)	Đến nhà Lương Thị Tuyết (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 41)	92.000	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.4	Các ngõ còn lại đầu nối đường nội thôn	Gồm các tờ bản đồ số: 41, 44			300.000	
2.5	Các ngõ còn lại đầu nối đường QL 48	Gồm các tờ bản đồ số: 41, 44			300.000	
3	Bản Na Chảo - Piềng Vãn (Na chảo cũ)					
3.1	Đường Giao thông Nông thôn (Na chảo cũ)	Từ nhà Hà Thị Minh (tờ thửa số 01; tờ bản đồ số 29)	Đến nhà Lương Văn Thoản (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 29)	161.000	360.000	
3.2	Đường Giao thông Nông thôn (Na chảo cũ)	Từ Trường tiểu học (tờ thửa số 15, tờ bản đồ số 30)	Đến nhà Lang Văn Thuỷ (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 30)	92.000	300.000	
3.3	Đường Giao thông Nông thôn (Na chảo cũ)	Từ nhà Hà Văn Thuận (tờ thửa số 18;27, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà Lương Văn Ngân (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 24)	92.000	300.000	
3.4	Đường Giao thông Nông thôn (Na chảo cũ)	Từ nhà Vi Văn Thi (tờ thửa số 04, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà Lang Văn Quý (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 15)	92.000	300.000	
3.5	Đường Giao thông Nông thôn (Na chảo cũ)	Từ nhà Vi Văn Hoà (Hoa) (tờ thửa số 85, tờ bản đồ số 23)	Đến nhà Lương Đình Thuyên (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 23)	92.000	300.000	
3.6	Các ngõ còn lại đầu nối đường nội thôn (thuộc bản Na chảo cũ)	Gồm các tờ bản đồ số: 32;25;22;24		70.000	200.000	
3.7	Các ngõ còn lại (Na chảo cũ) đầu nối đường QL 16	Gồm các tờ bản đồ số: 32;25;22;24			300.000	
3.8	Đường Giao thông Nông thôn (bản Piềng Vãn cũ)	Từ nhà Lương Văn Đức (tờ thửa số 32;33, tờ bản đồ số 68)	Đến nhà Lương Văn Nam (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 68)	80.000	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.9	Đường Giao thông Nông thôn (bản Piềng Văn cũ)	Từ nhà Hà Văn Dụng (tờ thửa số 14, tờ bản đồ số 68)	Đến nhà VH Cộng đồng (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 68)	126.500	300.000	
3.10	Đường Giao thông Nông thôn (bản Piềng Văn cũ)	Từ nhà Lang Văn Minh (tờ thửa số 30; tờ bản đồ số 72)	Đến nhà Lô Thị Hương (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 72)	126.500	300.000	
3.11	Các ngõ còn lại (thuộc bản Piềng Văn cũ)	Gồm các tờ bản đồ số: 72, 68			300.000	
4	Bản Mường Hinh					
4.1	Đường Giao thông Nông thôn	Từ nhà Phan Bá Giai (tờ thửa số 54; tờ bản đồ số 16)	Đến nhà Lương Văn Nguyên (đến thửa số 30; 31, tờ bản đồ số 16)	126.500	300.000	
4.2	Đường Giao thông Nông thôn	Từ nhà VH cộng đồng (tờ thửa số 19; tờ bản đồ số 15)	Đến nhà Lang Văn Cẩn (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 15)	126.500	300.000	
4.3	Đường Giao thông Nông thôn	Từ nhà Vi Văn Phúc (tờ thửa số 09; tờ bản đồ số 15)	Đến nhà Lang Văn Hoài (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 15)	126.500	300.000	
4.4	Đường Giao thông Nông thôn	Từ nhà Vi Văn Bảy (tờ thửa số 07; tờ bản đồ số 69)	Đến nhà Lang Văn Thanh (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 69)	126.500	300.000	
4.5	Đường Giao thông Nông thôn	Từ nhà Lang Văn Luật (tờ thửa số 03; tờ bản đồ số 69)	Đến nhà Lương Văn Cẩn (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 69)	126.500	300.000	
4.6	Đường Giao thông Nông thôn	Từ nhà Lang Thị Ót (tờ thửa số 01; tờ bản đồ số 73)	Đến nhà Lang Trọng Quân (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 73)	126.500	300.000	
4.7	Đường Giao thông Nông thôn	Từ nhà VH cộng đồng (tờ thửa số 10; tờ bản đồ số 73)	Đến nhà Lương Văn Yên (đến thửa số 156; 155, tờ bản đồ số 73)	126.500	300.000	
4.8	Đường Giao thông Nông thôn	Từ nhà Vi Văn Duyên (tờ thửa số 03; tờ bản đồ số 18)	Đến nhà Lang Văn Khánh (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 18)	126.500	300.000	
4.9	Đường Giao thông Nông thôn	Từ nhà Kim Thanh Khuê (tờ thửa số 12; tờ bản đồ số 18)	Đến nhà Vi Văn Thành (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 18)	126.500	300.000	
4.10	Đường Giao thông Nông thôn	Từ nhà Lang Văn Khoa (tờ thửa số 09; tờ bản đồ số 17)	Đến nhà Lang Văn Lâm (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 17)	126.500	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.11	Các ngõ còn lại đầu nối Quốc lộ 16	Gồm các tờ bản đồ số: 18, 17			300.000	
4.12	Các ngõ còn lại đầu nối đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ số: 15, 16, 17, 18, 69, 73			300.000	
5	Tái định cư Bản Pù Duộc (Huôi duộc - Huôi Man)					
5.1	Đường Giao thông Nông thôn	Từ nhà Lang Văn Hiệu (tờ thửa số 21; tờ bản đồ số 70)	Đến nhà Hà Văn Thủy (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 70)	126.500	300.000	
5.2	Đường Giao thông Nông thôn	Từ nhà Lương Văn Hà (tờ thửa số 18; tờ bản đồ số 70)	Đến nhà Vi Văn Tâm (đến thửa số 30;27, tờ bản đồ số 70)	126.500	300.000	
5.3	Đường Giao thông Nông thôn	Từ nhà Lương Văn Liên (tờ thửa số 01; tờ bản đồ số 71)	Đến nhà Trịnh Văn Tịnh (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 71)	126.500	300.000	
5.4	Đường Giao thông Nông thôn	Từ Nhà VH cộng đồng (tờ thửa số 11; tờ bản đồ số 74)	Đến nhà Kim Văn Hoài (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 74)	126.500	300.000	
5.5	Đường Giao thông Nông thôn	Từ Trường TH (tờ thửa số 26; tờ bản đồ số 74)	Đến nhà Vi Văn Phúc (đến thửa số 24; 06, tờ bản đồ số 74)	126.500	300.000	
5.6	Các ngõ còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 70, 71, 74			300.000	
6	Bản Khử Na					
6.1	Đường Giao thông Nông thôn	Từ Nhà Hà Văn Doan (tờ thửa số 07; tờ bản đồ số 39)	Đến nhà Vi Văn Minh (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 39)	126.500	300.000	
6.2	Đường Giao thông Nông thôn	Từ Nhà VH cộng đồng (tờ thửa số 12;16; tờ bản đồ số 36)	Đến nhà Lô Văn Vận (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 36)	126.500	300.000	
6.3	Đường Giao thông Nông thôn	Từ Nhà Lương Văn Biển (tờ thửa số 114;15; tờ bản đồ số 35)	Đến nhà Lương Văn Hà (đến thửa số 21;10, tờ bản đồ số 35)	126.500	300.000	
6.4	Đường Giao thông Nông thôn	Từ Nhà Vi Văn Tiệp (tờ thửa số 44; tờ bản đồ số 27)	Đến nhà Lô Văn Thi (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 27)	126.500	300.000	
6.5	Đường Giao thông Nông thôn	Từ Nhà Vi Văn Chiến (tờ thửa số 04; tờ bản đồ số 27)	Đến nhà Vi Thị Lan (đến thửa số 06, tờ bản đồ số 27)	126.500	300.000	
6.6	Các ngõ còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 35, 36, 39, 27			300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Tái định cư Khu Na (Pù Khóng)					
6.7	Đường Giao thông Nông thôn khu tái định cư Khu Na	Từ Nhà Vi Văn Phước (tờ thửa số 49; tờ bản đồ số 76)	Đến nhà Lang Văn Hà (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 76)	126.500	300.000	
6.8	Các ngõ còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 76			300.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HẠNH DỊCH - HUYỆN QUẾ PHONG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	XÃ HẠNH DỊCH					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Tuyến đường Tiền Phong - Hạnh Dịch (đường huyện DH3.33)					
1	Đường Tiền Phong- Hạnh Dịch	Từ Địa giới hành chính xã Hạnh Dịch- Tiền Phong (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 43)	Đến UBND xã Hạnh Dịch (thửa đất số 71, tờ bản đồ số 36)	230.000	390.000	
2	Đường Tiền Phong- Hạnh Dịch	Từ trụ sở UBND xã Hạnh Dịch (thửa đất số 72, tờ bản đồ số 36)	Đến công ty Lâm Khang (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 14)	207.000	330.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM, BẢN					
1	Bản Chiềng					
1.1	Đường Chấm Pánh bản Chiềng	Từ thửa đất 5, tờ bản đồ số 42	(đến thửa số 19, tờ bản đồ số 42)	207.000	280.000	
1.2	Đường Chấm Huống bản Chiềng	Từ thửa số 37, tờ bản đồ số 38)	(đến thửa số 29, tờ bản đồ số 43)	115.000	220.000	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.3	Đường nội thôn bản Chiềng	từ thửa đất 20, tờ bản đồ số 42	đến thửa số 43, tờ bản đồ số 42	103.500	170.000	
1.4	Các tuyến đường nội thôn còn lại bản Chiềng	Gồm các tờ bản đồ số 37, 42, 38, 43		70.000	100.000	
2	Bản Vinh Tiến					
2.1	Đường nội thôn bản Vinh Tiến (Cụm bản Chàm)	từ thửa đất 13, tờ bản đồ số 35	đến thửa số 3 bản đồ số 35	172.000	280.000	
2.2	Đường nội thôn bản Vinh Tiến (Cụm bản Chàm)	từ thửa đất 10, tờ bản đồ số 35	đến thửa số 6, tờ bản đồ số 35	103.000	220.000	
2.3	Đường nội thôn bản Vinh Tiến (Cụm bản Chàm)	từ thửa đất 4, tờ bản đồ số 36	đến thửa số 2, tờ bản đồ số 36	70.000	170.000	
2.4	Đường nội thôn bản Vinh Tiến (Cụm bản Pà Kim)	từ thửa đất 68, tờ bản đồ số 35	đến thửa số 76, tờ bản đồ số 35	172.000	220.000	
2.5	Đường nội thôn bản Vinh Tiến (Cụm bản Pà Kim)	từ thửa đất 75, tờ bản đồ số 35	đến thửa số 80, tờ bản đồ số 35	103.000	170.000	
2.6	Các tuyến đường nội thôn còn lại bản Vinh Tiến	Gồm các tờ bản đồ số 36, 35		70.000	100.000	
3	Bản Long Thắng					
3.1	Đường nội thôn bản Long Thắng (Cụm bản Hỏa Mương)	từ thửa đất 8, tờ bản đồ số 15	đến thửa số 7, tờ bản đồ số 15	172.000	220.000	
3.2	Đường nội thôn bản Long Thắng (Cụm bản Hỏa Mương)	từ thửa đất 13, bản đồ số 15	đến thửa số 10, tờ bản đồ số 15	90.000	170.000	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.3	Đường nội thôn bản Long Thắng (Cụm bản Hỏa Muơng)	từ thửa đất 7 , tờ bản đồ số 15	đến thửa số 6, tờ bản đồ số 15	70.000	120.000	
3.4	Các tuyến đường nội thôn còn lại bản Long Thắng (bản Na Xái cũ)	Gồm các tờ bản đồ số 14		70.000	100.000	
4	Bản Long Tiến					
4.1	Đường nội thôn bản Long Tiến (Cụm bản Cóng)	từ thửa đất 39, tờ bản đồ số 19	đến thửa số 45,46, tờ bản đồ số 19	172.000	220.000	
4.2	Đường nội thôn bản Long Tiến (Cụm bản Cóng)	từ thửa đất 53, bản đồ số 19	đến thửa số 55, tờ bản đồ số 19	90.000	170.000	
4.3	Đường nội thôn bản Long Tiến (Cụm bản Cóng)	từ thửa đất 56 , tờ bản đồ số 19	đến thửa số 58, tờ bản đồ số 19	70.000	110.000	
4.4	Các tuyến đường nội thôn còn lại bản Long Tiến	Gồm các tờ bản đồ số 19,23		70.000	100.000	
5	Bản Quang Vinh					
5.1	Đường nội thôn bản Quang Vinh (Cụm Pòm Om)	từ thửa đất 5 , tờ bản đồ số 40	đến thửa số 14, tờ bản đồ số 40	138.000	170.000	
5.2	Đường nội thôn bản Quang Vinh (Cụm Pòm Om)	từ thửa đất 13 , tờ bản đồ số 40	đến thửa số 21, tờ bản đồ số 40	92.000	120.000	
5.3	Đường nội thôn bản Quang Vinh(Cụm Pòm Om)	từ thửa đất 32 , tờ bản đồ số 40	đến thửa số 47, tờ bản đồ số 40	70.000	100.000	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.4	Các tuyến còn lại nội bản Quang Vinh (cụm Pòm Om cũ)	Tờ bản đồ số 35			100.000	
5.5	Các tuyến còn lại nội bản Quang Vinh (cụm bản Pà Cọ cũ)	Tờ bản đồ số 35		70.000	100.000	
6	Bản Hạnh Tiến					
6.1	Đường nội thôn bản Hạnh Tiến (khu vực bản Khôm cũ)	Tờ bản đồ 29,30		92.000	110.000	
6.2	Các tuyến đường nội thôn còn lại (bản Chấm Pụt cũ)	Tờ bản đồ số 27		70.000	100.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MƯỜNG NỌC - HUYỆN QUẾ PHONG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường tỉnh lộ đoạn qua xã Mường Nọc, huyện Quế Phong					
1.1	Đường tỉnh lộ 544B	Tiếp giáp địa phận hành chính xã Tiên Phong - Mường Nọc (từ thửa số 5 và 9, tờ bản đồ số 03)	Nhà ông Hợp Thủy và ông Vi Văn Tùng (đến thửa số 5 và 32, tờ bản đồ số 27)	230.000	1.000.000	
1.2	Đường tỉnh lộ 544B	Tiếp giáp xóm Hải Lâm và Phong Quang (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 27)	Tiếp giáp xóm Phong Quang và Trung Sơn (đến thửa số 25 và 10, tờ bản đồ số 15)	402.000	1.400.000	
1.3	Đường tỉnh lộ 544B	Tiếp giáp xóm Phong Qung và Trung Sơn (từ thửa số 8, 19 tờ bản đồ số 14)	Tiếp giáp xóm Trung Sơn và bản Ná Phày (đến thửa số 12 và 179, tờ bản đồ số 21)	575.000	2.000.000	
1.4	Đường tỉnh lộ 544B	Tiếp giáp xóm Trung Sơn và bản Ná Phày (từ thửa số 14, 30 tờ bản đồ số 65)	Tiếp giáp bản Ná Phày và Khối Cỏ Nong thị trấn Kim Sơn. (đến thửa số 11 và 240, tờ bản đồ số 64)	1.380.000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Đường huyện qua bản Ná Công, Ná Ca, Hạ Sơn và bản Dai					
2.1	Đoạn bản Ná Công - bản Ná Ca	Tiếp giáp xóm Trung Sơn và bản Ná Công (từ thửa số 15, 17 tờ bản đồ số 21)	Tiếp giáp xóm bản Ná Công và bản Ná Ca (đến thửa số 13, 14 tờ bản đồ số 51)	230.000	450.000	
2.2	Đoạn bản Ná Ca - bản Hạ Sơn	(Từ thửa số 13 tờ bản đồ số 52)	Bản Hạ Sơn (đến thửa số 31 tờ bản đồ số 54)	85.000	200.000	
2.3	Đoạn bản Hạ Sơn - bản Dai	(Từ thửa số 44 tờ bản đồ số 52)	Bản Hạ Sơn (đến thửa số 25 tờ bản đồ số 56)	85.000	150.000	
3	Đường xã					
3.1	Đường Làng nghề (Ná Phày)	(Từ thửa số 168, 192 tờ bản đồ số 64)	(đến thửa số 19 tờ bản đồ số 67)	977.500	2.000.000	
3.2	Đường Cảnh tranh (Hải Lâm, xã Mường Nọc đi bản Đan, xã Tiền)	(Từ thửa số 8 tờ bản đồ số 3)	(đến thửa số 1,2 tờ bản đồ số 2)	130.000	320.000	
3.3	Đường tránh lũ (Thanh Phong 1 và 2)	(Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 69)	(đến thửa số 40 tờ bản đồ số 86)	92.000	400.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM, BẢN					
1	Xóm Hải Lâm					
1.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu xóm (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 2)	Cuối xóm (đến thửa số 5,8, tờ bản đồ số 2)	70.000	150.000	
1.2	Đường giao thông nông thôn	Đầu xóm (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 9)	Cuối xóm (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 9)	70.000	150.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.3	Đường giao thông nông thôn	Đầu xóm (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 9)	Cuối xóm (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 1)	70.000	150.000	
1.4	Đường giao thông nông thôn	Đầu xóm (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 8)	Cuối xóm (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 8)	70.000	150.000	
1.5	Đường giao thông nông thôn	Đầu xóm (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 19)	Cuối xóm (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 19)	70.000	150.000	
1.6	Đường giao thông nông thôn	Đầu xóm (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 19)	Cuối xóm (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 19)	70.000	150.000	
1.7	Đường giao thông nông thôn	Đầu xóm (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 28)	Cuối xóm (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 28)	150.000	400.000	
1.8	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 18)	Cuối đường (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 18)	115.000	250.000	
1.9	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 18)	Cuối đường (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 7)	70.000	150.000	
1.10	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 27)	Cuối đường (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 17)	70.000	150.000	
1.11	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 17)	Cuối đường (đến thửa số 1,2, tờ bản đồ số 17)	70.000	150.000	
1.12	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 18)	Cuối đường (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 18)	70.000	150.000	
1.13	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số 1,2,7,8,9,17,18,19,28.			120.000	
2	Xóm Phong Quang					
2.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 15)	Cuối đường (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 25)	70.000	200.000	
2.2	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 15)	Cuối đường (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 25)	70.000	200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.3	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 15)	Cuối đường (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 25)	70.000	200.000	
2.4	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 25)	Cuối đường (đến thửa số 8,13, tờ bản đồ số 34)	70.000	200.000	
2.5	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 25)	Cuối đường (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 25)	70.000	200.000	
2.6	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 15)	Cuối đường (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 6)	70.000	200.000	
2.7	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 16)	Cuối đường (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 16)	70.000	200.000	
2.8	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 16)	Cuối đường (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 16)	70.000	200.000	
2.9	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 25)	Cuối đường (đến thửa số 1,4, tờ bản đồ số 34)	70.000	200.000	
2.10	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số 6,16,25,34, 15,16,25.			150.000	
3	Xóm Trung Sơn					
3.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 14)	Cuối đường (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 14)	70.000	200.000	
3.2	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 14)	Cuối đường (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 24)	70.000	200.000	
3.3	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 24)	Cuối đường (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 24)	70.000	200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.4	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 24)	Cuối đường (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 24)	70.000	200.000	
3.5	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 20,21, tờ bản đồ số 13)	Cuối đường (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 12)	70.000	200.000	
3.6	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 12)	Cuối đường (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 12)	230.000	450.000	
3.7	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 22)	Cuối đường (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 22)	138.000	300.000	
3.8	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 22)	Cuối đường (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 22)	70.000	250.000	
3.9	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 11)	Cuối đường (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 11)	230.000	450.000	
3.10	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 11)	Cuối đường (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 11)	70.000	200.000	
3.11	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số 5,11,12,13,14,22,24			150.000	
4	Bản Ná Tọc					
4.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 23)	Cuối đường (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 23)	138.000	280.000	
4.2	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 23)	Cuối đường (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 24)	70.000	200.000	
4.3	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 12, 13 tờ bản đồ số 23)	Cuối đường (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 23)	138.000	280.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.4	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 45 tờ bản đồ số 23)	Cuối đường (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 23)	70.000	200.000	
4.5	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 11 tờ bản đồ số 32)	Cuối đường (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 24)	70.000	200.000	
4.6	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 33 tờ bản đồ số 31)	Cuối đường (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 31)	70.000	200.000	
4.7	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số 23,24,31,32			150.000	
5	Bản Ná Công					
5.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 158, tờ bản đồ số 21)	Cuối đường (đến thửa số 120, tờ bản đồ số 21)	115.000	260.000	
5.2	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 21)	Cuối đường (đến thửa số 116,117, tờ bản đồ số 21)	80.000	220.000	
5.3	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 21)	Cuối đường (đến thửa số 114, tờ bản đồ số 21)	115.000	260.000	
5.4	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 21)	Cuối đường (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 22)	115.000	260.000	
5.5	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 22)	Cuối đường (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 22)	115.000	260.000	
5.6	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số 21,22, 12			200.000	
6	Bản Ná Ca					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 29)	Cuối đường (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 29)	92.000	200.000	
6.2	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 29)	Cuối đường (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 29)	92.000	200.000	
6.3	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 29)	Cuối đường (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 30)	80.000	200.000	
6.4	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 30)	Cuối đường (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 30)	80.000	200.000	
6.5	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số 29,30,50,51			120.000	
7	Bản Ná Phày					
7.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 65)	Cuối đường (đến thửa số 1,5, tờ bản đồ số 65)	345.000	700.000	
7.2	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 142, 176 tờ bản đồ số 65)	Cuối đường (đến thửa số 126,159, tờ bản đồ số 67)	690.000	1.400.000	
7.3	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 29 tờ bản đồ số 67)	Cuối đường (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 67)	460.000	1.000.000	
7.4	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 10,16 tờ bản đồ số 67)	Cuối đường (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 67)	460.000	1.000.000	
7.5	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 47 tờ bản đồ số 67)	Cuối đường (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 67)	230.000	500.000	
7.6	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 98 tờ bản đồ số 64)	Cuối đường (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 67)	460.000	1.000.000	
7.7	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 139 tờ bản đồ số 64)	Cuối đường (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 64)	690.000	1.400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.8	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 29 tờ bản đồ số 64)	Cuối đường (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 64)	690.000	1.400.000	
7.9	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 23 tờ bản đồ số 64)	Cuối đường (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 64)	690.000	1.400.000	
7.10	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 76 tờ bản đồ số 64)	Cuối đường (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 64)	460.000	1.000.000	
7.11	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số 64,65,67,68			200.000	
8	Bản Thanh Phong 1					
8.1	Các tuyến đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ số 81,82,84,85,86,87			320.000	
9	Bản Thanh Phong 2					
9.1	Các tuyến đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ số 69,70,80,84			320.000	
10	Bản Hạ Sơn					
10.1	Các tuyến đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ số 52,53,54,58			150.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				120.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NẠM GIẢI - HUYỆN QUẾ PHONG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường huyện 331 đi qua các bản Chà Lầu, bản Mờ, Bản Pòng, Bản Pục					
1.1	Các thửa bóm mặt tiền Đường huyện 331	Từ nhà ông Vi Văn Phương thửa số 17 tờ bản đồ số 24	đến nhà ông Lê Văn Đùng thửa số 14 tờ bản đồ số 24	115.000	150.000	
1.2	Các thửa bóm mặt tiền Đường huyện 331	Từ nhà ông Lữ Văn Nhất thửa số 29 tờ bản đồ số 25	đến nhà ông Quang Văn Hảo thửa số 4 tờ bản đồ số 25	115.000	150.000	
1.3	Các thửa bóm mặt tiền Đường huyện 331	Từ nhà ông Ngân Văn Thắng thửa số 86 tờ bản đồ số 26	đến nhà ông Vi Văn Tâm thửa số 33 tờ bản đồ số 26	115.000	150.000	
1.4	Các thửa bóm mặt tiền Đường huyện 331	Từ nhà ông Vi Hải Thu thửa số 11 và ông Lô Văn Thanh thửa đất số 51 tờ bản đồ số 27	đến nhà ông Ngân Văn Tuấn thửa số 3 tờ bản đồ số 27	115.000	150.000	
1.5	Các thửa bóm mặt tiền Đường huyện 331	Từ nhà ông Ngân Văn Trung thửa số 52 và ông Lô Văn Thanh thửa đất số 51 tờ bản đồ số 29	đến nhà ông Hà Văn Xuân thửa số 1 tờ bản đồ số 29	115.000	150.000	
1.6	Các thửa bóm mặt tiền Đường huyện 331	Từ nhà ông Quang Xuân Thuỷ thửa số 5 tờ bản đồ số 31	đến nhà ông Lô Văn Hoàn thửa số 1 tờ bản đồ số 31	115.000	150.000	
1.7	Các thửa bóm mặt tiền Đường huyện 331	Từ nhà bà Lương Thị Tiến thửa số 84 tờ bản đồ số 32	đến nhà ông Lương Văn Thảo thửa số 19 tờ bản đồ số 32	172.000	200.000	
1.8	Các thửa bóm mặt tiền Đường huyện 331	Từ nhà bà Lữ Thị Minh thửa số 32 và ông Quang Trung Tuyển số thửa 28 tờ bản đồ số 33	đến nhà bà Lương Thị Phương thửa số 5, và thửa số 2 (LNK) tờ bản đồ số 33	172.000	200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.9	Các thửa bám mặt tiền Đường huyện 331	Từ nhà ông Lữ Đình Chiến thửa số 109 tờ bản đồ số 34	đến nhà ông Lữ Văn Hùng thửa số 5, tờ bản đồ số 34	172.000	200.000	
1.10	Các thửa bám mặt tiền Đường huyện 331	Từ nhà ông Quang văn Lương thửa số 11 tờ bản đồ số 35	đến nhà ông Ngân Văn Thắng thửa số 1, tờ bản đồ số 35	172.000	200.000	
1.11	Các thửa không bám mặt tiền Đường huyện 331	Từ nhà ông Hà văn Quang thửa số 51, tờ bản đồ số 36	đến nhà ông Hà Văn Hường thửa số 3, tờ bản đồ số 36	172.000	200.000	
1.12	Các thửa bám mặt tiền Đường huyện 331	Từ nhà ông Lô Văn Tịnh thửa số 44, và ông Vi Văn Thắng thửa số tờ bản đồ số 37	đến nhà ông Lữ Văn Nguyệt thửa số 3, tờ bản đồ số 37	172.000	200.000	
1.13	Các thửa bám mặt tiền Đường huyện 331	Từ nhà ông Ngân Văn Khiên thửa số 77, tờ bản đồ số 38	đến nhà ông Vi Văn Thanh thửa số 3, và ông Lương Văn Quế thửa số 2, tờ bản đồ số 38	172.000	200.000	
1.14	Các thửa bám mặt tiền Đường huyện 331	Từ nhà ông Vi Văn Ót thửa số 28, tờ bản đồ số 39	đến nhà ông Lữ Văn Thi thửa số 6 (LNK), tờ bản đồ số 39	172.000	200.000	
1.15	Các thửa bám mặt tiền Đường huyện 331	Từ nhà ông Quang Văn Cường thửa số 9, tờ bản đồ số 40	đến nhà ông Vi Văn Tiến thửa số 2, tờ bản đồ số 40	172.000	200.000	
1.16	Các thửa bám mặt tiền Đường huyện 331	Từ nhà ông Lương Văn Dươn thửa số 43, và ông Lô Văn Hùng thửa số 42 tờ bản đồ số 41	đến nhà ông Lương Xuân Hạnh thửa số 4, và thửa số 3 (LNK) ông Quang Văn Cường tờ bản đồ số 41	172.000	200.000	
1.17	Các thửa bám mặt tiền Đường huyện 331	Từ nhà ông Trương Văn Linh thửa số 7, và ông Lô Văn Hoà thửa số 9 tờ bản đồ số 42	đến nhà ông Lê Văn Duẩn (Huệ) thửa số 2, tờ bản đồ số 42	172.000	200.000	
1.18	Các thửa bám mặt tiền Đường huyện 331	Từ nhà ông Lữ Minh Thường thửa số 137, và ông Lô Văn Cảnh thửa số 5 tờ bản đồ số 43	đến nhà ông Lê Văn Năm thửa số 5, và thửa số 1 (LNK) bà Lô Thị Lan tờ bản đồ số 43	172.000	200.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM, BẢN					
1	Bản Chà Lầu					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.1	Các tuyến đường còn lại đấu nối với đường huyện 331	Gồm các tờ bản đồ 43,41		70.000	120.000	
2	Bản Mờ					
2.1	Các tuyến đường còn lại đấu nối với đường huyện 331	Gồm các tờ bản đồ 39, 38, 37,36		70.000	120.000	
3	Bản Phòng					
3.1	Các tuyến đường còn lại đấu nối với đường huyện 331	Gồm các tờ bản đồ 34,33,32		70.000	140.000	
3,2	Đường ngõ nội bản	Từ nhà ông Quang Văn Thánh thửa số 1 và Ông Lữ Văn Lan thửa số 13 tờ bản đồ số 34	Từ nhà ông Lữ Văn Hường thửa số 94 và Ông Lữ Văn Chung thửa số 95 tờ bản đồ số 34		120.000	
4	Bản Pục					
4.1	Đường Nậm Giải - Hạnh Dịch	Từ nhà ông Lê Văn Việt thửa số 2 tờ bản đồ số 28	đến nhà ông Hà Văn Cương thửa số 5 tờ bản đồ số 28	115.000	120.000	
4.2	Đường Nậm Giải - Hạnh Dịch	Từ nhà ông Ngân Văn Thoại thửa số 2 tờ bản đồ số 30	đến nhà ông Lô Văn Hoàn thửa số 3 tờ bản đồ số 30	115.000	120.000	
4.3	Các tuyến đường còn lại đấu nối với đường huyện 331	Gồm các tờ bản đồ 29,27,26,25,24		115.000	120.000	
5	Bản Piêng Lâng					
5.1	Các đường ngõ nội bản	Gồm các tờ bản đồ 20, 21,22, 23		75.000 - 80.000	100.000	
5.2	Các đường ngõ nội bản	Gồm các tờ bản đồ 20, 21			100.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				100.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NẬM NHOÁNG - HUYỆN QUẾ PHONG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	XÃ NẬM NHOÁNG					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường huyện lộ 3.32 qua địa phận xã Nậm Nhoóng					
1.1	Đoạn từ đầu bản Tổ Lin Khường - bản Na Hóc	Địa phận xã Nậm Nhoóng giáp xã Châu Thôn (từ thửa 53 và 4, tờ bản đồ số 6)	Bản Na Hóc (giáp bản Chà Lạnh xã Tri Lễ) (đến hết thửa 5 tờ bản đồ 10)	150.000	170.000	
1.2	Từ ngã ba bản Na vào hết bản Na Khích	Từ ngã ba bản Na (từ thửa 83 tờ bản đồ số 19)	hết đường huyện lộ qua bản Na Khích	150.000	170.000	
2	TUYẾN ĐƯỜNG XÃ					
2.1	Đoạn từ Na Hóc vào bản Nhọt Nhóng	Đầu Bản Na Hóc (từ thửa 38, tờ bản đồ số 10)	đến hết cuối bản (thửa số 11, 22 tờ bản đồ số 3)	90.000	100.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC BẢN					
1	Bản Nhọt Nhóng					
1.1	Các tuyến đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ số: 3, 4		70.000	100.000	
2	Bản Huồi Cam					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa 32 tờ bản đồ số 6)	Cuối đường (đến thửa số 13,38 tờ bản đồ số 6)	90.000	100.000	
2.2	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa 47,45 tờ bản đồ số 6)	Cuối đường (đến thửa số 42,44 tờ bản đồ số 6)	90.000	100.000	
2.3	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa 4 tờ bản đồ số 6)	Cuối đường (đến thửa số 6 tờ bản đồ số 6)	90.000	100.000	
2.4	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa 33,46 tờ bản đồ số 6)	Cuối đường (đến thửa số 21 tờ bản đồ số 6)	90.000	100.000	
2.5	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa 58,8 tờ bản đồ số 6)	Cuối đường (đến thửa số 1,3 tờ bản đồ số 6)	90.000	100.000	
2.6	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa 7 tờ bản đồ số 5)	Cuối đường (đến thửa số 6,5 tờ bản đồ số 5)	110.000	130.000	
2.7	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa 9 tờ bản đồ số 5)	Cuối đường (đến thửa số 4,34 tờ bản đồ số 5)	110.000	130.000	
2.8	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 20,15 tờ bản đồ số 5)	Cuối đường (đến thửa 21,25,16 tờ bản đồ số 5)	110.000	130.000	
2.9	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 11 tờ bản đồ số 9)	Cuối đường (đến thửa số 1,2 tờ bản đồ số 5)	90.000	100.000	
2.10	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 5 tờ bản đồ số 9)	Cuối đường (đến thửa số 7 tờ bản đồ số 9)	110.000	130.000	
2.11	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 17, 14 tờ bản đồ số 9)	Cuối đường (đến thửa số 1,2 tờ bản đồ số 9)	110.000	130.000	
2.12	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 23,21 tờ bản đồ số 9)	Cuối đường (đến thửa số 47 tờ bản đồ số 9)	110.000	130.000	
2.13	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 32 tờ bản đồ số 9)	Cuối đường (đến thửa số 39,31 tờ bản đồ số 9)	110.000	130.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.14	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 44,41 tờ bản đồ số 9)	Cuối đường (đến thửa số 45,54 tờ bản đồ số 9)	110.000	130.000	
2.15	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 69,55 tờ bản đồ số 9)	Cuối đường (đến thửa số 63,56 tờ bản đồ số 9)	110.000	130.000	
2.16	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 66 tờ bản đồ số 9)	Cuối đường (đến thửa số 87 tờ bản đồ số 9)	110.000	130.000	
2.17	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 5, 6, 8, 9		70.000	100.000	
3	Bản Na					
3.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 15,19, tờ bản đồ số 15)	Cuối (đến thửa số 25,20 tờ bản đồ số 15)	110.000	130.000	
3.2	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 16, tờ bản đồ số 20)	Cuối đường (đến thửa số 9 tờ bản đồ số 20)	110.000	130.000	
3.3	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 58, 66 tờ bản đồ số 19)	Cuối đường (đến thửa số 82 tờ bản đồ số 19)	110.000	130.000	
3.4	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 57 tờ bản đồ số 19)	Cuối đường (đến thửa số 79 tờ bản đồ số 19)	110.000	130.000	
3.5	Đường giao thông nông thôn	Ngã ba Trường Cấp I-II qua cầu dân sinh (Đầu thửa số 57 tờ bản đồ số 19)	Cuối đường (đến thửa số 2,6,7 tờ bản đồ số 19)	90.000	100.000	
3.6	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 37,41 tờ bản đồ số 19)	Cuối đường (đến thửa số 30,32 tờ bản đồ số 19)	110.000	130.000	
3.7	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 36 tờ bản đồ số 19)	Cuối đường (đến thửa số 41 tờ bản đồ số 19)	110.000	130.000	
3.8	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 25,26 tờ bản đồ số 19)	Cuối đường (đến thửa số 23,27 tờ bản đồ số 19)	110.000	130.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.9	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 34,40 tờ bản đồ số 19)	Cuối đường (đến thửa số 33,52 tờ bản đồ số 19)	110.000	130.000	
3.10	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 11 tờ bản đồ số 18)	Cuối đường (đến thửa số 3 tờ bản đồ số 18)	110.000	130.000	
3.11	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 18 tờ bản đồ số 18)	Cuối đường (đến thửa số 21 tờ bản đồ số 18)	110.000	130.000	
3.12	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 18 tờ bản đồ số 18)	Cuối đường (đến thửa số 21 ,22 tờ bản đồ số 18)	110.000	130.000	
3.13	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 15 tờ bản đồ số 18)	Cuối đường (đến thửa số 17 tờ bản đồ số 18)	110.000	130.000	
3.14	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 7, 11, 15, 17, 18, 19, 20		70.000	100.000	
4	Bản Na Hóc					
4.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 2 tờ bản đồ số 21)	Cuối đường (đến thửa số 1 tờ bản đồ số 21)	110.000	130.000	
4.2	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 20 tờ bản đồ số 16)	Cuối đường (đến thửa số 17 tờ bản đồ số 16)	110.000	130.000	
4.3	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 15 tờ bản đồ số 16)	Cuối đường (đến thửa số 23 tờ bản đồ số 16)	110.000	130.000	
4.4	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 12 tờ bản đồ số 16)	Cuối đường (đến thửa số 5,7,8 tờ bản đồ số 16)	110.000	130.000	
4.5	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 7 tờ bản đồ số 14)	Cuối đường (đến thửa số 3,4,5 tờ bản đồ số 14)	110.000	130.000	
4.6	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 7 tờ bản đồ số 16)	Cuối đường (đến thửa số 3,4,5 tờ bản đồ số 16)	110.000	130.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.7	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 123 tờ bản đồ số 13)	Cuối đường (đến thửa số 107 tờ bản đồ số 13)	110.000	130.000	
4.8	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 114 tờ bản đồ số 13)	Cuối đường (đến thửa số 105, 112 tờ bản đồ số 13)	110.000	130.000	
4.9	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 119 tờ bản đồ số 13)	Cuối đường (đến thửa số 103,96 tờ bản đồ số 13)	110.000	130.000	
4.10	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 109 tờ bản đồ số 13)	Cuối đường (đến thửa số 94, 86 tờ bản đồ số 13)	110.000	130.000	
4.11	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 83 tờ bản đồ số 13)	Cuối đường (đến thửa số 62,64,85 tờ bản đồ số 13)	110.000	130.000	
4.12	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 77 tờ bản đồ số 13)	Cuối đường (đến thửa số 56,57 tờ bản đồ số 13)	110.000	130.000	
4.13	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 55 tờ bản đồ số 13)	Cuối đường (đến thửa số 31,24,28 tờ bản đồ số 13)	110.000	130.000	
4.14	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 52 tờ bản đồ số 13)	Cuối đường (đến thửa số 27 tờ bản đồ số 13)	110.000	130.000	
4.15	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 58 tờ bản đồ số 13)	Cuối đường (đến thửa số 21 tờ bản đồ số 13)	110.000	130.000	
4.16	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 17 tờ bản đồ số 13)	Cuối đường (đến thửa số 2 tờ bản đồ số 13)	110.000	130.000	
4.17	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 46 tờ bản đồ số 13)	Cuối đường (đến thửa số 34 tờ bản đồ số 12)	90.000	110.000	
4.18	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 4 tờ bản đồ số 12)	Cuối đường (đến thửa số 13 tờ bản đồ số 12)	90.000	110.000	
4.19	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 19 tờ bản đồ số 12)	Cuối đường (đến thửa số 51 tờ bản đồ số 12)	90.000	110.000	
4.20	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 31 tờ bản đồ số 12)	Cuối đường (đến thửa số 37 tờ bản đồ số 12)	90.000	110.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.21	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 41 tờ bản đồ số 12)	Cuối đường (đến thửa số 34 tờ bản đồ số 12)	90.000	110.000	
4.22	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường Ngã ba vào bản nhọt nhoóng (thửa số 5,10 tờ bản đồ số 7)	Cuối đường (đến thửa số 01 tờ bản đồ số 10)	90.000	110.000	
4.23	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 10, 12, 13, 14, 16, 21		70.000	100.000	
5	Bản Na Khích					
5.1	Các tuyến đường đầu nối huyện lộ 332	Các thửa đất thuộc bản Na Khích (chưa được đo đạc bản đồ địa chính)		90.000	100.000	
5.2	Các tuyến đường nội bản còn lại	Các thửa đất thuộc bản Na Khích (chưa được đo đạc bản đồ địa chính)		70.000	100.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUANG PHONG - HUYỆN QUẾ PHONG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	XÃ QUANG PHONG					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48 D đoạn qua địa bàn xã Quang Phong					
1.1	Quốc lộ 48D	Từ giáp địa phần xã Cẩm Muộn (từ thửa số 01,02, tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Sầm Văn Đào, bản Páo (đến thửa số 10 , tờ bản đồ số 21)	230.000	1.400.000	
1.2	Quốc lộ 48D	Nhà ông Sầm Văn Lượng, bản Páo (đến thửa số 07, tờ bản đồ số 21)	Đến giáp địa phần xã Châu Hoàn, huyện Quỳnh Châu (đến thửa số 160 , tờ bản đồ số 45)	70.000	1.400.000	
2	Đường xã					
2.1	Bản Cào- Chiềng (cũ)-Tín Pú	Từ Nhà ông Trương Thị Dũng, bản Cào (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Vi Văn Vinh, bản Cào (đến thửa số 65, 66, tờ bản đồ số 24)	138.000	400.000	
2.2	Bản Cào- Chiềng (cũ)-Tín Pú	Từ Nhà ông Lương Văn Thương (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Lang Văn Yên (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 24)	69.000	300.000	
2.3	Bản Cào- Chiềng (cũ)-Tín Pú	Từ đầu cầu Treo bản Cu (từ thửa số 58.66, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Lang Văn Anh, bản Tín Pú (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 8)	70.000	300.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM BẢN					
1	Bản Tạ					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu tuyến Dấm Văn Tường (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 23)	Cuối tuyến Dấm Văn Thuyền (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 29)	70.000	300.000	
1.2	Đường giao thông nông thôn	Đầu tuyến Dấm văn Mút (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 23)	Cuối tuyến Lô Văn Lương (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 29)	70.000	300.000	
1.3	Đường giao thông nông thôn	Đầu tuyến nhà ông Lương Văn Bình (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 30)	Cuối tuyến nhà ông Lương Văn Huệ (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 29)	70.000	300.000	
1.4	Đường giao thông nông thôn	Đầu tuyến Trường Mầm Non (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 41)	Cuối tuyến Nhà Vi Thị Thảo (đến thửa số 1,10, tờ bản đồ số 39)	70.000	250.000	
1.5	Đường giao thông nông thôn	Đầu tuyến nhà ông Lang Văn Êm (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 40)	Cuối tuyến Lữ Văn Êm (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 41)	70.000	250.000	
1.6	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số 23,29,30,31,40,41		70.000	200.000	
2	Bản Cào					
2.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu tuyến Nhà Văn Hoá Cộng đồng (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 33)	Cuối tuyến Lô Văn Quỳnh (đến thửa số 165, tờ bản đồ số 33)	138.000	500.000	
2.2	Đường giao thông nông thôn	Đầu tuyến nhà ông Lang Văn Thuận (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 33)	Cuối tuyến Lô Văn Thơ (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 33)	138.000	500.000	
2.3	Đường giao thông nông thôn	Đầu tuyến nhà ông Lang Văn Dần (từ thửa số 73,75, tờ bản đồ số 33)	Cuối tuyến nhà ông Lang Văn Bùng (đến thửa số 148, tờ bản đồ số 33)	138.000	500.000	
2.4	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số 24,32,33			400.000	
3	Bản Chiếu Huống					
3.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu tuyến nhà ông Lô Văn Núi (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 33)	Cuối tuyến nhà ông Lang Văn Bùng (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 42)	103.500	550.000	
3.2	Đường giao thông nông thôn	Đầu tuyến nhà ông Lìm Văn Tùn (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 34)	Cuối tuyến nhà ông Lô Văn tuyến (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 32)	103.500	550.000	
3.3	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số 24,33.34.35,42,43			400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Bản Quyn					
4.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu tuyến nhà ông Lô Văn Tiệp (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 27)	Cuối tuyến nhà ông Vi Văn Phán (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 44)	138.000	350.000	
4.2	Đường giao thông nông thôn	Đầu tuyến nhà ông Lô Thị Tuấn (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 25)	Cuối tuyến nhà ông Vi Văn Lới (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 18)	80.000	300.000	
4.3	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số 18,25,26,27,36,44			200.000	
5	Bản Pảo					
5.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu tuyến nhà ông Lương Văn Long (từ thửa số 134, tờ bản đồ số 13)	Cuối tuyến nhà ông Vi Văn Lới (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 13)	70.000	300.000	
5.2	Đường giao thông nông thôn	Đầu tuyến nhà ông Sầm Văn Tùng (từ thửa số 89 , tờ bản đồ số 13)	Cuối tuyến nhà ông Sầm Văn Tuấn (đến thửa số 34,51, tờ bản đồ số 13)	70.000	300.000	
5.3	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số 11,12,13,14,19,20,21,27			200.000	
6	Bản Nậm xái					
6.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu tuyến nhà ông Lô Văn Phán (từ thửa số 03 , tờ bản đồ số 45)	Cuối tuyến nhà ông Vi Văn Hồng (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 38)	70.000	250.000	
6.2	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số 22,28,37,38,45			200.000	
7	Bản Tỉn Pú					
7.1	Đường giao thông nông thôn	Gồm các tờ bản đồ số 8,9,15,39			250.000	
8	Bản Cu					
8.1	Đường giao thông nông thôn	Gồm các tờ bản đồ số 10,16,17			250.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CẨM MUỘN - HUYỆN QUẾ PHONG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	XÃ CẨM MUỘN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48 D đoạn qua địa bàn xã Cẩm Muộn					
1.1	Quốc lộ 48D	Từ giáp địa phận xã Châu Thôn (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 6)	Đến Cầu Sông Quàng bản Mòng 2 (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 25)	230.000; 400.000	1.400.000	
1.2	Quốc lộ 48D	Từ giáp Cầu Sông Quàng (từ thửa số 102 tờ bản đồ số 25)	Đến giáp địa phận đất xã Quang Phong (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 32)	400.000	1.250.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN BẢN					
1	Bản Piêng Cắm					
1.1	Đường trục chính	Đầu bản Piêng Cắm (từ thửa số 7 tờ bản đồ số 6)	Cuối bản Piêng Cắm (đến thửa số 12 tờ bản đồ số 11)	70.000; 92.000; 172.000,	800.000	
1.2	Đường nội thôn	Từ nhà Lô Thị Tình (từ thửa số 3 tờ bản đồ số 10)	Cuối bản Piêng Cắm (đến thửa số 20 tờ bản đồ số 10)	92.000	350.000	
1.3	Đường nội thôn	Từ nhà Lô Văn Thêm (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 7)	nhà ông Lô văn Bình (đến thửa số 1 tờ bản đồ số 7)	70.000	230.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.4	Đường nội thôn	Từ nhà Lô Văn Thêm (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 7)	nhà ông Lô Xuân sạch (đến thửa số 1 tờ bản đồ số 4)	70.000	230.000	
1.5	Đường nội thôn	Từ nhà Quiang văn Bình (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 12)	nhà ông Lô Văn Quan (đến thửa số 16 tờ bản đồ số 12)	70.000	180.000	
1.6	Các ngõ còn lại	Gồm các tờ bản đồ số 7;10;11;12		70.000	180.000	
2	Thôn bản Bó					
2.1	Đường nội thôn	Từ nhà Lữ Văn Dần (từ thửa số 51 tờ bản đồ số 13)	Đến nhà ông Lô Văn Hưng (đến thửa số 6 tờ bản đồ số 9)	70.000	250.000	
2.2	Các ngõ còn lại	Gồm các tờ bản đồ số 8;9;13		70.000	230.000	
3	Bản Phả pát					
3.1	Đường trục chính	(từ thửa đất số 62 tờ bản đồ số 22)	Đến cuối đường (bản Phả Pát) (đến thửa đất số 17 tờ bản đồ số 14)			
3.2	Đường trục chính	Từ cầu treo phả pát (từ thửa đất số 49 tờ bản đồ số 22)	Đến cuối đường (bản Phả Pát) (đến thửa đất số 63 tờ bản đồ số 22)	100.000; 184.000	400.000	
3.3	Đường nội thôn	Từ nhà Lô Văn Sơn (từ thửa số 41 tờ bản đồ số 17)	Đến nhà ông Hà Văn Nhang (đến thửa số 22 tờ bản đồ số 16)	70.000	200.000	
3.4	Các ngõ còn lại	Gồm các tờ bản đồ số 14; 16; 17; 21; 22; 23)		70.00; 80.000	240.000	
4	Bản Pún					
4.1	Đường trục chính	đầu đường (từ thửa đất số 7 tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Lô Văn Phúc bản Pún (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 30)	138000;184000	400.000	
4.2	Đường nội thôn	Từ nhà Vi Văn Hấp (từ thửa số 12 tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Vi Văn Thực (đến thửa số 75 tờ bản đồ số 28)	100.000; 184.000	400.000	
4.3	Đường nội thôn	Từ nhà Lô Văn Dự (từ thửa số 6 tờ bản đồ số 31)	Đến nhà ông Mạc Văn Thiết (đến thửa số 20 tờ bản đồ số 31)	70.000	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.4	Đường nội thôn	Từ nhà Mạc Văn Sơn (từ thửa số 21 tờ bản đồ số 31)	nhà ông Lô Văn Bàn (đến thửa số 28 tờ bản đồ số 31)	70.000	240.000	
4.5	Đường nội thôn	Từ nhà Lô Văn Quyết (từ thửa số 23 tờ bản đồ số 31)	Đến nhà ông Lô Văn Suất (đến thửa số 50 tờ bản đồ số 31)	70.000	240.000	
4.6	Đường nội thôn	từ nhà Lô Văn Ngọc (từ thửa số 53 tờ bản đồ số 31)	Đến nhà ông Hà Văn Đón (đến thửa số 78 tờ bản đồ số 30)	70.000	240.000	
4.7	Đường nội thôn	Từ nhà Lô Văn Thơ (từ thửa số 61 tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Lô Văn Dương (đến thửa số 75 tờ bản đồ số 31)	70.000	240.000	
4.8	Đường nội thôn	Từ nhà Lô Minh Phúc (từ thửa số 4 tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Lô Văn Hiền (đến thửa số 12 tờ bản đồ số 30)	70.000	240.000	
4.9	Các ngõ còn lại	Gồm các tờ bản đồ số 28; 30; 31		70.000	180.000	
5	Bản Cẩm Nọc					
5.1	Đường nội thôn	Từ nhà Lô Văn Êm (từ thửa số 132 tờ bản đồ số 35)	Đến nhà ông Lô Văn Phân (đến thửa số 5 tờ bản đồ số 35)	70.000	300.000	
5.2	Đường nội thôn	Từ nhà Lô Thị Thắng (từ thửa số 26 tờ bản đồ số 35)	Đến nhà bà Lữ Thị Hân (đến thửa số 8 tờ bản đồ số 35)	70.000	240.000	
5.3	Đường nội thôn	Lương Văn Yên (từ thửa số 45 tờ bản đồ số 34)	Đến nhà ông Lữ Văn Điềm (đến thửa số 13 tờ bản đồ số 35)	70.000	240.000	
5.4	Đường nội thôn	Đầu bản Cẩm Nọc (từ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Vi Văn Hợi (đến thửa số 144, tờ bản đồ số 35)	70.000	300.000	
5.5	Đường nội thôn	Từ nhà ông Lô Văn Vinh (từ thửa số 64 tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Lô Văn Dựng (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 34)	70.000	300.000	
5.6	Các ngõ còn lại	Gồm các tờ bản đồ số 34;35		70.000	200.000	
6	Cẩm Pôm					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.1	Đường nội thôn	Từ nhà Lô Văn Huồm (từ thửa số 115 tờ bản đồ số 34)	Đến nhà ông Lô Văn Luồn (đến thửa số 194 tờ bản đồ số 34)	70.000	300.000	
6.2	Đường nội thôn	Từ nhà Lô Văn Nhận (từ thửa số 111 tờ bản đồ số 34)	Đến nhà ông Lương Văn Quân (đến thửa số 191 tờ bản đồ số 34)	70.000	240.000	
6.3	Các ngõ còn lại	Gồm các tờ bản đồ số 34;35		70.000	200.000	
7	Bản Màng 1					
7.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Lang Thị Hoa (từ thửa số 22 tờ bản đồ số 23	Đến nhà Ông Vi Văn Lâm (từ thửa số 67 tờ bản đồ số 25	230.000	450.000	
7.2	Đường nội thôn	Từ nhà Vi Văn Dấu (từ thửa số 111 tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Vi Văn Cân (đến thửa số 44 tờ bản đồ số 24)	230.000	450.000	
	Các ngõ còn lại	Gồm các tờ bản đồ số 23;24; 25		230.000		
8	Bản Màng 2					
8.1	Đường nội thôn	Từ nhà Vi Văn Lóm (từ thửa số 89 tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Vi Văn Đản (đến thửa số 45 tờ bản đồ số 24)	230.000	450.000	
8.2	Đường nội thôn	Từ nhà Vi Văn Huyền (từ thửa số 80 tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Lang Văn Hòa (đến thửa số 35 tờ bản đồ số 24)	230.000		
8.3	Đường nội thôn	Từ nhà Lang Văn Tiến (từ thửa số 61 tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Vi Thị Tuấn (đến thửa số 89 tờ bản đồ số 25)	115.000	300.000	
8.4	Đường nội thôn	Từ nhà Lang Văn Thân (từ thửa số 85 tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Lang Thị Táo (đến thửa số 30 tờ bản đồ số 25)	115.000		
8.5	Đường nội thôn	Từ nhà Vi Văn Thạch (từ thửa số 35 tờ bản đồ số 32)	Đến nhà ông Lang Văn Phòng (đến thửa số 45 tờ bản đồ số 32)	Chưa xác định giá đất	300.000	
8.6	Đường nội thôn	Từ nhà Vi Văn Xón (từ thửa số 28 tờ bản đồ số 32)	Đến nhà ông Vi Văn Sơn (đến thửa số 27 tờ bản đồ số 32)	Chưa xác định giá đất		
8.7	Các ngõ còn lại	Gồm các tờ bản đồ số 24;25; 32		70.000	240.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THÔNG THỤ - HUYỆN QUẾ PHONG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48 đoạn qua địa bàn xã Thông Thụ					
1.1	Quốc lộ 48	Từ Ngã ba xấp chảo (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 48)	Đỉnh dốc Cao Mạ (đến thửa số 215, tờ bản đồ số 40)	287.500	1.200.000	
1.2	Quốc lộ 48	Từ đỉnh dốc Cao Mạ (Chưa đo đạc bản đồ địa chính)	Đến Pù Kèm Nghĩa (Chưa đo đạc bản đồ địa chính)	250.000	1.100.000	
1.3	Quốc lộ 48	Từ Pù Kèm Nghĩa (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 99)	Từ Trạm Pù Hoạt 1 giáp địa phận bản Mường Piệt. (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 88)	250.000	1.400.000	
1.4	Quốc lộ 48	Từ Trạm Pù Hoạt 1 giáp địa phận bản Mường Piệt. (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 35)	Trường Tiểu học bản Mường Piệt. (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 30)	250.000	1.000.000	
1.5	Quốc lộ 48	Trường Tiểu học bản Mường Piệt. (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 29)	Đến chân dốc lên cửa khẩu (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 17)	250.000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM, BẢN					
1	Bản Mường Cật (sáp nhập từ bản Hiệp An và điểm TĐC Huổi Sai (Hủa Na 2))					
	Điểm TĐC Huổi Sai (Hủa Na 2)					
1.1	Đường nội bản	Từ QL48 (từ thửa số 08 tờ bản đồ số 56)	Khu dân cư Mường Cật Nhà Ông Vinh (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 56)	92.000	500.000	
1.2	Đường nội bản	Từ nhà Ông Hùng (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 56)	Khu dân cư bản Mường Cật (nhà ông Thần) (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 56)	92.000	500.000	
1.3	Đường nội bản	Từ nhà Bà Thắng (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 56)	Khu dân cư bản Mường Cật (nhà ông Ngân) (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 56)	92.000	500.000	
1.4	Đường nội bản	Từ nhà ông Ngọc (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 56)	Khu dân cư bản Mường Cật (nhà ông Tường) (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 57)	70.000	300.000	
1.5	Đường nội bản	Từ nhà ông Bằng (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 58)	Khu dân cư bản Mường Cật (nhà ông Xuân) (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 57)	70.000	300.000	
1.6	Đường nội bản	Từ QL48 (từ thửa số 08 tờ bản đồ số 56)	Khu dân cư Mường Cật Nhà Ông Vinh (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 56)	92.000	300.000	
1.7	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 56, 57			300.000	
	Bản Hiệp An (cũ)					
1.8	Đường nội bản	Từ nhà ông Bốn (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 47)	Khu dân cư bản Mường Cật (nhà ông Tâm) (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 47)	92.000	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.9	Đường nội bản	Từ nhà ông Thanh (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 47)	Khu dân cư bản Mường Cạt (nhà ông Quyết) (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 47)	92.000	300.000	
1.10	Đường nội bản	Từ nhà ông Thuỷ (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 47)	Khu dân cư bản Mường Cạt (nhà ông Tuấn) (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 47)	92.000	300.000	
1.11	Đường nội bản	Từ nhà ông Hùng (từ thửa số 08, tờ bản đồ số 47)	Khu dân cư bản Mường Cạt (nhà ông Tuyên) (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 47)	92.000	300.000	
1.12	Đường nội bản	Từ nhà ông Trung (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 43)	Khu dân cư bản Mường Cạt (nhà ông Tám) (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 43)	92.000	300.000	
1.13	Đường nội bản	Từ nhà ông Hải (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 43)	Khu dân cư bản Mường Cạt (nhà ông Dũng) (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 43)	92.000	300.000	
1.14	Các tuyến đường còn lại đầu nối đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ số 56; 57; 58		70.000		
1.15	Các tuyến đường còn lại đầu nối đường QL48	Gồm các tờ bản đồ số 43; 45; 46; 47; 48		92.000	300.000	
2	Bản Hiệp Phong					
2.1	Đường nội bản	Từ nhà ông Lương (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 43)	Khu dân cư bản Hiệp Phong (nhà ông Bảo) (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 42)	70.000	240.000	
2.2	Đường nội bản	Từ nhà ông Tuyên (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 38)	Khu dân cư bản Hiệp Phong (nhà ông Thành) (đến thửa số 07, tờ bản đồ số 38)	70.000	240.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.3	Đường nội bản	Từ nhà ông Bình (từ thửa số 08, tờ bản đồ số 39)	Khu dân cư bản Hiệp Phong (nhà ông Xuyên) (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 39)	70.000	240.000	
2.4	Các tuyến đường còn lại đầu nối đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ 38; 42; 43		70.000	240.000	
2.5	Các tuyến đường còn lại đầu nối đường QL48	Gồm các tờ bản đồ số 38; 39; 40; 41; 42; 43		70.000	300.000	
3	Bản Ảng Đừa (Điểm TĐC Huôi Đừa; bản Ảng)					
3.1	Đường nội bản	Từ nhà ông Thành (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 111)	Khu dân cư bản Ảng Đừa (nhà ông Hoài) (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 113)	70.000	240.000	
3.2	Đường nội bản	Từ lô đất dự phong (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 111)	Khu dân cư bản Ảng Đừa (nhà ông Giáp) (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 111)	70.000	300.000	
3.3	Đường nội bản	Từ nhà ông Hà (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 111)	Khu dân cư bản Ảng Đừa (nhà ông Thu) (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 113)	70.000	200.000	
3.4	Đường nội bản	Từ nhà ông Hiếu (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 110)	Khu dân cư bản Ảng Đừa (nhà ông Chung) (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 110)	70.000	180.000	
3.5	Đường nội bản	Từ nhà ông Bình (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 110)	Khu dân cư bản Ảng Đừa (nhà ông Phân) (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 109)	70.000	180.000	
3.6	Đường nội bản	Từ nhà ông Hùng (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 109)	Khu dân cư bản Ảng Đừa (nhà ông Tuấn) (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 109)	70.000	160.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.7	Đường nội bản	Từ nhà ông Hải (tờ thửa số 25, tờ bản đồ số 109)	Khu dân cư bản Ảng Đừa (nhà ông Khoa) (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 109)	70.000	160.000	
3.8	Đường nội bản	Từ nhà ông Nhân (tờ thửa số 16, tờ bản đồ số 109)	Khu dân cư bản Ảng Đừa (nhà Trường Tiểu Học) (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 109)	70.000	160.000	
3.9	Đường nội bản	Từ nhà ông Minh (tờ thửa số 20, tờ bản đồ số 110)	Khu dân cư bản Ảng Đừa (nhà ông Đại) (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 110)	70.000	160.000	
3.10	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ 109; 110; 111; 113		70.000	160.000	
4	Bản Na Lướm (Khu TĐC Huổi Lướm, Cà Na, Phú Lâm)					
	Đường Liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn (tờ thửa số 09, tờ bản đồ số 101)	Khu dân cư bản Na Lướm (nhà ông Vinh) (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 100)	70.000	300.000	
	Đường nội bản	Từ nhà ông Nguyên (tờ thửa số 40, tờ bản đồ số 100)	Khu dân cư bản Na Lướm (nhà ông Quang) (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 100)	70.000	240.000	
	Đường nội bản	Từ nhà ông Xuân (tờ thửa số 42, tờ bản đồ số 96)	Khu dân cư bản Na Lướm (nhà ông Thanh) (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 97)	70.000	200.000	
	Đường nội bản	Từ nhà ông Quyết (tờ thửa số 23, tờ bản đồ số 96)	Khu dân cư bản Na Lướm (Đất dự phòng) (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 96)	70.000	200.000	
	Đường nội bản	Từ nhà ông Mạnh (tờ thửa số 32, tờ bản đồ số 96)	Khu dân cư bản Na Lướm (Nhà Ông Dũng) (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 96)	70.000	200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội bản	Từ nhà ông Minh (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 102)	Khu dân cư bản Na Lưóm (nhà ông Nam) (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 102)	70.000	200.000	
	Đường nội bản	Từ nhà ông Hải (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 102)	Khu dân cư bản Na Lưóm (Đất dự phòng) (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 102)	70.000	150.000	
	Đường nội bản	Từ nhà ông Hùng (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 105)	Khu dân cư bản Na Lưóm (nhà ông Thái) (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 105)	70.000	150.000	
	Đường nội bản	Từ nhà ông Bằng (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 103)	Khu dân cư bản Na Lưóm (nhà ông Thắng) (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 103)	70.000	150.000	
	Đường nội bản	Từ nhà ông Thông (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 103)	Khu dân cư bản Na Lưóm (Đất dự phòng) (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 102)	70.000	150.000	
	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số 96; 97; 100; 101; 102; 103; 105		70.000	150.000	
5	Bản Lốc					
	Đường nội bản	Từ đường QL 48 (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 98)	Khu dân cư bản lốc (nhà ông Mạnh) (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 98)	138.000	300.000	
	Đường nội bản	Từ đường QL 48 (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 98)	Khu dân cư bản lốc (nhà ông Long) (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 98)	138.000	300.000	
	Đường nội bản	Từ đường QL 48 (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 97)	Khu dân cư bản lốc (nhà ông Quế) (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 97)	138.000	300.000	
	Đường nội bản	Từ đường QL 48 (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 94)	Khu dân cư bản lốc (nhà ông Phúc) (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 94)	138.000	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội bản	Từ nhà ông Bảo (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 89)	Khu dân cư bản Lốc (nhà bà Hương) (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 89)	70.000	300.000	
	Các tuyến đường còn lại đầu nối đường nội bản	Gồm các tờ 89; 94; 97; 98		70.000	300.000	
	Các tuyến đường còn lại đầu nối đường QL48	Gồm các tờ bản đồ số 88; 89; 90; 91; 93; 94; 95; 97; 98; 99		70.000	350.000	
6	Bản Mường Piệt					
	Đường nội bản	Từ đường QL 48 (từ thửa số 08, tờ bản đồ số 25)	Khu dân cư bản Mường Piệt (nhà ông Thanh) (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 25)	92.000	240.000	
	Đường nội bản	Từ đường QL 48 (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 25)	Khu dân cư bản Mường Piệt (nhà ông Dân) (đến thửa số 04 tờ bản đồ số 25)	92.000	240.000	
	Đường nội bản	Từ đường QL 48 (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 24)	Khu dân cư bản Mường Piệt (nhà ông Bằng) (đến thửa số 09, tờ bản đồ số 24)	92.000	240.000	
	Đường nội bản	Từ đường QL 48 (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 24)	Khu dân cư bản Mường Piệt (nhà ông Nam) (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 25)	92.000	240.000	
	Đường nội bản	Từ đường QL 48 (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 24)	Khu dân cư bản Mường Piệt (nhà ông Hiếu) (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 24)	92.000	240.000	
	Đường nội bản	Từ nhà Ông Thắng (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 34)	Khu dân cư bản Mường Piệt (nhà ông Tiến) (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 34)	92.000	240.000	
	Đường nội bản	Từ nhà Ông Hồng (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 33)	Khu dân cư bản Mường Piệt (nhà Bà Thủy) (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 34)	92.000	240.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội bản	Từ nhà Bà Kim (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 33)	Khu dân cư bản Mường Piệt (nhà Ông Dương) (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 33)	92.000	240.000	
	Đường nội bản	Từ đường QL 48 (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 31)	Khu dân cư bản Mường Piệt (nhà ông Tành) (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 22)	92.000	240.000	
	Đường nội bản	Từ nhà Ông Hiền (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 22)	Khu dân cư bản Mường Piệt (nhà Ông Sáng) (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 22)	92.000	180.000	
	Đường nội bản	Từ nhà Ông Bình (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 22)	Khu dân cư bản Mường Piệt (nhà Ông Thanh) (đến thửa số 06, tờ bản đồ số 22)	92.000	180.000	
	Đường nội bản	Từ đường QL 48 (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 31)	Khu dân cư bản Mường Piệt (nhà ông Mão) (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 31)	92.000	240.000	
	Đường nội bản	Từ nhà Ông Xuyên (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 30)	Khu dân cư bản Mường Phú (nhà ông Lan) (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 30)	92.000	200.000	
	Các tuyến đường còn lại đầu nối đường nội bản	Gồm tờ bản đồ số 22; 23; 24; 33; 34		92.000	240.000	
	Các tuyến đường còn lại đầu nối đường QL48	Gồm tờ bản đồ số: 24; 31; 32; 33; 34; 35		92.000	280.000	
7	Bản Mường Phú					
	Đường nội bản	Từ đường QL 48 (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 21)	Khu dân cư bản Mường Phú (nhà ông Nam) (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 21)	92.000	240.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội bản	Từ đường QL 48 (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 21)	Khu dân cư bản Mường Phú (nhà ông Viết) (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 30)	92.000	240.000	
	Đường nội bản	Từ đường QL 48 (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 29)	Khu dân cư bản Mường Phú (nhà ông Vinh) (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 29)	92.000	200.000	
	Đường nội bản	Từ đường QL 48 (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 29)	Khu dân cư bản Mường Phú (nhà ông Côi) (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 29)	92.000	200.000	
	Đường nội bản	Từ đường QL 48 (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 29)	Khu dân cư bản Mường Phú (nhà ông Côi) (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 29)	92.000	200.000	
	Đường nội bản	Từ đường QL 48 (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 28)	Khu dân cư bản Mường Phú (nhà ông Hải) (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 28)	92.000	200.000	
	Đường nội bản	Từ đường QL 48 (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 20)	Khu dân cư bản Mường Phú (nhà ông Cường) (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 20)	92.000	240.000	
	Đường nội bản	Từ đường QL 48 (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 19)	Khu dân cư bản Mường Phú (nhà ông Thiệp) (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 19)	92.000	240.000	
	Đường nội bản	Từ đường QL 48 (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 19)	Khu dân cư bản Mường Phú (nhà ông Duyệt) (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 19)	92.000	200.000	
	Đường nội bản	Từ đường QL 48 (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 16)	Khu dân cư bản Mường Phú (nhà ông Lan) (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 16)	92.000	200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội bản	Từ đường QL 48 (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 16)	Khu dân cư bản Mường Phú (nhà ông Bích) (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 16)	92.000	200.000	
	Các tuyến đường còn lại đầu nối đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ số 16; 19; 20; 21; 28; 29		92.000	200.000	
	Các tuyến đường còn lại đầu nối đường QL48	Gồm các tờ bản đồ số 17; 18; 19; 20; 21; 29		92.000	240.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TIỀN PHONG - HUYỆN QUẾ PHONG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	XÃ TIỀN PHONG					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 16 đoạn qua địa bàn xã Tiền Phong					
1.1	Các thửa bóm mặt tiền Quốc lộ 16	Đoạn từ nhà ông Lê Anh Thắng thửa số 18, tờ bản đồ số 21	Đến hết thửa đất ông Vi Văn Yên thửa số 16 và Nhà ông Vi Văn Xuân thửa 22, tờ bản đồ số 19.	1.092.500	4.000.000	
1.2	Các thửa bóm mặt tiền Quốc lộ 16	Đoạn từ nhà ông Lô Văn Sơn thửa số 21 (LNK), tờ bản đồ số 19.	Đến hết nhà bà Lê Thị Đào thửa số 32 và đất Lê Đình Tam thửa 35, tờ bản đồ số 34.	1.035.000	2.200.000	
1.3	Các thửa bóm mặt tiền Quốc lộ 16	Đoạn từ thửa số 05, tờ bản đồ số 41	Đến giáp địa phận thị trấn Kim Sơn thửa số 54, tờ bản đồ số 41 (đất của ông Nguyễn Thái Định)	1.150.000	2.200.000	
2	Quốc lộ 48 qua địa bàn xã Tiền Phong					
2.1	Các thửa bóm mặt tiền tuyến Quốc lộ 48	Đoạn từ địa phận huyện Quế Phong giáp cầu Châu Tiến, huyện Quỳnh Châu	Đến nhà ông Lô Thanh Nghệ bản Phương Tiến thửa số 19 và thửa 34, tờ bản đồ số 22 và	747.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.2	Các thửa bảm mặt tiền tuyến Quốc lộ 48	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Quyền (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 22)	Đến hết thửa số 01 tờ bản đồ số 14 của Bà Lương Thị Tuyết và thửa số 01 tờ bản đồ số 15 của ông Lương Thanh Bình	2.300.000	4.000.000	
2.3	Các thửa bảm mặt tiền tuyến Quốc lộ 48	Đoạn từ nhà bà Lương Thị Cúc thửa số 39, tờ bản đồ số 09 và thửa 37 tờ bản đồ số 8 của Lương Thị Tuyên	Vào đến đầu cầu Bãi Việc (thửa số 06, tờ bản đồ số 98 của ông Nguyễn Hữu Hải)	690.000	1.000.000	
2.4	Các thửa bảm mặt tiền tuyến Quốc lộ 48	Đoạn từ cầu Bãi Việc (thửa số 01 , tờ bản đồ số 98 của ông Võ Hồng Mậu)	Đến giáp địa phận xã Đồng Văn (tờ bản đồ số 65)	402.000	1.500.000	
3	Tỉnh lộ 544B qua địa bàn xã Tiên Phong					
3.1	Các thửa bảm mặt tiền tuyến đường Tỉnh lộ 544B	Từ nhà ông Phạm Ngọc Định (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 56)	Đến hết địa phận xã Tiên Phong giáp địa phận xã Mường Nọc (thửa số 15, tờ bản đồ số 59 của nhà ông Bùi Đức Nguyệt)	690.000	1.000.000	
4	Đường huyện					
4.1	Các thửa bảm mặt tiền tuyến đường Tiên Phong-Hạnh Dịch	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Dung (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 102)	Đến hết địa phận xã Tiên Phong giáp địa phận xã Hạnh Dịch (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 99 của nhà ông Quang Văn É)	345.000	500.000	
5	Đường xã					
5.1	Các thửa bảm mặt tiền Tuyến đường Na Chạng - Na Sành	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Hùng (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 76)	Đến hết nhà ông Hà Văn Thước (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 62)	402.000	400.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Bản Đan				,	
1.1	Đường trục chính 1	Từ nhà ông Lãnh Văn Quý (tờ thửa số 108, tờ bản đồ số 45)	đến nhà ông Vi Văn Bàn (đến thửa số 130, tờ bản đồ số 45)	230.000	500.000	
1.2	Đường trục chính 2	Từ nhà ông Lãnh Văn Lai (tờ thửa số 123, tờ bản đồ số 45)	đến nhà ông Vi Văn Nhất (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 52)	230.000	500.000	
1.3	Đường trục chính 3	Từ nhà ông Vi Văn Ngân (A) (tờ thửa số 72, tờ bản đồ số 45)	đến nhà ông Bùi Văn Hiếu (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 51)	230.000	500.000	
1.4	Đường trục chính 4	Từ nhà ông Vi Văn Biền (tờ thửa số 102, tờ bản đồ số 45)	đến nhà ông Bùi Văn Phúc (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 45)	230.000	500.000	
1.5	Đường trục chính 5	Từ nhà ông Vy Văn Vinh (A) (tờ thửa số 65, tờ bản đồ số 45)	đến nhà ông Vi Văn Dương (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 45)	230.000	500.000	
1.6	Đường trục chính 6	Từ nhà ông Vi Văn Dương (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 45)	đến nhà ông Vi Văn Biên (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 45)	230.000	500.000	
1.7	Đường trục chính 7	Từ nhà ông Mong Văn Lợi (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 45)	đến nhà ông Vi Văn Thuyết (B) (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 45)	230.000	500.000	
1.8	Đường trục chính 8	Từ nhà ông Lương Văn Chung (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 39)	đến nhà ông Lô Văn Quỳnh (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 39)	230.000	500.000	
1.9	Đường trục chính 9	Từ nhà ông Lương Văn Đức (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 52)	đến nhà ông Vi Văn Sơn (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 59)	230.000	500.000	
1.10	Các đường còn lại đầu nối với đường Quốc lộ 48	Gồm các tờ bản đồ số: 39,45,52,53		230.000	500.000	
1.11	Các đường còn lại đầu nối với đường Tỉnh lộ 544B	Gồm các tờ bản đồ số: 56,59		230.000	500.000	
1.12	Các đường GTNT còn lại đầu nối với đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ số: 39,45,52,53, 56,59		230.000	500.000	
2	Bản Phương Tiến 1					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.1	Đường trục chính 1	Từ nhà ông Lương Văn Châu (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 38)	đến nhà ông Lô Văn Hoà (đến thửa số 09, tờ bản đồ số 37)	402.000	500.000	
2.2	Đường trục chính 2	Từ nhà ông Lương Văn Châu (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 38)	đến nhà ông Lô Văn Hoà (đến thửa số 09, tờ bản đồ số 37)	402.000	500.000	
2.3	Đường trục chính 3	Từ nhà ông Lô Văn Kim (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 30)	đến nhà ông Lang Văn Dương (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 30)	402.000	500.000	
2.4	Đường trục chính 4	Từ nhà ông Lang Văn Ngọc (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 30)	đến nhà ông Hà Văn Tuấn (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 30)	402.000	500.000	
2.5	Đường trục chính 5	Từ nhà ông Lang Văn Truyền (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 30)	đến nhà ông Lữ Văn Thuận (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 50)	172.000	250.000	
2.6	Các đường còn lại đầu nối với đường Quốc lộ 48	Gồm các tờ bản đồ số: 24,30,31,38,39		172.000	500.000	
2.7	Các đường GTNT còn lại đầu nối với đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ số: 24,30,31,38,39,44,50		172.000	250.000	
3	Bản Phương Tiến 2					
3.1	Đường trục chính 1	Từ nhà ông Bùi Thái Vinh (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 30)	đến nhà ông Lang Mạnh Cường (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 30)	402.000	500.000	
3.2	Đường trục chính 2	Từ nhà ông Lang Văn Ân (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 30)	đến nhà ông Vi Văn Chương (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 29)	402.000	500.000	
3.3	Đường trục chính 3	Từ nhà ông Lang Văn Thuý (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 30)	đến nhà ông Bùi Văn Kỳ (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 30)	402.000	500.000	
3.4	Đường trục chính 4	Từ nhà ông Lang Đại Chung (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 30)	đến nhà ông Vi Thái Sơn (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 24)	402.000	500.000	
3.5	Đường trục chính 5	Từ nhà ông Lang Văn Bảo (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 23)	đến nhà ông Hà Văn Thuyết (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 29)	402.000	500.000	
3.6	Đường trục chính 6	Từ nhà ông Bùi Đình Vân (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 23)	đến nhà ông Lữ Văn Thanh (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 23)	402.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.7	Đường trục chính 7	Từ nhà ông Lang Văn Châu (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 23)	đến nhà ông Bùi Văn Lịch (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 23)	402.000	500.000	
3.8	Đường trục chính 8	Từ nhà ông Hoàng Văn Hoàng (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 22)	đến nhà ông Lang Văn Tuấn (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 22)	402.000	500.000	
3.9	Các đường còn lại đầu nối với đường Quốc lộ 48	Gồm các tờ bản đồ số: 22,23,24		402.000	550.000	
3.10	Các đường GTNT còn lại đầu nối với đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ số: 22,23,24		402.000	350.000	
4	Thôn Lâm Trường					
4.1	Đường trục chính 1	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tính (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 22)	đến nhà ông Bùi Văn Hợi (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 22)	115.000	450.000	
4.2	Đường trục chính 2	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tính (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 22)	đến nhà ông Cao Tiến Ba (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 22)	115.000	450.000	
4.3	Đường trục chính 3	Từ nhà ông Lê Thanh Liễu (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 21)	đến nhà bà Phạm Thị Liên (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 21)	805.000	2.000.000	
4.4	Đường trục chính 4	Từ nhà ông Nguyễn Đăng Thành (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 21)	đến nhà ông Trần Văn Đức (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 21)	805.000	2.000.000	
4.5	Đường trục chính 5	Từ nhà ông Lê Tiến Long (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 14)	đến nhà ông Nguyễn Sỹ Giai (đến thửa số 06, tờ bản đồ số 14)	287.000	1.200.000	
4.6	Đường trục chính 6	Từ nhà ông Chu Văn Thắng (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 15)	đến nhà ông Sầm Tuyên (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 15)	805.000	2.000.000	
4.7	Các đường còn lại đầu nối với đường Quốc lộ 48	Gồm các tờ bản đồ số: 14,15,21,22		805.000	2.200.000	
4.8	Các đường còn lại đầu nối với đường Quốc lộ 16	Gồm các tờ bản đồ số: 20		805.000	2.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.9	Các đường GTNT còn lại đầu nối với đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ số: 14,15,20,21,22		287.000	1.200.000	
5	Bản Long Quang					
5.1	Đường trục chính 1	Từ nhà ông Lãnh Văn Quý (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 15)	đến nhà ông Sầm Quốc Huy (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 15)	805.000	1.500.000	
5.2	Đường trục chính 2	Từ nhà ông Lương Văn Phúc (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 15)	đến nhà ông Hà Văn Huy (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 15)	115.000	450.000	
5.3	Đường trục chính 3	Từ nhà ông Lương Xuân Kim (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 15)	đến nhà ông Lương Văn Thuận (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 15)	115.000	450.000	
5.4	Đường trục chính 4	Từ nhà ông Lương Văn Tiến (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 15)	đến nhà ông Lương Thanh Việt (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 09)	115.000	450.000	
5.5	Đường trục chính 5	Từ nhà ông Hà Văn Hào (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 09)	đến nhà ông Hà Văn Đồng (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 09)	115.000	450.000	
5.6	Đường trục chính 6	Từ nhà ông Lương Xuân Tuyển (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 09)	đến nhà ông Lương Văn Tuấn (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 09)	115.000	450.000	
5.7	Đường trục chính 7	Từ nhà bà Lô Thị Hoa (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 08)	đến nhà ông Lương Văn Thành (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 08)	172000; 80.000	600.000	
5.8	Đường trục chính 8	Từ nhà ông Nguyễn Quang Tuyển (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 98)	đến nhà ông Nguyễn Thị Lan (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 98)	287.000	1.200.000	
5.9	Đường trục chính 9	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hải (tờ thửa số 11, tờ bản đồ số 97)	đến hết nhà ông Trần Đình Sơn (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 97)	345.000	1.500.000	
5.10	Đường trục chính 10	Từ nhà bà Trần Thị Thư (tờ thửa số 09, tờ bản đồ số 95)	đến hết nhà ông Lương Văn Xuyên (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 95)	460.000	1.500.000	
5.11	Đường trục chính 11	Từ nhà ông Lương Văn Nga (tờ thửa số 03, tờ bản đồ số 96)	đến hết nhà ông Mai Thanh Hoàn (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 96)	80.000	200.000	
5.12	Các đường còn lại đầu nối với đường Quốc lộ 48	Gồm các tờ bản đồ số: 8,9,14,15,,94,95,97,98,101,102,103		345.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.13	Các đường còn lại đầu nối với đường Tiền Phong - Hạnh Dịch - Mường Đán	Gồm các tờ bản đồ số: 97,99,100,101,102		345.000	1.000.000	
5.14	Các đường GTNT còn lại đầu nối với đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ số: 8,9,14,15,,94,95,96,97,98,97,99,100,101,102,103		70.000	150.000	
6	Na Chạng					
6.1	Đường trục chính 1	Từ nhà ông Lương Văn Thái (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 93)	đến nhà ông Lô Văn Sáng (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 93)	92.000	220.000	
6.2	Đường trục chính 2	Từ nhà ông Mạc Văn Ba (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 90)	đến nhà ông Vi Văn Long (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 90)	70.000	150.000	
6.3	Đường trục chính 3	Từ nhà bà Lương Thị Nắng (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 89)	đến nhà ông Ngân Văn Viên (đến thửa số 09, tờ bản đồ số 89)	70.000	150.000	
6.4	Đường trục chính 4	Từ nhà bà Lương Văn Phụng (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 86)	đến nhà ông Lương Văn Nhuận (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 86)	70.000	150.000	
6.5	Đường trục chính 5	Từ nhà bà Lương Văn Kiệm (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 83)	đến nhà bà Lô Thị Bình (đến thửa số 06, tờ bản đồ số 84)	70.000	150.000	
6.6	Đường trục chính 6	Từ nhà ông Cần (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 79)	đến nhà ông Lương Văn Thắng (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 79)	70.000	150.000	
6.7	Đường trục chính 7	Từ nhà ông Cần (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 79)	đến nhà ông Lương Văn Thắng (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 79)	70.000	150.000	
6.8	Đường trục chính 8	Từ nhà ông Vi Văn Tường (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 77)	đến nhà ông Vi Ngọc Toán (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 77)	70.000	150.000	
6.9	Các đường còn lại đầu nối với đường Quốc lộ 48	Gồm các tờ bản đồ số: 93,92,91,90,89,88,87,86,85,84,83,82,,79,76,75,73,70,69,67,66,65		70.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.10	Các đường GTNT còn lại đầu nối với đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ số: 93,92,91,90,89,88,87,86,85,84,83,82,81,80,79,77,76,75,73,70,69,67,66,65		70.000	150.000	
7	Na Sành					
7.1	Đường trục chính 1	Từ nhà ông Lương Văn Yên (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 62)	đến nhà ông Lương Văn Linh (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 61)	70.000	150.000	
7.2	Đường trục chính 2	Từ nhà ông Lương Văn Yên (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 62)	đến nhà ông Lô Văn Tuấn (đến thửa số 09, tờ bản đồ số 61)	70.000	150.000	
7.3	Đường trục chính 3	Từ nhà ông Lương Văn Phương (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 62)	đến nhà ông Lương Văn Tuấn (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 61)	70.000	150.000	
7.4	Đường trục chính 4	Từ nhà ông Hà Văn Thuộc (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 62)	đến nhà ông Lương Văn Xuân (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 61)	70.000	150.000	
7.5	Các đường GTNT còn lại đầu nối với đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ số: 60,61,62,63,64,67,68,71,72,74,78,81,		70.000	150.000	
8	Bản Mường Hin					
8.1	Đường trục chính 1	Từ nhà ông Lương Văn Hiếu (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 21)	đến nhà ông Vi Văn Thanh (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 21)	115.000	450.000	
8.2	Đường trục chính 2	Từ nhà ông Trần Duy Phiệt (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 20)	đến nhà ông Hà Văn Vinh (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 20)	80.000	450.000	
8.3	Đường trục chính 3	Từ nhà ông Lương Văn Thái (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 20)	đến nhà ông Hà Văn Hùng (Tuyết) (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 27)	70.000	450.000	
8.4	Đường trục chính 4	Từ nhà ông Ngân Văn Thu (đến thửa số 95, tờ bản đồ số 20)	đến nhà ông Vi Văn Duyên (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 35)	70.000	450.000	
8.5	Đường trục chính 5	Từ nhà ông Vi Văn Lợi (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 28)	đến nhà ông Lô Văn Ngọc (A) (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 27)	70.000	450.000	
8.6	Đường trục chính 6	Từ nhà ông Vi Văn Lợi (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 28)	đến nhà ông Lô Văn Ngọc (A) (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 27)	70.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.7	Đường trục chính 7	Từ nhà bà Phạm Thị Liệu (tờ thửa số 34, tờ bản đồ số 20)	đến hết nhà ông Vi Văn Thiết (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 19)	345.000	1.200.000	
8.8	Đường trục chính 8	Từ nhà ông Lang Thanh Diệp (tờ thửa số 05, tờ bản đồ số 20)	đến hết nhà ông Lô Văn Liễu (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 13)	80.000	200.000	
8.9	Đường trục chính 9	Từ nhà Vi Thị Hoa (tờ thửa số 01, tờ bản đồ số 13)	đến hết nhà ông Vi Văn Luyện (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 13)	80.000	200.000	
8.10	Các đường còn lại đầu nối với đường Quốc lộ 48	Gồm các tờ bản đồ số: 21		345.000	1.200.000	
8.11	Các đường còn lại đầu nối với đường Quốc lộ 16	Gồm các tờ bản đồ số: 20,19		345.000	1.200.000	
8.12	Các đường GTNT còn lại đầu nối với đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ số: 19,20,27,28,35,36		115.000	450.000	
9	Bản Na Cày					
9.1	Đường trục chính 1	Từ nhà ông Hồ Đình Tư (đến thửa số 09, tờ bản đồ số 26)	đến nhà ông Trương Xuân Du (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 26)	402.000	500.000	
9.2	Đường trục chính 2	Từ nhà ông Lang Văn Tiên (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 26)	đến nhà ông Vũ Quang Huệ (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 25)	402.000	500.000	
9.3	Đường trục chính 3	Từ nhà ông Lô Mạnh Quyền (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 25)	đến nhà ông Vy Văn Hoà (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 25)	402.000	500.000	
9.4	Đường trục chính 4	Từ nhà bà Lương Thị Thanh (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 25)	đến nhà ông Lương Văn Tiên (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 25)	80.000	200.000	
9.5	Đường trục chính 5	Từ nhà bà Lô Thị Thiết (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 26)	đến nhà ông Lộc Văn Tuyển (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 18)	80.000	200.000	
9.6	Đường trục chính 6	Từ nhà ông Lê Văn Thiết (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 12)	đến nhà ông Hà Văn Kính (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 11)	80.000	200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.7	Đường trục chính 7	Từ nhà ông Vi Văn Thanh (đến thửa số 06, tờ bản đồ số 17)	đến nhà ông Lương Văn Cám (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 17)	80.000	200.000	
9.8	Đường trục chính 8	Từ nhà ông Quang Văn Lương (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 17)	đến nhà ông Mong Xuân Thành (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 07)	80.000	200.000	
9.9	Các đường còn lại đầu nối với đường Quốc lộ 16	Gồm các tờ bản đồ số: 19,25,26		402.000	600.000	
9.10	Các đường GTNT còn lại đầu nối với đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ số: 7,10,11,12,16,17,18,19,25,26		80.000	200.000	
10	Bản Tạng					
10.1	Đường trục chính 1	Từ nhà bà Lương Thị Dương (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 25)	đến nhà ông Lộc Văn Tiến (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 34)	460.000	600.000	
10.2	Đường trục chính 2	Từ nhà ông Vi Văn Thủy (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 42)	đến nhà ông Ngân Xuân Tiến (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 49)	92.000	220.000	
10.3	Các đường còn lại tiếp giáp với đường Quốc lộ 16	Gồm các tờ bản đồ số: 34,40,41		402.000	1.000.000	
10.4	Các đường GTNT còn lại đầu nối với đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ số: 33,34,40,41,42,43,49		80.000	200.000	
10,5	Các thửa bảm mặt tiền Tuyến đường Na Chạng - Na Sành	Gồm các tờ bản đồ số: 132,133		126.000	270.000	
10,6	Các đường GTNT còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 130,131,132,133		70.000	150.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
11	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá bán Mường Hin, xã Tiên Phong (được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2021, đã giao 23/70 lô đất)					
	Đường QH10 m	Lô số: A1 - 11	Lô số: A2 - 02		7.100.000	
	Đường QH10 m	Lô số: A1 - 28	Lô số: A2 - 04		4.000.000	
	Đường QH10 m	Lô số: B1 - 14	Lô số: B3 - 05		7.100.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TRI LỄ - HUYỆN QUẾ PHONG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 16 đoạn qua địa bàn xã Tri Lễ					
1.1	Quốc lộ 16 đoạn qua Bản Tam Hợp, Minh Châu, Na Niềng	từ thửa đất 34, tờ bản đồ số 73 (thuộc bản Tam Hợp)	đến thửa số 4 tờ bản đồ số 49 (thuộc bản Na Niềng)	230.000	1.200.000	
1.2	Quốc lộ 16 đoạn qua Bản Lam Hợp	Từ thửa đất 10, tờ bản đồ số 49	đến thửa đất 24, tờ bản đồ số 45	172.000	850.000	
1.3	Quốc lộ 16 đoạn qua Bản Pà Khóm	Từ thửa đất 32 , tờ bản đồ số 39	đến thửa đất 7,tờ bản đồ số 33	<i>chưa có giá trong bảng giá</i>	500.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM, BẢN					
1	BẢN TAM HỢP					
1.1	Đường nội bản Tổ bản Bò	Từ thửa số 26, tờ bản đồ số 73)	(đến thửa số 16, tờ bản đồ số 76)	103.500	200.000	
1.2	Đường nội bản Tổ bản Bò	từ thửa đất 34, tờ bản đồ số 73	đến thửa số 38, tờ bản đồ số 76	103.500	200.000	
1.3	Đường nội bản Tổ bản Bò	từ thửa đất 53, tờ bản đồ số 73	đến thửa số 60, 64 tờ bản đồ số 76	103.500	200.000	
1.4	Đường nội bản Tổ bản Bò	từ thửa đất 4, tờ bản đồ số 76	đến thửa số 10, tờ bản đồ số 76	70.000	140.000	
1.5	Đường nội bản Tổ bản Bò	từ thửa đất 63, tờ bản đồ số 76	đến thửa số 54,61, tờ bản đồ số 76	70.000	140.000	
1.6	Đường nội bản Tổ Tà Pàn	từ thửa đất 4,6, tờ bản đồ số 75	đến thửa số 2, tờ bản đồ số 75	103.500	200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.7	Đường nội bản Tổ Tà Pàn	từ thửa đất 41,42 , tờ bản đồ số 74	đến thửa số 30,36, tờ bản đồ số 74	103.500	200.000	
1.8	Đường nội bản Tổ Tà Pàn	từ thửa đất 31 , tờ bản đồ số 74	đến thửa số 9,23, tờ bản đồ số 74	103.500	200.000	
1.9	Đường nội bản Tổ Tà Pàn	từ thửa đất 31, tờ bản đồ số 74	đến thửa số 32, tờ bản đồ số 74	103.500	200.000	
1.10	Các tuyến đường còn lại đầu nối quốc lộ 16	Gồm các tờ bản đồ 73, 66		70.000	140.000	
1.11	Các tuyến đường còn lại đầu nối nội bản	Gồm các tờ bản đồ 73, 74, 75,76		70.000	140.000	
2	BẢN MINH CHẤU					
2.1	Đường nội bản Tổ Đ2	từ thửa đất 5, tờ bản đồ số 72	đến thửa số 33,38, tờ bản đồ số 72	103.500	200.000	
2.2	Đường xương cá Tổ Đ2	từ thửa đất 25, tờ bản đồ số 72	đến thửa số 26, tờ bản đồ số 72	103.500	200.000	
2.3	Đường xương cá Tổ Đ2	từ thửa đất 38, tờ bản đồ số 72	đến thửa số 34, tờ bản đồ số 72	103.500	200.000	
2.4	Đường xương cá Tổ Đ2	từ thửa đất 52, tờ bản đồ số 72	đến thửa số 58, tờ bản đồ số 72	103.500	200.000	
2.5	Đường xương cá Tổ Đ2	từ thửa đất 43, tờ bản đồ số 72	đến thửa số 50, tờ bản đồ số 72	103.500	200.000	
2.6	Đường xương cá Tổ Đ2	từ thửa đất 31, tờ bản đồ số 72	đến thửa số 42, tờ bản đồ số 72	103.500	200.000	
2.7	Đường xương cá Tổ Pích Niềng	Từ thửa đất 18, tờ bản đồ số 72	đến thửa số 41, tờ bản đồ số 72	103.500	200.000	
2.8	Đường xương cá Tổ Pích Niềng	Từ thửa đất 17, tờ bản đồ số 72	đến thửa số 73, tờ bản đồ số 72	103.500	200.000	
2.9	Đường nội bản Tổ Pích Niềng	Từ thửa đất 8, tờ bản đồ số 72	đến thửa số 42, tờ bản đồ số 72	103. 500	200.000	
2.10	Đường nội bản Tổ Na Túi	Từ thửa đất 29, tờ bản đồ số 64	đến thửa số 33, tờ bản đồ số 64	103.500	200.000	
2.11	Đường nội bản Tổ Na Túi	Từ thửa đất 17, tờ bản đồ số 63	đến thửa số 21, tờ bản đồ số 63	103.500	200.000	
2.12	Đường nội bản Tổ Na Túi	Từ thửa đất 18, tờ bản đồ số 71	đến thửa số 16, tờ bản đồ số 71	80.000	160.000	
2.13	Đường nội bản Tổ Na Túi	Từ thửa đất 28, tờ bản đồ số 71	đến thửa số 51, tờ bản đồ số 71	80.000	160.000	
2.14	Đường nội bản Tổ Na Túi	Từ thửa đất 38, tờ bản đồ số 71	đến thửa số 56,59, tờ bản đồ số 71	70.000	140.000	
2.15	Đường nội bản Tổ Na Túi	Từ thửa đất 39,40, tờ bản đồ số 71	đến thửa số 26 tờ bản đồ số 71	80.000	160.000	
2.16	Đường nội bản Tổ Na Túi	Từ thửa đất 21 tờ bản đồ số 71	đến thửa số 14 tờ bản đồ số 71	80.000	160.000	
2.17	Đường nội bản Tổ Na Túi	Từ thửa đất 19 tờ bản đồ số 71	đến thửa số 3 tờ bản đồ số 71	80.000	160.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.18	Các tuyến đường còn lại đầu nối quốc lộ 16	Gồm các tờ bản đồ 52, 73		70.000	140.000	
2.19	Các tuyến đường còn lại đầu nối nội bản	Gồm các tờ bản đồ 63,64, 71,72		70.000	140.000	
3	BẢN NA NIẾNG					
3.1	Đường xương cá Tổ Đ1	Từ thửa đất 5, 48 tờ bản đồ số 62	đến thửa số 101 tờ bản đồ số 51	92.000	180.000	
3.2	Đường xương cá Tổ Đ1	Từ thửa đất 57 tờ bản đồ số 62	đến thửa số 18 tờ bản đồ số 62	92.000	180.000	
3.3	Đường nội bản Tổ Đ1	Từ thửa đất 11 tờ bản đồ số 62	đến thửa số 12 tờ bản đồ số 51	92.000	180.000	
3.4	Đường nội bản Tổ Đ1	Từ thửa đất 48 tờ bản đồ số 52	đến thửa số 94 tờ bản đồ số 51	92.000	180.000	
3.5	Đường nội bản Na Niếng	Từ thửa đất 42 tờ bản đồ số 51	đến thửa số 107, tờ bản đồ số 51	138.000	250.000	
3.6	Đường nội bản Na Niếng	Từ thửa đất 40 tờ bản đồ số 51	đến thửa số 200, tờ bản đồ số 51	138.000	250.000	
3.7	Đường nội bản Na Niếng	Từ thửa đất 18 tờ bản đồ số 50	đến thửa số 26, tờ bản đồ số 50	138.000	250.000	
3.8	Đường nội bản Na Niếng	Từ thửa đất 4 tờ bản đồ số 50	đến thửa số 16, tờ bản đồ số 50	138.000	650.000	
3.9	Đường nội bản Na Niếng	Từ thửa đất 32 tờ bản đồ số 51	đến thửa số 33, tờ bản đồ số 51	70.000	140.000	
3.10	Đường Liên bản	Từ thửa đất 18 tờ bản đồ số 50	đến đầu cầu Chả Lam	138.000		
3.11	Các tuyến đường còn lại đầu nối quốc lộ 16	Gồm các tờ bản đồ 49, 52		70.000	140.000	
3.12	Các tuyến đường còn lại đầu nối nội bản	Gồm các tờ bản đồ 50,51,62		70.000	140.000	
4	BẢN NA LẠNH					
4.1	Đường Liên xã Tri Lễ- Nậm Nhoóng	Từ thửa đất 99, tờ bản đồ số 61	đến thửa đất 20 tờ bản đồ số 68	115.000	230.000	
4.2	Đường nội bản Tổ Na Cẩn	Từ thửa đất 52 tờ bản đồ số 62	đến thửa số 57 tờ bản đồ số 62	70.000	140.000	
4.3	Đường nội bản Tổ Na Cẩn	Từ thửa đất 34 tờ bản đồ số 62	đến thửa số 38 tờ bản đồ số 61	70.000	140.000	
4.4	Đường liên thôn Tổ Na Cẩn- Chà Lạnh	Từ thửa đất 50 tờ bản đồ số 62	đến thửa số 31,32 tờ bản đồ số 61	70.000	140.000	
4.5	Đường nội bản Tổ Chà Lạnh	Từ thửa đất 53 tờ bản đồ số 69	đến thửa số 20 tờ bản đồ số 69	80.000	160.000	
4.6	Đường nội bản Tổ Na Cẩn	Từ thửa đất 8, tờ bản đồ số 70	đến thửa số 52 tờ bản đồ số 69	70.000	140.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.7	Đường nội bản Tổ Na Cẩn	Từ thửa đất 42, tờ bản đồ số 69	đến thửa số 47 tờ bản đồ số 69	70.000	140.000	
4.8	Đường nội bản Tổ Na Cẩn	Từ thửa đất 9 , tờ bản đồ số 70	đến thửa số 46 tờ bản đồ số 70	70.000	160.000	
4.9	Đường Liên xã Tri Lễ- Nậm Nhoóng	Từ từ thửa đất 99 tờ bản đồ số 61	đến thửa số 15, 20 tờ bản đồ số 68	115.000	230.000	
4.10	Đường nội bản Tổ Chà Lạnh	Từ thửa đất 25, tờ bản đồ số 61	đến thửa số 26 tờ bản đồ số 61	80.000	160.000	
4.11	Đường nội bản Tổ Chà Lạnh	Từ thửa đất 23, tờ bản đồ số 68	đến thửa đất 3, 15, tờ bản đồ số 68	80.000	230.000	
4.12	Đường nội bản Tổ Chà Lạnh	Từ thửa đất 5, tờ bản đồ số 68	đến thửa đất 12, tờ bản đồ số 68	80.000	160.000	
4.13	Đường nội bản Tổ Chà Lạnh	Từ thửa đất 4, tờ bản đồ số 68	đến thửa đất 63, tờ bản đồ số 68	80.000	160.000	
4.14	Đường nội bản Tổ Chà Lạnh	Từ thửa đất 8, tờ bản đồ số 68	đến thửa đất 3, tờ bản đồ số 68	80.000	160.000	
4.15	Đường nội bản Na Niếng	Từ thửa đất 6, tờ bản đồ số 51	đến thửa đất 33, tờ bản đồ số 51	70.000	140.000	
4.16	Đường nội bản Na Niếng	Từ thửa đất 42, tờ bản đồ số 51	đến thửa đất 107, 109, tờ bản đồ số 51	138.000	260.000	
4.17	Đường nội bản Na Niếng	Từ thửa đất 29,40, tờ bản đồ số 50	đến thửa đất 41, 44, tờ bản đồ số 50	138.000	260.000	
4.18	Đường nội bản Na Niếng	Từ thửa đất 18 tờ bản đồ số 50	đến thửa đất 26 tờ bản đồ số 50	138.000	260.000	
4.19	Đường Liên bản Na Niếng	Từ thửa đất 18, tờ bản đồ số 43	đến đầu cầu Chả Lam	345.000	650.000	
4.20	Đường nội bản Na Cẩn	Từ thửa đất 36, tờ bản đồ số 70	đến thửa đất 46 tờ bản đồ số 70	70.000	140.000	
4.21	Đường nội bản Na Cẩn	Từ thửa đất 8, tờ bản đồ số 70	đến thửa đất 14 tờ bản đồ số 70	70.000	140.000	
4.22	Đường nội bản Na Cẩn	Từ thửa đất 34, tờ bản đồ số 70	đến thửa đất 38 tờ bản đồ số 70	70.000	140.000	
4.23	Đường nội bản Na Cẩn	Từ thửa đất 50, tờ bản đồ số 70	đến thửa đất 53 tờ bản đồ số 61	70.000	140.000	
4.24	Đường nội bản tổ Chả Lạnh	Từ thửa đất 31, tờ bản đồ số 61	đến thửa đất 41 tờ bản đồ số 69	80.000	160.000	
4.25	Đường nội bản tổ Chả Lạnh	Từ thửa đất 25, tờ bản đồ số 61	đến thửa đất 17 tờ bản đồ số 61	80.000	160.000	
4.26	Đường nội bản tổ Chả Lạnh	Từ thửa đất 23, tờ bản đồ số 69	đến thửa đất 15 tờ bản đồ số 69	80.000	160.000	
4.27	Đường nội bản tổ Chả Lạnh	Từ thửa đất 10, tờ bản đồ số 69	đến thửa đất 63 tờ bản đồ số 69	80.000	160.000	
4.28	Đường nội bản tổ Chả Lạnh	Từ thửa đất 8, tờ bản đồ số 69	đến thửa đất 3 tờ bản đồ số 69	80.000	160.000	
4.29	Các tuyến đường còn lại đầu nối nội bản	Gồm các tờ bản đồ 50, 51, 61, 62, 68, 69, 70,		70.000	140.000	
5	BẢN NA MAI					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.1	Đường Liên bản	Từ thửa đất 534, tờ bản đồ số 53 (đầu cầu treo tổ na chạng - na Lịt)	đến thửa đất 16, tờ bản đồ số 74	103.500	200.000	
5.2	Đường nội bản tổ Na Chạng	Từ thửa đất 15, tờ bản đồ số 53	đến thửa đất 19 tờ bản đồ số 53	80.000	160.000	
5.3	Đường nội bản tổ Na Chạng	Từ thửa đất 14, tờ bản đồ số 53	đến thửa đất 48, tờ bản đồ số 53	80.000	160.000	
5.4	Đường nội bản tổ Na Lịt	Từ thửa đất 2, tờ bản đồ số 53	đến thửa đất 23 tờ bản đồ số 53	70.000	140.000	
5.5	Đường nội bản tổ Na Chạng	Từ thửa đất 44, tờ bản đồ số 44	đến thửa đất 8 tờ bản đồ số 44	80.000	160.000	
5.6	Đường nội bản tổ Na Chạng	Từ thửa đất 10, tờ bản đồ số 44	đến thửa đất 1, tờ bản đồ số 44	70.000	140.000	
5.7	Đường nội bản tổ Na Chạng	Từ thửa đất 25, tờ bản đồ số 44	đến thửa đất 13, tờ bản đồ số 44	70.000	140.000	
5.8	Đường nội bản tổ Na Lịt	Từ thửa đất 2, tờ bản đồ số 54	đến thửa đất 1, tờ bản đồ số 54	70.000	140.000	
5.9	Đường nội bản tổ Na Lịt	Từ thửa đất 11, tờ bản đồ số 54	đến thửa đất 10, tờ bản đồ số 54	80.000	160.000	
5.10	Đường nội bản tổ Na Lịt	Từ thửa đất 14, tờ bản đồ số 66	đến thửa đất 17, tờ bản đồ số 66	70.000	140.000	
5.11	Các tuyến đường còn lại đầu nối nội bản	gồm các tờ bản đồ 44, 53, 54, 66, 74		70.000	140.000	
6	BẢN LAM HỢP					
6.1	Đường nội bản tổ Na Ca	Từ thửa đất 6, tờ bản đồ số 49	đến thửa đất 4, tờ bản đồ số 49	172.500	300.000	
6.2	Đường nội bản tổ Na Ca	Từ thửa đất 110 , tờ bản đồ số 48	đến thửa đất 117, tờ bản đồ số 48	92.000	300.000	
6.3	Đường nội bản tổ Na Ca	Từ thửa đất 46 , tờ bản đồ số 48	đến thửa đất 51 tờ bản đồ số 48	92.000	180.000	
6.4	Đường nội bản tổ Na Ca	Từ thửa đất 75 , tờ bản đồ số 48	đến thửa đất 74 tờ bản đồ số 48	92.000	180.000	
6.5	Đường liên bản Yên Sơn- bản Chiềng	Từ thửa đất 62 , tờ bản đồ số 60	đến cầu trần yên sơn- bản Chiềng	110.000	220.000	
6.6	Đường nội bản tổ yên sơn	Từ thửa đất 40, tờ bản đồ số 40	đến thửa đất 38,tờ bản đồ số 40	92.000	180.000	
6.7	Đường nội bản tổ yên sơn	Từ thửa đất 27 , tờ bản đồ số 40	đến thửa đất 21 ,tờ bản đồ số 40	70.000	140.000	
6.8	Đường nội bản tổ yên sơn	Từ thửa đất 16 , tờ bản đồ số 40	đến thửa đất 9 ,tờ bản đồ số 40	70.000	140.000	
6.9	Đường nội bản tổ bản xan	Từ thửa đất 66, tờ bản đồ số 59	đến thửa đất 67,tờ bản đồ số 59	92.000	180.000	
6.10	Đường nội bản tổ bản xan	Từ thửa đất 15, tờ bản đồ số 58	đến thửa đất 10,tờ bản đồ số 58	70.000	140.000	
6.11	Đường nội bản tổ bản xan	Từ thửa đất 36, tờ bản đồ số 58	đến thửa đất 42,tờ bản đồ số 58	92.000	180.000	
6.12	Đường nội bản tổ bản xan	Từ thửa đất 35, tờ bản đồ số 58	đến thửa đất 34,tờ bản đồ số 58	92.000	180.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.13	Đường nội bản tổ bản xan	Từ thửa đất 39, tờ bản đồ số 58	đến thửa đất 3,tờ bản đồ số 58	92.000	180.000	
6.14	Đường nội bản tổ bản xan	Từ thửa đất 35, tờ bản đồ số 57	đến thửa đất 24,tờ bản đồ số 57	70.000	140.000	
6.15	Đường nội bản tổ bản xan	Từ thửa đất 21, tờ bản đồ số 45	đến thửa đất 16,tờ bản đồ số 45	92.000	180.000	
6.16	Các tuyến đường còn lại đầu nối QL16	Gồm các tờ bản đồ 45, 49		70.000	140.000	
6.17	Các tuyến đường còn lại đầu nối nội bản	Gồm các tờ bản đồ 49, 48, 60, 40, 59, 58, 57, 45.		70.000	140.000	
7	BẢN PÀ KHỐM					
7.1	Đường nội bản tổ Piêng Luống	Từ thửa đất 13 , tờ bản đồ số 39	đến thửa đất 2,tờ bản đồ số 39		160.000	
7.2	Đường nội bản tổ Piêng Luống	Từ thửa đất 3, tờ bản đồ số 39	đến thửa đất 18,tờ bản đồ số 39		160.000	
7.3	Đường nội bản tổ Piêng Luống	Từ thửa đất 18, tờ bản đồ số 38	đến thửa đất 13,tờ bản đồ số 38		140.000	
7.4	Đường nội bản tổ Piêng Luống	Từ thửa đất 17, tờ bản đồ số 38	đến thửa đất 19,tờ bản đồ số 38		160.000	
7.5	Đường nội bản tổ Piêng Luống	Từ thửa đất 20, tờ bản đồ số 38	đến thửa đất 9,tờ bản đồ số 38		160.000	
7.6	Đường nội bản tổ Pà Khốm	Từ thửa đất 6, tờ bản đồ số 33	đến thửa đất 69 ,tờ bản đồ số 33		160.000	
7.7	Đường nội bản tổ Pà Khốm	Từ thửa đất 73, tờ bản đồ số 33	đến thửa đất 70,tờ bản đồ số 33		140.000	
7.8	Đường nội bản tổ Pà Khốm	Từ thửa đất 43, tờ bản đồ số 33	đến thửa đất 59,tờ bản đồ số 33		140.000	
7.9	Đường nội bản tổ Pà Khốm	Từ thửa đất 41, tờ bản đồ số 33	đến thửa đất 12,tờ bản đồ số 33		140.000	
7.10	Đường nội bản tổ Pà Khốm	Từ thửa đất 7, tờ bản đồ số 33	đến thửa đất 2,tờ bản đồ số 33		140.000	
7.11	Đường nội bản tổ Pà Khốm	Từ thửa đất 3, tờ bản đồ số 33	đến thửa đất 16,tờ bản đồ số 33		140.000	
7.12	Đường nội bản tổ Pà Khốm	Từ thửa đất 18, tờ bản đồ số 25	đến thửa đất 38 ,tờ bản đồ số 25		160.000	
7.13	Đường nội bản tổ Pà Khốm	Từ thửa đất 37 , tờ bản đồ số 25	đến thửa đất 32 ,tờ bản đồ số 33		160.000	
7.14	Đường nội bản tổ Pà Khốm	Từ thửa đất 22, tờ bản đồ số 25	đến thửa đất 14,tờ bản đồ số 33		160.000	
7.15	Đường nội bản tổ Pà Khốm	Từ thửa đất 15, tờ bản đồ số 25	đến thửa đất 5 ,tờ bản đồ số 33		160.000	
7.16	Đường nội bản tổ Pà Khốm	Từ thửa đất 2 , tờ bản đồ số 25	đến thửa đất 1,tờ bản đồ số 33		160.000	
7.17	Các tuyến đường còn lại đầu nối nội bản	Gồm các tờ bản đồ 25, 33, 38, 39,			140.000	
7.18	Các tuyến đường còn lại đầu nối quốc lộ 16	Gồm các tờ bản đồ 33, 39			140.000	
8	BẢN LIÊN HỢP					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.1	Đường liên bản Yên Sơn- bản Chiềng	Từ thửa đất 99, tờ bản đồ số 37	đến thửa đất 11 ,tờ bản đồ số 41	115.000	230.000	
8.2	Đường nội bản tổ bản Chiềng	Từ thửa đất 103, tờ bản đồ số 37	đến thửa đất 31 ,tờ bản đồ số 41	80.000	230.000	
8.3	Đường nội bản tổ bản Chiềng	Từ thửa đất 26, tờ bản đồ số 41	đến thửa đất 23 ,tờ bản đồ số 41	70.000	140.000	
8.4	Đường nội bản tổ bản Chiềng	Từ thửa đất 106, tờ bản đồ số 36	đến thửa đất 105 ,tờ bản đồ số 36	70.000	140.000	
8.5	Đường nội bản tổ bản Chiềng	Từ thửa đất 104, tờ bản đồ số 36	đến thửa đất 102 , tờ bản đồ số 36	70.000	140.000	
8.6	Đường nội bản tổ bản Chiềng	Từ thửa đất 115 , tờ bản đồ số 36	đến thửa đất 49, tờ bản đồ số 36	70.000	140.000	
8.7	Đường nội bản tổ bản Chiềng	Từ thửa đất 72 , tờ bản đồ số 36	đến thửa đất 19, tờ bản đồ số 36	70.000	140.000	
8.8	Đường nội bản tổ bản Chiềng	Từ thửa đất 37 , tờ bản đồ số 36	đến thửa đất 25, tờ bản đồ số 36	70.000	140.000	
8.9	Đường nội bản tổ bản Chiềng	Từ thửa đất 57, tờ bản đồ số 36	đến thửa đất 36, tờ bản đồ số 36	70.000	140.000	
8.10	Đường nội bản tổ bản Chiềng	Từ thửa đất 77, tờ bản đồ số 36	đến thửa đất 57, tờ bản đồ số 36	70.000	140.000	
8.11	Đường nội bản tổ bản Chiềng	Từ thửa đất 55, tờ bản đồ số 36	đến thửa đất 7, tờ bản đồ số 36	80.000	160.000	
8.12	Đường nội bản tổ bản Chiềng	Từ thửa đất 39, tờ bản đồ số 42	đến thửa đất 35, tờ bản đồ số 42	70.000	140.000	
8.13	Đường nội bản tổ bản Chiềng	Từ thửa đất 5, tờ bản đồ số 36	đến thửa đất 2 , tờ bản đồ số 36	70.000	140.000	
8.14	Đường nội bản tổ xóm chợ	Từ thửa đất 104 , tờ bản đồ số 37	đến thửa đất 97 , tờ bản đồ số 37	690.000	3.000.000	
8.15	Đường Liên bản tổ xóm chợ	Từ thửa đất 32, tờ bản đồ số 42	đến thửa đất 11 , tờ bản đồ số 37	402.500	3.000.000	
8.16	Đường nội bản tổ xóm chợ	Từ thửa đất 85, tờ bản đồ số 37	đến thửa đất 13 , tờ bản đồ số 37	402.500	1.700.000	
8.17	Đường nội bản tổ xóm chợ	Từ thửa đất 63, tờ bản đồ số 37	đến thửa đất 34, tờ bản đồ số 37	402.500	1.700.000	
8.18	Các tuyến đường còn lại	gồm các tờ bản đồ 37, 36, 37, 42, 41.		70.000	140.000	
9	BẢN CẨM					
9.1	Đường Liên bản tổ bản Cẩm	Từ thửa đất 113, tờ bản đồ số 37	đến thửa đất 6, tờ bản đồ số 34	80.000	160.000	
9.2	Đường nội bản tổ bản Cẩm	Từ thửa đất 80, tờ bản đồ số 34	đến thửa đất 82, tờ bản đồ số 34	70.000	140.000	
9.3	Đường nội bản tổ bản Cẩm	Từ thửa đất 65 , tờ bản đồ số 34	đến thửa đất 70, tờ bản đồ số 34	70.000	140.000	
9.4	Đường nội bản tổ bản Cẩm	Từ thửa đất 66, tờ bản đồ số 34	đến thửa đất 51, tờ bản đồ số 34	70.000	140.000	
9.5	Đường nội bản tổ bản Cẩm	Từ thửa đất 44, tờ bản đồ số 34	đến thửa đất 13, tờ bản đồ số 34	70.000	140.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.6	Đường nội bản tổ bản Cắm	Từ thửa đất 46, tờ bản đồ số 34	đến thửa đất 24, tờ bản đồ số 34	70.000	140.000	
9.7	Đường nội bản tổ bản Cắm	Từ thửa đất 15, tờ bản đồ số 34	đến thửa đất 7 , tờ bản đồ số 34	70.000	140.000	
9.8	Đường nội bản tổ bản Cắm	Từ thửa đất 3, tờ bản đồ số 34	đến thửa đất 1, tờ bản đồ số 34	70.000	140.000	
9.9	Đường nội bản tổ bản Cắm	Từ thửa đất 50, tờ bản đồ số 34	đến thửa đất 69 , tờ bản đồ số 34	80.000	160.000	
9.10	Đường Liên bản tổ Piêng Lô	Từ thửa đất 36, tờ bản đồ số 37	đến thửa đất 18, tờ bản đồ số 34	80.000	160.000	
9.11	Đường nội bản tổ Piêng Lô	Từ thửa đất 7, tờ bản đồ số 35	đến thửa đất 4, tờ bản đồ số 35	70.000	140.000	
9.12	Đường nội bản tổ Piêng Lô	Từ thửa đất 41, tờ bản đồ số 35	đến thửa đất 32, tờ bản đồ số 35	70.000	140.000	
9.13	Các tuyến đường còn lại	gồm các tờ bản đồ 34, 35, 37.		70.000	140.000	
10	BẢN NÓNG					
10.1	Đường Liên bản bản Nóng	Từ thửa đất 10, tờ bản đồ số 32	đến thửa đất 6, tờ bản đồ số 31	80.500	160.000	
10.2	Đường nội bản bản Nóng	Từ thửa đất 70, tờ bản đồ số 31	đến thửa đất 87 , tờ bản đồ số 31	70.000	140.000	
10.3	Đường nội bản bản Nóng	Từ thửa đất 41, tờ bản đồ số 31	đến thửa đất 115, tờ bản đồ số 31	80.000	160.000	
10.4	Đường nội bản bản Nóng	Từ thửa đất 73, tờ bản đồ số 31	đến thửa đất 86, tờ bản đồ số 31	80.000	160.000	
10.5	Đường nội bản bản Nóng	Từ thửa đất 17, tờ bản đồ số 31	đến thửa đất 115, tờ bản đồ số 31	80.000	160.000	
10.6	Đường nội bản bản Nóng	Từ thửa đất 103 , tờ bản đồ số 31	đến thửa đất 113, tờ bản đồ số 31	70.000	140.000	
10.7	Đường nội bản bản Nóng	Từ thửa đất 15, tờ bản đồ số 31	đến thửa đất 14 , tờ bản đồ số 31	70.000	140.000	
10.8	Đường nội bản bản Nóng	Từ thửa đất 7 , tờ bản đồ số 31	đến thửa đất 25, tờ bản đồ số 31	70.000	140.000	
10.9	Đường nội bản bản Nóng	Từ thửa đất 4 , tờ bản đồ số 30	đến thửa đất 26, tờ bản đồ số 30	70.000	140.000	
10.10	Đường nội bản bản Nóng	Từ thửa đất 9, tờ bản đồ số 30	đến thửa đất 24, tờ bản đồ số 30	80.000	160.000	
10.11	Đường nội bản bản Nóng	Từ thửa đất 6, tờ bản đồ số 30	đến thửa đất 33, tờ bản đồ số 30	80.000	160.000	
10.12	Đường nội bản bản Nóng	Từ thửa đất 42 tờ bản đồ số 27	đến thửa đất 47 , tờ bản đồ số 27	80.000	160.000	
10.13	Đường nội bản bản Nóng	Từ thửa đất 38, tờ bản đồ số 27	đến thửa đất 44, tờ bản đồ số 27	70.000	140.000	
10.14	Đường nội bản bản Nóng	Từ thửa đất 32, tờ bản đồ số 27	đến thửa đất 37 , tờ bản đồ số 27	70.000	140.000	
10.15	Đường nội bản bản Nóng	Từ thửa đất 27, tờ bản đồ số 27	đến thửa đất 45, tờ bản đồ số 27	70.000	140.000	
10.16	Đường nội bản bản Nóng	Từ thửa đất 18, tờ bản đồ số 27	đến thửa đất 20, tờ bản đồ số 27	80.000	160.000	
10.17	Đường nội bản bản Nóng	Từ thửa đất 8, tờ bản đồ số 27	đến thửa đất 4, tờ bản đồ số 31	80.000	160.000	
10.18	Đường nội bản bản Nóng	Từ thửa đất 16, tờ bản đồ số 27	đến thửa đất 13, tờ bản đồ số 27	70.000	140.000	
10.19	Đường nội bản bản Nóng	Từ thửa đất 36, tờ bản đồ số 26	đến thửa đất 33, tờ bản đồ số 26	70.000	140.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
10.20	Đường nội bản bản Nóng	Từ thửa đất 28, tờ bản đồ số 26	đến thửa đất 19, tờ bản đồ số 26	70.000	140.000	
10.21	Đường nội bản bản Nóng	Từ thửa đất 13 , tờ bản đồ số 26	đến thửa đất 5, tờ bản đồ số 26	70.000	140.000	
10.22	Đường nội bản bản Nóng	Từ thửa đất 17, tờ bản đồ số 26	đến thửa đất 12, tờ bản đồ số 26	70.000	140.000	
10.23	Các tuyến đường còn lại	gồm các tờ bản đồ 26, 27, 31, 30		70.000	140.000	
11	BẢN TÂN THÁI					
11.1	Đường liên bản Tân Thái (tổ bản Lầm)	Từ thửa đất 78, tờ bản đồ số 28	đến thửa đất 1, tờ bản đồ số 28	80.500	160.000	
11.2	Đường nội bản tổ bản Lầm	Từ thửa đất 76, tờ bản đồ số 28	đến thửa đất 75, tờ bản đồ số 28	80.000	160.000	
11.3	Đường nội bản tổ bản Lầm	Từ thửa đất 67, tờ bản đồ số 28	đến thửa đất 73, tờ bản đồ số 28	70.000	140.000	
11.4	Đường nội bản tổ bản Lầm	Từ thửa đất 59 , tờ bản đồ số 28	đến thửa đất 63, tờ bản đồ số 28	70.000	140.000	
11.5	Đường nội bản tổ bản Lầm	Từ thửa đất 53, tờ bản đồ số 28	đến thửa đất 51 , tờ bản đồ số 28	70.000	140.000	
11.6	Đường nội bản tổ bản Lầm	Từ thửa đất 37, tờ bản đồ số 28	đến thửa đất 38, tờ bản đồ số 28	70.000	140.000	
11.7	Đường nội bản tổ bản Lầm	Từ thửa đất 33 , tờ bản đồ số 28	đến thửa đất 5, tờ bản đồ số 28	80.500	160.000	
11.8	Đường nội bản tổ bản Lầm	Từ thửa đất 24, tờ bản đồ số 28	đến thửa đất 22, tờ bản đồ số 28	70.000	140.000	
11.9	Đường nội bản tổ bản Lầm	Từ thửa đất 16, tờ bản đồ số 28	đến thửa đất 4, tờ bản đồ số 28	70.000	140.000	
11.10	Đường nội bản tổ bản Lầm	Từ thửa đất 21, tờ bản đồ số 28	đến thửa đất 12, tờ bản đồ số 28	70.000	140.000	
11.11	Đường nội bản tổ bản Lầm	Từ thửa đất 53, tờ bản đồ số 32	đến thửa đất 39, tờ bản đồ số 32	80.500	160.000	
11.12	Đường nội bản tổ bản Lầm	Từ thửa đất 36 , tờ bản đồ số 32	đến thửa đất 40, tờ bản đồ số 32	70.000	140.000	
11.13	Đường nội bản tổ bản Lầm	Từ thửa đất 32, tờ bản đồ số 32	đến thửa đất 35 , tờ bản đồ số 32	70.000	140.000	
11.14	Đường nội bản tổ bản Lầm	Từ thửa đất 27 , tờ bản đồ số 32	đến thửa đất 20, tờ bản đồ số 32	80.000	160.000	
11.15	Đường nội bản tổ bản Lầm	Từ thửa đất 31, tờ bản đồ số 32	đến thửa đất 24 , tờ bản đồ số 32	70.000	140.000	
11.16	Đường nội bản tổ bản Lầm	Từ thửa đất 5, tờ bản đồ số 32	đến thửa đất 3, tờ bản đồ số 32	80.000	160.000	
11.17	Đường nội bản tổ bản Lầm	Từ thửa đất 8, tờ bản đồ số 35	đến thửa đất 2 , tờ bản đồ số 35	80.000	160.000	
11.18	Đường nội bản tổ bản Lầm	Từ thửa đất 38, tờ bản đồ số 35	đến thửa đất 35, tờ bản đồ số 35	70.000	140.000	
11.19	Đường nội bản tổ bản Lầm	Từ thửa đất 15, tờ bản đồ số 35	đến thửa đất 19, tờ bản đồ số 35	80.000	160.000	
11.20	Đường nội bản tổ bản Chọt	Từ thửa đất 164, tờ bản đồ số 24	đến thửa đất 138, tờ bản đồ số 24	90.000	180.000	
11.21	Đường nội bản tổ bản Chọt	Từ thửa đất 166, tờ bản đồ số 24	đến thửa đất 163, tờ bản đồ số 24	90.000	180.000	
11.22	Đường nội bản tổ bản Chọt	Từ thửa đất 153, tờ bản đồ số 24	đến thửa đất 157, tờ bản đồ số 24	90.000	180.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
11.23	Đường nội bản tổ bản Chọt	Từ thửa đất 148, tờ bản đồ số 24	đến thửa đất 154 , tờ bản đồ số 24	70.000	140.000	
11.24	Đường nội bản tổ bản Chọt	Từ thửa đất 134, tờ bản đồ số 24	đến thửa đất 122 , tờ bản đồ số 24	70.000	140.000	
11.25	Đường nội bản tổ bản Chọt	Từ thửa đất 135, tờ bản đồ số 24	đến thửa đất 104 , tờ bản đồ số 24	70.000	140.000	
11.26	Đường nội bản tổ bản Chọt	Từ thửa đất 125 , tờ bản đồ số 24	đến thửa đất 109, tờ bản đồ số 24	70.000	140.000	
11.27	Đường nội bản tổ bản Chọt	Từ thửa đất 100, tờ bản đồ số 24	đến thửa đất 95 , tờ bản đồ số 24	70.000	140.000	
11.28	Đường nội bản tổ bản Chọt	Từ thửa đất 70, tờ bản đồ số 24	đến thửa đất 57, tờ bản đồ số 24	70.000	140.000	
11.29	Đường nội bản tổ bản Chọt	Từ thửa đất 60, tờ bản đồ số 24	đến thửa đất 58, tờ bản đồ số 24	70.000	140.000	
11.30	Đường nội bản tổ bản Chọt	Từ thửa đất 134, tờ bản đồ số 24	đến thửa đất 122 , tờ bản đồ số 24	70.000	140.000	
11.31	Đường nội bản tổ bản Chọt	Từ thửa đất 129 , tờ bản đồ số 24	đến thửa đất 42, tờ bản đồ số 24	90.000	180.000	
11.32	Các tuyến đường còn lại	gồm các tờ bản đồ 24, 28, 32, 35,		70.000	140.000	
12	BẢN KÈM ĐƠN					
12.1	Đường liên bản Kèm Đơn	Từ thửa đất 47, tờ bản đồ số 24	đến thửa đất 4 tờ bản đồ số 24	80.000	160.000	
12.2	Đường nội bản bản Kèm Đơn	Từ thửa đất 36, tờ bản đồ số 24	đến thửa đất 6 tờ bản đồ số 24	70.000	140.000	
12.3	Đường nội bản bản Kèm Đơn	Từ thửa đất 20, tờ bản đồ số 24	đến thửa đất 18 tờ bản đồ số 24	80.000	160.000	
12.4	Đường Liên bản Kèm Đơn	Từ thửa đất 38, tờ bản đồ số 21	đến thửa đất 1 tờ bản đồ số 18	80.000	160.000	
12.5	Đường nội bản bản Kèm Đơn	Từ thửa đất 13, tờ bản đồ số 21	đến thửa đất 23 tờ bản đồ số 21	70.000	140.000	
12.6	Các tuyến đường còn lại	gồm các tờ bản đồ 21, 18, 24		70.000	140.000	
13	BẢN HUỒI MỚI					
13.1	Đường nội bản bản Huồi Mới	Từ thửa đất 64, tờ bản đồ số 12	đến thửa đất 10 tờ bản đồ số 12		140.000	
13.2	Đường nội bản bản Huồi Mới	Từ thửa đất 61, tờ bản đồ số 12	đến thửa đất 43, tờ bản đồ số 12		140.000	
13.3	Đường nội bản bản Huồi Mới	Từ thửa đất 62, tờ bản đồ số 12	đến thửa đất 55, tờ bản đồ số 12		140.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
13.4	Đường nội bản bản Huồi Mới	Từ thửa đất 35, tờ bản đồ số 12	đến thửa đất 13, tờ bản đồ số 12		140.000	
13.5	Đường nội bản bản Huồi Mới	Từ thửa đất 48, tờ bản đồ số 12	đến thửa đất 1, tờ bản đồ số 12		140.000	
13.6	Đường nội bản bản Huồi Mới	Từ thửa đất 72, tờ bản đồ số 12	đến thửa đất 30, tờ bản đồ số 12		140.000	
13.7	Đường nội bản bản Huồi Mới	Từ thửa đất 27, tờ bản đồ số 13	đến thửa đất 31, tờ bản đồ số 13		140.000	
13.8	Đường nội bản bản Huồi Mới	Từ thửa đất 10, tờ bản đồ số 13	đến thửa đất 9, tờ bản đồ số 13		140.000	
13.9	Đường nội bản bản Huồi Mới	Từ thửa đất 8, tờ bản đồ số 13	đến thửa đất 22, tờ bản đồ số 13		140.000	
13.10	Đường nội bản bản Huồi Mới	Từ thửa đất 17, tờ bản đồ số 13	đến thửa đất 20, tờ bản đồ số 13		140.000	
13.11	Đường nội bản bản Huồi Mới	Từ thửa đất 18,, tờ bản đồ số 13	đến thửa đất 14, tờ bản đồ số 13		140.000	
13.12	Đường nội bản bản Huồi Mới	Từ thửa đất 69, tờ bản đồ số 10	đến thửa đất 64, tờ bản đồ số 10		140.000	
13.13	Đường nội bản bản Huồi Mới	Từ thửa đất 63, tờ bản đồ số 10	đến thửa đất 52 tờ bản đồ số 10		140.000	
13.14	Đường nội bản bản Huồi Mới	Từ thửa đất 42, tờ bản đồ số 10	đến thửa đất 45, tờ bản đồ số 10		140.000	
13.15	Đường nội bản bản Huồi Mới	Từ thửa đất 38 , tờ bản đồ số 10	đến thửa đất 36, tờ bản đồ số 10		140.000	
13.16	Đường nội bản bản Huồi Mới	Từ thửa đất 25 , tờ bản đồ số 10	đến thửa đất 15, tờ bản đồ số 10		140.000	
13.17	Đường nội bản bản Huồi Mới	Từ thửa đất 23 , tờ bản đồ số 10	đến thửa đất 20, tờ bản đồ số 10		140.000	
13.18	Đường nội bản bản Huồi Mới	Từ thửa đất 14 , tờ bản đồ số 10	đến thửa đất 1 , tờ bản đồ số 10		140.000	
13.19	Đường nội bản bản Huồi Mới	Từ thửa đất 47 , tờ bản đồ số 10	đến thửa đất 67, tờ bản đồ số 10		140.000	
13.20	Các tuyến đường còn lại	gồm các tờ bản đồ 10, 13, 12.			140.000	
14	BẢN NẬM TỘT					
14.1	Đường nội bản bản Nậm Tột	Từ thửa đất 22, tờ bản đồ số 14	đến thửa đất tờ bản đồ số 14		140.000	
14.2	Đường nội bản bản Nậm Tột	Từ thửa đất 24, tờ bản đồ số 14	đến thửa đất 16, tờ bản đồ số 14		140.000	
14.3	Đường nội bản bản Nậm Tột	Từ thửa đất 18, tờ bản đồ số 14	đến thửa đất 7 tờ bản đồ số 14		140.000	
14.4	Đường nội bản bản Nậm Tột	Từ thửa đất 5, tờ bản đồ số 14	đến thửa đất 3, tờ bản đồ số 14		140.000	
14.5	Đường nội bản bản Nậm Tột	Từ thửa đất 22 , tờ bản đồ số 15	đến thửa đất 17, tờ bản đồ số 15		140.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
14.6	Đường nội bản bản Nậm Tột	Từ thửa đất 19 , tờ bản đồ số 15	đến thửa đất 12, tờ bản đồ số 15		140.000	
14.7	Đường nội bản bản Nậm Tột	Từ thửa đất 10, tờ bản đồ số 15	đến thửa đất 5, tờ bản đồ số 15		140.000	
14.8	Đường nội bản bản Nậm Tột	Từ thửa đất 8 , tờ bản đồ số 15	đến thửa đất 1, tờ bản đồ số 15		140.000	
14.9	Các tuyến đường còn lại	gồm các tờ bản đồ 14, 15.			140.000	
15	BẢN MUỜNG LỎNG					
15.1	Đường nội bản bản Mường Lống	Từ thửa đất 52 , tờ bản đồ số 16	đến thửa đất 41, tờ bản đồ số 16		140.000	
15.2	Đường nội bản bản Mường Lống	Từ thửa đất 45 , tờ bản đồ số 16	đến thửa đất 2, tờ bản đồ số 16		140.000	
15.3	Đường nội bản bản Mường Lống	Từ thửa đất 9 , tờ bản đồ số 16	đến thửa đất 5, tờ bản đồ số 16		140.000	
15.4	Đường nội bản bản Mường Lống	Từ thửa đất 6, tờ bản đồ số 16	đến thửa đất 35, tờ bản đồ số 16		140.000	
15.5	Đường nội bản bản Mường Lống	Từ thửa đất 38, tờ bản đồ số 16	đến thửa đất 17, tờ bản đồ số 16		140.000	
15.6	Đường nội bản bản Mường Lống	Từ thửa đất 63 , tờ bản đồ số 17	đến thửa đất 46 tờ bản đồ số 17		140.000	
15.7	Đường nội bản bản Mường Lống	Từ thửa đất 49, tờ bản đồ số 17	đến thửa đất 6, tờ bản đồ số 17		140.000	
15.8	Đường nội bản bản Mường Lống	Từ thửa đất 5 , tờ bản đồ số 17	đến thửa đất tờ bản đồ số 17		140.000	
15.9	Đường nội bản bản Mường Lống	Từ thửa đất 30 , tờ bản đồ số 17	đến thửa đất 42 tờ bản đồ số 17		140.000	
15.10	Đường nội bản bản Mường Lống	Từ thửa đất 25 , tờ bản đồ số 17	đến thửa đất 22 tờ bản đồ số 17		140.000	
15.11	Đường nội bản bản Mường Lống	Từ thửa đất 21 , tờ bản đồ số 19	đến thửa đất 7, tờ bản đồ số 19		140.000	
15.12	Đường nội bản bản Mường Lống	Từ thửa đất 9, tờ bản đồ số 19	đến thửa đất 2, tờ bản đồ số 19		140.000	
15.13	Đường nội bản bản Mường Lống	Từ thửa đất 13, tờ bản đồ số 19	đến thửa đất 6, tờ bản đồ số 19		140.000	
15.14	Đường nội bản bản Mường Lống	Từ thửa đất 31 , tờ bản đồ số 20	đến thửa đất 29 tờ bản đồ số 20		140.000	
15.15	Đường nội bản bản Mường Lống	Từ thửa đất 22 , tờ bản đồ số 20	đến thửa đất 3 , tờ bản đồ số 20		140.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
15.16	Các tuyến đường còn lại	gồm các tờ bản đồ 19, 20, 17,16			140.000	
16	BẢN HUỒI XÁI					
16.1	Đường nội bản bản Huồi Xái	Từ thửa đất 28, tờ bản đồ số 9	đến thửa đất 25 , tờ bản đồ số 9		140.000	
16.2	Đường nội bản bản Huồi Xái	Từ thửa đất 24, tờ bản đồ số 9	đến thửa đất 22, tờ bản đồ số 9		140.000	
16.3	Đường nội bản bản Huồi Xái	Từ thửa đất 8, tờ bản đồ số 9	đến thửa đất 27 , tờ bản đồ số 9		140.000	
16.4	Đường nội bản bản Huồi Xái	Từ thửa đất 9, tờ bản đồ số 9	đến thửa đất 1, tờ bản đồ số 9		140.000	
16.5	Đường nội bản bản Huồi Xái	Từ thửa đất 11 , tờ bản đồ số 9	đến thửa đất 3, tờ bản đồ số 9		140.000	
16.6	Đường nội bản bản Huồi Xái	Từ thửa đất 81 , tờ bản đồ số 11	đến thửa đất 69 , tờ bản đồ số 11		140.000	
16.7	Đường nội bản bản Huồi Xái	Từ thửa đất 65, tờ bản đồ số 11	đến thửa đất 58, tờ bản đồ số 11		140.000	
16.8	Đường nội bản bản Huồi Xái	Từ thửa đất 48 , tờ bản đồ số 11	đến thửa đất 40 , tờ bản đồ số 11		140.000	
16.9	Đường nội bản bản Huồi Xái	Từ thửa đất 47 , tờ bản đồ số 11	đến thửa đất 29 , tờ bản đồ số 11		140.000	
16.10	Đường nội bản bản Huồi Xái	Từ thửa đất 30 , tờ bản đồ số 11	đến thửa đất 4, tờ bản đồ số 11		140.000	
16.11	Đường nội bản bản Huồi Xái	Từ thửa đất 1 , tờ bản đồ số 11	đến thửa đất 7 , tờ bản đồ số 11		140.000	
16.12	Đường nội bản bản Huồi Xái	Từ thửa đất 84, tờ bản đồ số 11	đến thửa đất 74, tờ bản đồ số 11		140.000	
16.13	Đường nội bản bản Huồi Xái	Từ thửa đất 85 , tờ bản đồ số 11	đến thửa đất 60, tờ bản đồ số 11		140.000	
16.14	Đường nội bản bản Huồi Xái	Từ thửa đất 60 , tờ bản đồ số 11	đến thửa đất 17 , tờ bản đồ số 11		140.000	
16.15	Đường nội bản bản Huồi Xái	Từ thửa đất 20 , tờ bản đồ số 11	đến thửa đất 13 , tờ bản đồ số 11		140.000	
16.16	Các tuyến đường còn lại	gồm các tờ bản đồ 11, 9			140.000	
D	CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN					
1	Khu vực khai thác mỏ quặng sắt tại Tổ Tà Pàn, bản Tam Hợp				200.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUẾ PHONG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá đơn vị tư vấn xác định (đ/m2	Ghi chú
I	Các lô đất ở tại khu quy hoạch chia lô đất ở tại xã Thông Thụ, huyện Quế Phong (Quyết định số 591/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của UBND huyện Quế Phong về việc phê duyệt Quy hoạch mặt bằng tổng thể tỷ lệ 1/500 dự án di dời 33 hộ dân ra khỏi vùng có nguy cơ lũ quét và sạt lở đất nguy hiểm tại bản Pù Sai Cánh, xã Thông Thụ, huyện Quế Phong)				
1	Bám đường QH 7,5m		1	500.000	
2	Bám đường QH 7,5m		2	500.000	
3	Bám đường QH 7,5m		3	500.000	
4	Bám đường QH 7,5m		4	500.000	
5	Bám đường QH 7,5m		5	500.000	
6	Bám đường QH 7,5m		6	500.000	
7	Bám đường QH 7,5m		7	500.000	
8	Bám đường QH 7,5m		8	500.000	
9	Bám đường QH 7,5m		9	500.000	
10	Bám đường QH 7,5m		10	500.000	
11	Bám đường QH 7,5m		11	500.000	
12	Bám đường QH 7,5m		12	500.000	
13	Bám đường QH 7,5m		13	500.000	
14	Bám đường QH 7,5m		14	500.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá đơn vị tư vấn xác định (đ/m2)	Ghi chú
15	Bám đường QH 7,5m		15	500.000	
16	Bám đường QH 7,5m		16	500.000	
17	Bám đường QH 7,5m		17	500.000	
18	Bám đường QH 7,5m		18	500.000	
19	Bám đường QH 7,5m		19	500.000	
20	Bám đường QH 7,5m		20	500.000	
21	Bám đường QH 7,5m		21	500.000	
22	Bám đường QH 7,5m		22	500.000	
23	Bám đường QH 7,5m		23	500.000	
24	Bám đường QH 7,5m		24	500.000	
25	Bám đường QH 7,5m		25	500.000	
26	Bám đường QH 7,5m		26	500.000	
27	Bám đường QH 7,5m		27	500.000	
28	Bám đường QH 7,5m		28	500.000	
29	Bám đường QH 7,5m		29	500.000	
30	Bám đường QH 7,5m		30	500.000	
31	Bám đường QH 7,5m		31	500.000	
32	Bám đường QH 7,5m		32	500.000	
33	Bám đường QH 7,5m		33	500.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH